



MỘ HỊA

GIỮA BIỂN

MẢNH ĐẤT CUỐI CÙNG
NƠI NGƯỜI CHA NẴM LẠI

nakamoto teruo

Hoàng Long
dịch



nhà xuất bản
VĂN HÓA - VĂN NGHỆ TP.HCM



Mồ hĩa giữ biên

MẢNH ĐẤT CUỐI CÙNG
NƠI NGƯỜI CHA NẴM LẠI

nakamoto teruo

Hoàng Long
dịch



NHÀ XUẤT BẢN
VĂN HỌC - VĂN NGHỆ TP.HCM

MỘ BỊA GIỮA BIÊN

MẢNH ĐẤT CUỐI CÙNG
NƠI NGƯỜI CHA NẪM LẠI

nakamoto teruo

Hoàng Long
dịch



nhà xuất bản
VĂN HÓA - VĂN NGHỆ TP. HCM

Dịch từ nguyên tác “海に墓標を父の最期の地ベトナムへ” của tác giả Nakamoto Teruo 中元輝夫 do Nhà xuất bản Văn nghệ (Bungeisha 文芸者)

ấn hành năm 2011 với sự cho phép của tác giả.

《委任状》

私の書いた本「海に墓標を」一父の最後の地ベトナムへ

がベトナムの人たちに感動を呼び、多くの人に読んで頂いていることを聞き、大変喜んでおります。この度、ベトナムにおいてこの本が再版、再発行していただけることを心より感謝しています。

再版、発行については、Hoang Long 氏に全権を委任します。

2016 年 9 月 20 日

岡山県岡山市南区福富中 2-12-37 中元輝夫
(Okayamaken okayamasi minamiku nakatominaka 2-12-37)

Teruo Nakamoto
中元輝夫

THƯ ỦY NHIỆM

Nghe tin quyển sách tôi viết “Mảnh đất cuối cùng nơi người cha nằm lại” được nhiều người Việt Nam đọc và cảm động, tôi rất lấy làm vui mừng. Tôi xin cảm tạ tận đáy lòng mình khi quyển sách này được tái bản và phát hành trở lại.

Về việc tái bản và phát hành, tôi ủy nhiệm toàn quyền cho ông Hoàng Long.

Ngày 20/9/2016

Nakamoto Teruo

Địa chỉ: 2-12-37 Nakatominaka, quận Minami, thành phố Okayama, tỉnh Okayama, Nhật Bản.

Lời người dịch

Tôi được gặp tác giả Nakamoto Teruo lần đầu tiên là vào năm 2013 tại Nagoya khi sắp sửa về Việt Nam. Thông qua ông Shinji là người đã giúp đỡ tôi rất nhiều khi còn ở Nhật Bản, tôi được biết ông Nakamoto sau một thời gian dài tìm kiếm tung tích người cha đã hy sinh trong Chiến tranh thế giới thứ hai (mà người Nhật gọi là Chiến tranh Thái Bình Dương) đã phát hiện nơi an nghỉ cuối cùng của cha mình là ngoài khơi bờ biển Việt Nam. Hành trình đi tìm kiếm đó được ông viết lại trong quyển sách “Mộ bia giữa biển” và mong muốn quyển sách này được dịch và giới thiệu rộng rãi cho người Việt Nam. Chúng tôi hẹn gặp nhau tại quán Kitchen trên tầng mười ba tòa nhà Takashimaya ngay ga Nagoya vào lúc một giờ chiều. Vì ông Shinji và Nakamoto đều ở Okayama nên hai người phải đón tàu Shinkansen đi gần ba tiếng để gặp tôi, chưa kể còn thời gian ba tiếng trở về nữa. Điều đó khiến tôi lấy làm cảm động. Ấn tượng đầu tiên về ông Nakamoto là một người thấp đậm, quá đỗi hiền lành và thật thà. So với những con người nơi thành phố Nagoya, ông càng có vẻ chất phác. Tôi tặng ông bản dịch “Tà dương” của Dazai Osamu và nói sơ qua về công việc dịch thuật của mình. Ông cũng tặng tôi một bộ ấm trà vùng Bizen rất đẹp cùng với ba quyển sách “Mộ bia giữa biển”. Chúng tôi dùng bữa trong vui vẻ và tôi hứa sẽ dịch quyển sách của ông.

Nói dài dòng như vậy để độc giả thấy rằng ông Nakamoto không phải là một nhà văn và quyển sách của ông không phải là một tác phẩm văn chương đặc sắc. Quyển sách là những dòng hồi ký dựa trên cứ liệu lịch sử đi tìm lại hình bóng người cha đã hy sinh với tấm lòng rất đỗi chân thành cảm động. Quyển sách cũng soi sáng cho chúng ta vài tư liệu lịch sử mà cho đến bây giờ người Việt Nam vẫn chưa biết rõ: Việt Nam cũng là một chiến trường trong Chiến tranh Thái Bình Dương. Số lượng tàu chìm và

binh sĩ Nhật Bản hy sinh ngoài khơi Việt Nam cũng không ít. Nếu chúng ta đào sâu nghiên cứu vấn đề này thì không những làm khẳng khít hơn mối quan hệ hữu nghị Việt Nam và Nhật Bản mà còn soi sáng vài khía cạnh của lịch sử thế giới hiện đại. Vì như tôi được biết đây là một trong những quyển sách đầu tiên nhắc đến những binh lính Nhật trong Chiến tranh thế giới thứ hai hy sinh ở Việt Nam, một chủ đề còn khá mới không chỉ riêng ở Việt Nam mà ngay cả ở Nhật Bản nữa, và tác giả Nakamoto Teruo đã nhận được một giải thưởng khích lệ cho tác phẩm này. Ngoài ra, tác phẩm này còn là một bài ca phản chiến, vì đúng như lời tác giả Nakamoto, dù cho là người Việt Nam hay Nhật Bản thì đều chịu khổ sở đau thương vì chiến tranh cả: “Từ điểm nhìn của những người nông dân chịu đau khổ vì chiến tranh, nỗi khổ của người dân Việt Nam và gia đình tôi chắc chắn là nối liền với nhau. Tuy nhiên, sự thực là Nhật Bản đã gây ra cuộc chiến tranh đó, đã đưa nỗi khổ của chúng tôi về hai phía “người xâm hại” và “kẻ bị hại” mà thôi”.

Cuối cùng, việc dịch quyển sách này ngoài việc trân trọng tấm lòng của ông Nakamoto, tôi còn muốn gửi một chút ân tình của mình đến đất nước Nhật Bản, một đất nước mà tôi vô cùng yêu mến, có lẽ không chỉ riêng trong kiếp đời này...

Sài Gòn, năm 2014

Hoàng Long



Chương 1

DI CỐT KHÔNG VỀ

Vĩ độ Bắc 15°02', kinh độ Đông 109°08'

Buổi sáng ngày 1 tháng 2 năm 2010 (năm Bình Thành thứ hai mươi hai).

Ánh mặt trời nơi đất nước phía nam rải rác chiếu rọi xuống vùng bờ biển trong một ngày đẹp như kỳ tích. Tôi ngồi một mình ở đuôi thuyền, cảm nhận những làn gió nhẹ mơn man trên má. Vùng biển Việt Nam, cách xa Nhật Bản hơn ba ngàn ki-lô-mét.

Từ khi rời cảng Quảng Ngãi đến giờ đã bao nhiêu thời gian trôi qua nhỉ? Trong khi tôi khổ sở vì say sóng thì hình dáng đất liền đã biến mất, thị giới ngập tràn bầu không khí màu xanh và ánh sáng vàng. Thị giới này được phân chia trên dưới ở nơi tận cùng xa xăm. Đường chân trời vẽ một vòng cung lớn và bình ổn.

Quả địa cầu thật sự hình tròn rồi.

Vừa nhìn ngắm quang cảnh lạ mới được thấy từ lúc sinh ra, lòng tôi lắng xuống trong như gương soi.

Bất chợt tiếng động cơ thuyền ngừng bật.

Sự yên tĩnh như đã quay trở lại, chỉ còn nghe thấy tiếng sóng vỗ rì rào mạn thuyền và tiếng thì thầm của gió.

Một người Việt Nam điều khiển chiếc thuyền nói qua phiên dịch:

“Đến rồi đó, ở đây.”

Tôi cúi đầu, hít một hơi thật sâu.

Nơi đây à, nơi đây, chính nơi đây cha tôi đã...

Tôi bước ra phía mạn thuyền, lặng lẽ nhìn sâu xuống đáy biển. Biển Đông^[1] lấp lánh màu xanh. Giữa làn sóng nước lay động phản chiếu sáu mươi sáu năm trôi qua kể từ ngày đó.

Cuối cùng con đã đến rồi cha ơi!

Vùng biển nơi vĩ độ Bắc 15°02', kinh độ Đông 109°08', vùng vịnh Đông Nam cách Quảng Ngãi tám mươi ki-lô-mét. Dưới đáy biển này, bây giờ cha tôi vẫn đang nằm ngủ.

Vào đêm trước rạng sáng ngày 22 tháng 12 năm 1944 (năm Chiêu Hòa thứ mười chín), giai đoạn cuối của cuộc Chiến tranh Thái Bình Dương, cha tôi, Nakamoto, một người lính pháo binh thủy quân lục chiến đã chìm xuống vùng biển này cùng chiếc tàu chở dầu Otowasan Maru. Bị trúng hai phát ngư lôi của tàu ngầm Mỹ. Tôi nghe nói rằng chiếc tàu Otowasan Maru chở đầy xăng máy bay ngay lập tức phát hỏa, cháy phừng phực soi sáng vùng biển khuya tối đen như ánh sáng buổi trưa. Cả binh sĩ và thuyền viên của chiếc tàu, gồm cả cha tôi là một trăm mười chín người, đã hy sinh. Nơi các vùng biển gần đó, các chiếc tàu khác trong hạm đội cũng lần lượt bị đánh chìm.

Tôi lấy ra bức tượng Bồ tát Quan Âm màu đồng đỏ như thể nâng niu. Bức tượng Quan Âm bằng gốm Bizen mà một người bạn đã tự tay nung lấy tặng tôi dành cho ngày này. Trong bụng bức tượng làm từ chất đất của quê hương, tôi có gửi vào một bức thư cầu nguyện an ủi vong hồn do trụ trì chùa Đại Nguyện tự vùng Itsukushima viết cho.

Hãy đến với những người đang nằm ngủ dưới đáy biển nhé!

Vừa niệm Phật tôi vừa nhẹ nhàng buông tay. Trong khoảnh khắc sau, bức tượng rời khỏi đôi tay tôi chìm xuống nước, hướng về đáy biển như thể đã quyết tâm. Cứ chìm xuống đến đáy đến đáy, không dao động hay do dự, chỉ chìm xuống đáy sâu, sâu. Với tốc độ nhanh như vậy tôi nghĩ đến những bàn tay vô hình đang mãi mê chuyển bức tượng Quan Âm xuống đáy. Những người đã hy sinh trong chiến trận mà bắt đầu từ cha tôi đó ngay cả xương cốt cũng không được phép trở về. Trong suốt sáu mươi sáu năm qua chưa từng có một lời cầu nguyện nào từ Tổ quốc hay từ quê hương đến được với họ nơi mảnh đất này. Lần đầu tiên bức tượng Quan Âm cầu nguyện sự quay về Tổ quốc cho những linh hồn mới giáng hạ trên đầu những linh hồn đang đợi chờ lặng yên vô vọng dưới đáy biển.

Cha ơi!

Vừa dõi nhìn theo xuống tận đáy biển mà bức tượng Quan Âm đang chìm xuống, trong tâm tư tôi vừa cất lên tiếng gọi, rồi tôi nhắm mắt và chấp tay nguyện cầu. Trong đôi mắt khép tôi hình dung tay cha tôi đang nhận lấy rồi ôm thật chặt bức tượng Quan Âm vào mình. Bàn tay dày và thô kệch của một người nông dân.

“Teruo!”

Vừa gọi tên tôi, bàn tay đó xòe ra rồi dùng lực siết chặt tay tôi như ôm ấp. Thông qua lòng bàn tay dày ấy, hơi ấm truyền sang tôi như thấm nhiễm vào người.

Vừa gọi Teruo, cha vừa siết chặt lấy bàn tay tôi như bao bọc chở che từ phía bên ngoài.

“Các con hãy giúp mẹ, đừng cãi vã nhau, giữ gìn nhà cửa nhé!”

Được chứ, Teruo. Khi cha hỏi vậy, tôi ngái ngủ gật đầu. Khi ấy tôi chỉ mới vừa bảy tuổi.

Cha cùng tôi và ba anh trai đang đứng đợi tàu lửa nơi nhà ga trong núi.

Giá như tàu đến trễ dù chỉ một phút thôi cũng tốt biết bao.

Chuyến tàu đến ga đúng giờ như làm nát tan đi nguyện ước huyền ảnh đó.

Chỉ có hai toa hành khách. Cha tôi lên tàu, ngồi sát cửa sổ chỗ cuối cùng. Đó là buổi sáng ngày kết thúc chuyến về thăm quê lần cuối cùng và quay trở về đơn vị trực thuộc.

Cha tôi nhào người ra cửa sổ, lần lượt nắm chặt tay anh tôi và tôi đang đứng trên sân ga. Tôi đã không thể nào còn nhớ được là khi cha hỏi tôi lúc ấy bảy tuổi đã trả lời gì hay chỉ im lặng mà cúi đầu không biết nữa. Điều còn lại trong ký ức chỉ là cái chạm vào lòng bàn tay dày sần sùi với cảm giác tê tê vì bị siết chặt và hơi ấm lan tỏa.

Trong khi tôi bị nắm tay chặt một lúc lâu thì hơi ấm đó truyền sang tôi như lan tỏa từ giữa lòng bàn tay cha vậy. Cái vật chứa đầy hơi ấm đó là cái gì vậy nhỉ?

Tôi muốn nói điều gì đó, thế mà không thể nói.

Trước khi tình cha con sắp sửa trào dâng, cha tôi đã buông tay ra và lấy lại tư thế ngồi nghiêm bất động.

Cha giơ tay chào đùa với chúng tôi và nói lớn:

“Cha đi đây nhé!”

Cha tôi vốn thuận tay trái đưa tay phải lên chào.

Chiếc đầu máy ở đầu đoàn tàu kéo một hơi dài, đoàn tàu nghiêng bánh lăn đi như khóc thốn thức. Trong toa tàu bắt đầu chuyển bánh, cha tôi lấy chiếc mũ quân đội đang đội trên đầu xuống nắm chặt nơi bàn tay và bắt đầu vẫy. Đoàn tàu tăng tốc đi một mạch. Như để phản kháng điều ấy, vòng tay vẫy của cha tôi lớn rộng hơn. Cha tôi vừa nhoài người ra ngoài cửa sổ vừa vẫy tay trong sự cách chia ly biệt. Rồi hình bóng ấy cứ từ từ nhỏ dần. Nhưng bàn tay vẫn tiếp tục vẫy. Vẫn còn đang vẫy. Vẫn còn nhìn thấy. Vẫn còn muốn tiếp tục nhìn mãi...

Đoàn tàu hỏa tiến đến một khúc quanh rồi cha tôi biến mất. Hình bóng người cha biến đi trước mắt các con mình như thể một lời ước hẹn bị tước mất đi.

Cha ơi, nhớ trở về đây nhé!

Chúng tôi gào lớn lên nhưng tiếng hét gào ấy bị át đi trong tiếng hú còi tàu không đến được với cha tôi.

Tôi mở mắt ra. Bị vây quanh bởi mặt biển nắng chói chang, tôi thẫn thò trong tâm tư mình.

Cha ơi, chúng ta cùng về nhé. Về làng Kawamo nơi cố hương Okayama cha nhé...

Làng Kawamo tỉnh Okayama

Nằm ven sông Bichu Takahashi, làng Kawamo thuộc tỉnh Okayama (nay là phố Kawamo thành phố Takahashi) là một sơn thôn nằm sâu trong núi. Sông Takahashi thành nguồn nước ngăn hai tỉnh Okayama và Tottori chảy qua vùng sơn địa Chugoku xuống phía nam đi qua thành phố

Takahashi và Kurashiki rồi đổ vào vịnh Mizushima vùng biển Seto. Vị trí ngay trước khi con sông Takahashi đổ rời khỏi vùng núi non sơn địa đổ vào thành phố Takahashi chính là làng Kawamo cũ.

Từ nhà ga Bichu Kawamo tuyến Bizen chạy dọc theo sông, đi theo con đường núi khoảng bốn mươi hay năm mươi phút sẽ đến một ngôi làng trên cao. Trong những ngôi nhà nơi ngọn đồi cao đó, có nhà Nakamoto, nhà của tôi. Tôi được sinh ra vào ngày 24 tháng 4 năm 1937 (năm Chiêu Hòa thứ mười hai) tại ngôi làng này trong một gia đình làm nông và là người con trai thứ ba. Khi sinh ra, trên tôi có chị và hai người anh. Sau này có em trai và em gái tôi được sinh ra nữa và do đó gia đình tôi có tất cả tám người.

Chan à^[2].

Khi còn nhỏ, tôi gọi cha mình như thế.

Sau một ngày kết thúc công việc đồng áng, đêm đến cha tôi ngồi bên bếp lò.

Chan à.

Anh em chúng tôi chờ đợi để tranh nhau cái đầu gối ấy. Cha tôi mỉm cười, để mặc lũ con chơi trò tranh đấu. Chúng tôi giăng kéo chiếc áo thợ hanten của cha rồi thì mắc chân vào. Cuộc hợp chiến giành giật đầu gối của huynh đệ cãi vã nhau.

“Được rồi, em đã thắng!”

Loại trừ được các anh chị em khác, cái đầu gối cha đêm nay là của tôi. Với vẻ đắc ý, tôi thu gọn mình vào lòng cha.

Này, chan à.

Đứa con cất tiếng nũng nịu.

“Gì đấy?”. Vừa cất tiếng trả lời cha vừa lấy bàn tay thô nhám xoa xoa cái đầu bé nhỏ húi cua của tôi. Bàn tay ấy tuy im lặng nhưng tình cảm sâu nặng của cha thì như vẫn còn nguyên đây.

Giờ chỉ còn lại một tấm hình cũ. Đó là tấm hình chụp chung với những đứa trẻ khác khi cha còn đi học trường tiểu học sơ cấp^[3], tương đương với bậc tiểu học bây giờ. Hình dáng người cha bé nhỏ mặc áo kimono thô mạt và đi giày cỏ. Quả thật là kiểu dáng của trẻ con nông thôn thời Nhật Bản còn nghèo khó.

Nhà cha tôi phải từ làng Kawamo lên ngược dòng sông Takahashi đến ngôi làng ở Uyama, gần cách nơi ngọn núi phía đông thung lũng khu Toyonaga, Atetsu (hiện nay thuộc Uyama Toyonaga thành phố Niimishi). Vùng đất này được núi non bao bọc, có nhiều dải đất nghiêng đầy đá sỏi được gọi là “xác núi”. Nơi vùng đất cằn cỗi, thủy lợi kém cỏi này, người dân đã thay phiên nhau ra sức mở đất xẻ núi tìm kiếm lương thực. Có lẽ vì thế chẳng mà người dân trẻ tuổi vùng này được tiếng là cần cù, chăm chỉ. Những người dân quanh vùng này thường bảo nhau rằng:

“Nếu nhận con rể thì phải từ vùng Toyonaga.”

Nhà Nakamoto cũng đón một người trẻ tuổi chăm chỉ vùng Toyonaga về làm con rể. Và do đó, cha tôi vốn là con út cũng được gửi ngược lại làm con nuôi như một lẽ đương nhiên.

Quả tiếng đồn không ngoa. Đúng là một người chăm chỉ.

“Cậu Mori quả thật chăm chỉ quá!”

Những ai trong họ hàng quen biết cha tôi thỉnh thoảng đều nói như thế cả.

Buổi sáng cha tôi dậy sớm hơn bất kỳ ai, đi ra con đường ven những bờ ruộng hẹp, cắt cỏ cho bò ăn. Khi dùng liềm cắt cỏ chất đầy bồ, cha tôi

công trên lưng mang về nhà. Sau khi chia đều số cỏ cho lũ bò đói bụng, cha tôi lại đi cắt cỏ thêm một lần nữa. Lúc cha tôi cắt cỏ chất đầy bồ mang về lần thứ hai thì gặp mặt những người trong làng đi cắt cỏ lần đầu tiên trên con đường ven ruộng.

Khi cha tôi đến nhà Nakamoto thì nghề nuôi tằm trong làng Kawamo vẫn còn phát đạt lắm. Nuôi bò, nuôi tằm rồi canh tác ruộng nương. Khoảng thời gian rảnh giữa đó thì đi lên núi nhổ cỏ hay gom lá rụng. Cỏ và lá rụng được gom lại để làm phân bón ruộng. Rồi thì chẻ củi nhóm lò, hay chụm lại thành bó để dùng cho việc nấu nướng. Vì thời đó tất cả việc này đều làm bằng sức người nên có bao nhiêu người cũng không đủ. Tất cả những việc đó cha tôi cứ lẳng lặng làm mà chẳng nói một lời.

Dù cho tìm kiếm trong ký ức thuở nhỏ, tôi cũng không nhớ ra được hình dáng người cha khi nằm ngủ trưa. Hơn thế tôi chưa từng được chơi đùa với cha cho ra đúng nghĩa vui đùa.

Có lẽ chính vì thế mà anh em chúng tôi đợi chờ đến khoảnh khắc bên bếp lò buổi tối. Người cha sau khi kết thúc công việc một ngày quần quật cuối cùng cũng có thể ngồi nghỉ ngơi bên bếp lò như một cảnh phim quen thuộc.

Chan à.

Anh em chúng tôi cứ thế quây quần bên cha vào mỗi buổi tối.

Cuộc xuất chinh năm ba mươi sáu tuổi

“Anh nhà phải đi ra trận rồi đấy nhĩ.”

Tôi nghe được thầy giáo phụ trách lần đầu tiên gặp mặt nói với mẹ như vậy. Mẹ tôi có trả lời gì đó mà tôi không còn nhớ nữa. Tôi chỉ nhớ lại bức tranh tôi vẽ nơi ấy. Đó là bức tranh “mặt trời tròn”. Đó hình như là chỗ gặp gỡ cá nhân khi nhập học thì phải. Câu chuyện xảy ra vào mùa xuân

năm 1944 (năm Chiêu Hòa thứ mười chín) khoảng trước hay sau khi tôi nhập học trường Quốc dân học hiệu.

Năm 1941 (năm Chiêu Hòa thứ mười sáu), Nhật Bản lao vào cuộc Chiến tranh Thái Bình Dương. Trường tiểu học sơ cấp lúc ấy được sáp nhập vào trường cao đẳng tiểu học và được cải tổ thành trường Quốc dân học hiệu. Mục đích thành lập ngôi trường là “giáo dục phổ thông sơ đẳng theo con đường hoàng quốc để luyện thành cơ sở quốc dân”. Đó là những lời vang vọng trong ký ức đầu tiên của tôi về ngôi trường.

“Anh nhà phải đi ra trận rồi đấy nhĩ.”

“Trường học” và “chiến tranh”, “mặt trời tròn” rồi người cha vắng mặt. Tất cả điều đó tan lẫn vào nhau trở thành một khối ký ức. Nhớ lại thì từ khi sinh ra cho đến lúc đó, tôi là một đứa trẻ được nuôi lớn trong đất nước Nhật Bản chỉ biết có chiến tranh.

Ngày 7 tháng 7 năm 1937 (năm Chiêu Hòa thứ mười hai) tức sau khi tôi sinh ra được chừng ba tháng, quân Nhật Bản đồn trú phía bắc Trung Quốc tấn công quân Trung Quốc trong sự kiện Lư Cầu Kiều^[4] gần kinh thành Bắc Kinh^[5]. Sau đó, quân Nhật Bản liên tục đụng độ quân Trung Quốc ở khắp nơi trên Đại Lục rồi phát triển thành Chiến tranh Trung – Nhật kéo dài không biết khi nào kết thúc. Nhật Bản năm 1931 (năm Chiêu Hòa thứ sáu) đã gây ra sự biến Mãn Châu (tức sự kiện Liểu Điều Hồ), rơi vào thế đối lập gay gắt với Trung Quốc, sau đó do việc kiến thiết “Mãn Châu quốc” mà bị quốc tế cô lập. Từ đó trở đi, Nhật Bản rơi vào thời kỳ chiến tranh trường kỳ được gọi là “cuộc chiến mười lăm năm”.

Trong thời kỳ chiến tranh như thế thì thể chế chính trị dẫn đạo thời đại phải là “quân quốc chủ nghĩa”. Qua sự kiện ngày 15 tháng 5 năm 1932^[6] (năm Chiêu Hòa thứ bảy) rồi sự kiện ngày 26 tháng 2 năm 1936^[7] (năm Chiêu Hòa thứ mười một), chính trị Nhật Bản đã ngả sang ý hướng quân phiệt. Trên cơ sở đó, năm 1938 (năm Chiêu Hòa thứ mười ba) luật tổng

động viên quốc gia được ban hành để kiểm soát vật tư và nguồn lực lao động. Năm 1939 (năm Chiêu Hòa thứ mười bốn), những lệnh trưng dụng quốc dân, kiểm soát giá cả liên tiếp được ban hành để phục vụ cho chiến tranh, việc nguồn lực lao động và vật tư được gửi ra tiền tuyến đã trở thành nghĩa vụ của quốc dân. Dưới sự dẫn dắt của chủ nghĩa quân phiệt đó, toàn thể nhân dân Nhật Bản đã bị xô đẩy vào cuộc chiến tranh.

Chiến tranh Trung – Nhật đẩy lên cao trào khiến cho không những việc Nhật Bản phải đối mặt với sự đối kháng mãnh liệt của Trung Quốc là đương nhiên, mà còn khơi mào cho sự xấu đi về quan hệ với Anh và Mỹ vốn không ưa gì sự mở rộng thế lực của Nhật Bản.

Mỹ liên tiếp thực thi cấm vận các vật tư chiến lược với Nhật Bản như dầu lửa, thép vụn và thép tấm. Bây giờ người ta gọi việc này là “chế tài kinh tế”. Do việc này mà Nhật Bản càng ngày càng bị cô lập phải tiếp cận với đồng minh Đức, Ý và đến năm 1940 (năm Chiêu Hòa thứ mười lăm) hiệp ước liên minh Nhật, Đức, Ý được ký kết. Vào năm trước, Đức và Ý đã khởi đầu Chiến tranh thế giới thứ hai, đánh nhau với các nước Liên hiệp như Pháp và Anh (được Mỹ chi viện) ở châu Âu. Như thế, Nhật Bản, Đức và Ý đã hình thành lên một cục diện được gọi là liên minh phe Trục, đẩy sâu đối lập với các khối liên hiệp khác mà chủ yếu là Mỹ, Anh.

Bị Mỹ cấm vận, Nhật Bản gặp khó khăn vì không đủ vật tư để tiếp tục Chiến tranh Trung – Nhật nên bắt đầu hướng mắt sang vùng tài nguyên thiên nhiên ở Indonesia thuộc Hà Lan và vùng Đông Dương thuộc Pháp là Việt Nam ngày nay. Tháng 6 năm 1940 (năm Chiêu Hòa thứ mười lăm), khi nước Pháp đầu hàng Đức, quân Nhật Bản bắt đầu tiến vào đồn trú ở vùng bắc bộ Đông Dương. Rồi đến năm 1941 (năm Chiêu Hòa thứ mười sáu), việc chiếm đóng đã được mở rộng xuống phía nam. Nhật Bản đã tự mình rơi vào tình thế không thể nào khôi phục lại quan hệ với các nước Liên hiệp mà đứng đầu là Mỹ quốc. Vào ngày 8 tháng 12 năm 1941, bắt đầu từ cuộc

tấn công Trân Châu Cảng, Nhật Bản đã lao vào cuộc Chiến tranh Thái Bình Dương.

Vì cuộc chiến tranh với Trung Quốc mà ngay cả đến các nước Liên hiệp đứng đầu là Mỹ, Anh cũng tham gia chiến tranh. Trong thế cuộc ngu ngốc vô mưu như vậy, Nhật Bản bắt đầu cuộc chiến tranh toàn diện.

Vào mùa xuân năm 1944 (năm Chiêu Hòa thứ mười chín), khi cuộc Chiến tranh Thái Bình Dương bắt đầu được ba năm, cha tôi đã bị triệu tập vào lực quân.

Khi ấy, cha tôi đã ba mươi sáu tuổi. Tuy nhiên, theo kết quả kiểm tra trưng binh hồi còn trẻ cha tôi đủ tiêu chuẩn ất chủng^[8]. Do vậy cha không có đủ thể lực cơ bắp cần thiết cho một binh sĩ. Mệnh lệnh triệu tập đưa ra là ưu tiên cho những người trẻ đậu giáp chủng^[9], vậy mà trong những người đủ tiêu chuẩn ất chủng có cả “lão binh” ba mươi sáu tuổi. Điều này cho thấy tình thế chiến tranh Nhật Bản thời ấy khốc liệt đến độ nào.

Khoảng hơn nửa năm từ ngày khai chiến, quân đội Nhật Bản chiến thắng liên tục, nhưng sau thất bại trận hải chiến Midway và đảo Guadalcanal vào năm 1942 (năm Chiêu Hòa thứ mười bảy) thì chiến cuộc trở nên xấu đi. Đến năm 1943 (năm Chiêu Hòa thứ mười tám) thì đội quân bảo vệ đảo Attu thuộc chuỗi đảo Aleutian hoàn toàn bị tiêu diệt. Trên khắp các chiến trường từ Trung Quốc đến Thái Bình Dương, do ưu thế áp đảo về vật tư quân dụng và trang bị kỹ thuật nên quân Mỹ đã liên tiếp gây thương vong cho quân Nhật một cách nặng nề. Khi báo cáo về sự hoàn toàn thất bại, việc dùng từ “ngọc nát” đã trở thành chuyện đương nhiên.

Đối với quốc gia có chiến tranh, binh sĩ trở thành một thứ tài nguyên tiêu hao phẩm. Mỗi lần tiêu hao, quốc gia phải tìm cách điều chỉnh nguồn tài nguyên mới. Cho dù binh sĩ đó gánh vác gia đình bao nhiêu người đi nữa thì việc điều chỉnh tài nguyên cũng không nương tay. Cho dù những

gia đình bị cướp đi nguồn lao động chính vào quân đội có đau khổ thế nào đi nữa, thì cũng không thể cho phép từ chối việc trưng binh.

Như thế những cột trụ trong gia đình lần lượt bị kéo đi thành binh sĩ và lũ trẻ con phải nghe người lớn nói chuyện với nhau:

“Anh nhà phải đi ra trận rồi nhì.”

Bây giờ nếu thử suy nghĩ lại ý nghĩa của câu chữ này, tôi lại càng cảm thấy sự tàn khốc của việc phải nói những câu này với cha mẹ học sinh tại trường học. Đối với những người mẹ đang trông nhà giữ một đàn con, hay đối với những đứa con đã từng hoan hỷ tranh nhau ngồi lên đầu gối của cha mình, thì câu nói này có thể chuyển thành:

“Anh nhà có lẽ sẽ phải chết đấy!”

Lần về quê cuối cùng

Gia đình tôi là nhà nông may mắn được trời phú cho những cánh đồng diện tích khá lớn. Những ruộng lúa nước chất luống cao ấy đón nắng gió bát ngát và mùa màng bội thu hơn hẳn. Nhưng để có thể tiếp tục việc canh tác nơi những mảnh ruộng được trời ban ấy thì phải có sức người lao động là cha tôi.

Vào mùa xuân khi cắt cỏ xong thì xới đất và cày bừa. Rồi bị cuốn vào sự bận rộn của việc gieo hạt, cho đến ngày xong thì sau đó phải nhổ cỏ, canh nước... Từ mùa xuân cho đến mùa thu, công việc của những nhà nông là không thể ngơi tay.

Hồi giấy triệu tập gửi tới lúc đó thì người con trai thứ ba là tôi cũng mới có sáu tuổi, em trai và em gái thì hãy còn hồi sữa. Mẹ vốn dĩ là người chân tay yếu mềm nên việc vừa chăm lo cho các con nhỏ vừa một mình gánh vác việc đồng áng là việc quá sức của mẹ. Cha bị triệu tập vắng nhà là vào một ngày mùa thu năm 1944 (năm Chiêu Hòa thứ mười chín).

Những nhà nông xung quanh hầu như đã kết thúc việc thu hoạch mùa màng của mình. Nhìn cánh đồng lúa nước nơi vùng thung lũng dưới con dốc trước nhà thì thấy nhà nào cũng đang tấp nập chuẩn bị phơi lúa.

Trong ruộng thì cứ cách khoảng hơn một gian lại neo một chiếc thuyền gỗ dài có đến bảy mét, trên đó vắt ngang những thanh trúc được cột chặt lại bằng dây leo. Những thanh trúc đó cứ khoảng sáu mươi đến bảy mươi xen-ti-mét lại được kết lại với nhau từ một đến tám tầng. Khi đặt dựng đứng lên, tám tầng này có chiều dài hơn mười lăm mét. Người ta cố gắng hết sức để xoay nó về phía đón nhiều ánh mặt trời và nhiều gió. Người ta làm thêm một cái cột trụ để chịu được gió mạnh. Trên những thanh trúc mới được làm xong như thế người ta treo từng bó lúa mới được gặt xong, nên công việc này được gọi là “phơi lúa”. Nếu những ngọn lúa không được hong khô thì việc đập lúa về sau sẽ rất khó khăn. Việc nhà nông thời kỳ này từ khi phơi lúa, đập lúa, phơi thóc, tuốt vỏ... đúng thật là bận rộn đến tối tăm mặt mũi.

Tuy nhiên cũng có ruộng lúa thu hoạch trễ và những cây lúa trĩu nặng bị gió thổi ngã rạp xuống nằm yên đó. Đó là đồng lúa của gia đình tôi. Trong nhà không đủ nhân lực nên ngay cả việc cắt lúa còn không thể thực hiện nói chi đến việc mang lúa đem phơi.

Đó là ngày xuân khi mùa thu hoạch đồng áng đang rộn ràng, cha đã xin nghỉ phép trở về quê sau khi lên đường đi vào quân ngũ hồi mùa xuân năm trước. Bà nội tôi ở Uyama qua đời. Không hiểu làm sao mà tôi không còn nhớ hình ảnh dân làng tiễn cha lên đường nhập ngũ vào mùa xuân năm trước. Nhưng sau khi nhập ngũ, trong năm đó có hai lần cha xin nghỉ phép về thăm nhà thì tôi vẫn nhớ. Lần nào cũng vậy, cha tôi hồi hương là vì tang lễ của người họ hàng, lần thứ hai là vì bà tôi mất. Đối với tôi, lần hồi hương thứ hai này là ký ức cuối cùng của tôi về cha.

Ngày hôm đó, mẹ chỉ cánh đồng còn bỏ dở việc thu hoạch nhờ cha phụ một tay. Nhưng lúc đó, từ chính miệng cha lại thốt ra những lời không

thể ngờ được:

“Hôm nay ta mệt, mấy mẹ con hãy làm đi.”

Cha tôi, một người làm việc chăm chỉ, chưa từng từ chối công việc nào mẹ nhờ vả từ khi về làm rể nhà này. Việc cha lắc đầu từ chối đó trước đây và sau này chưa từng có, chỉ một lần duy nhất này mà thôi.

Sau đó cha đi ra trước nhà. Ra trước cửa nhà, nằm trên đồi đất cao thì trước mắt là con dốc. Nhìn những đám cỏ mọc um tùm ven đường, cha quay trở vào nhà, dường như nhớ đến chuyện gì. Rồi cha lấy liềm và bắt đầu lẳng lẳng cắt cỏ.

Hôm nay ta mệt...

Người cha nói vậy rồi khom lưng cắt cỏ khi ấy đang nghĩ gì nhỉ? Trong tâm trí tôi cứ hay hiện lên quang cảnh ấy nhưng chỉ toàn là tưởng tượng mà thôi.

Hương đất nồng nàn và mùi cỏ bát ngát. Cha đang cúi người cắt cỏ trong làn hương ấy. Cái ngày mà cha đã nói “hôm nay”. “Hôm nay” chắc chắn không phải là một ngày đương nhiên để có thể tiếp tục đến ngày mai ngày một nữa.

Chắc cha nghĩ về người mẹ nơi quê nhà đã qua đời, còn lại là ngôi nhà này cùng người vợ và sáu đứa con nhỏ, những kỷ niệm của ba mươi sáu năm làm lụng, làm việc để sinh tồn, đôi bàn tay này đã nuôi nấng cho gia đình. Ngày hôm sau nếu quay về doanh trại có lẽ mình sẽ được điều đến vùng chiến địa xa xôi nào đó. Lần hồi hương tiếp theo mình sẽ, khi về thăm nhà lần tới mình sẽ...

Ngày mùa thu ở làng Kawamo, cha tôi lẳng lẳng tiếp tục cắt cỏ trước nhà.

Ngày hôm sau, tại nhà ga Bichu Kawamo, hình ảnh người cha đã mất hút trước mắt những đứa con đứng tiễn như bị ai đó giật lấy đi.

Hình bóng người cha từ trên xe lửa chồm người ra ngoài, bàn tay liên tục vẫy vẫy chiếc mũ lính đã trở thành một dư ảnh bùng cháy trong đáy mắt tôi, trong tay tôi hơi ấm và cảm giác bàn tay cha khi siết chặt vẫn còn nguyên vẹn. Tuy thế, chẳng bao lâu sau khi trầm mình vào cái dư âm ấy, tôi và anh trai phải vội vã đến trường.

Giữa đường chúng tôi vào chùa Ngự Đại Sư đường chấp tay nguyện cầu cho cha được bình yên. Chúng tôi tiếp tục đi một đoạn, đến chỗ vũng nước được tạo thành do dòng nước nhỏ phun ra từ chỗ đất nghiêng thì anh tôi dừng lại và bảo:

“Này, rửa mặt đi.”

Vì để mặt mũi tèm lem nước mắt vô lớp học thì khó coi.

Tôi ngoan ngoãn gật đầu.

“Dạ.”

Tôi lấy hai tay chụm lại múc nước xoa mặt thật mạnh. Làn nước mát lạnh làm tinh thần tôi trở nên sáng khoái.

Giờ học đã bắt đầu từ lâu. Khi tôi bước vào lớp, tất cả mọi người đồng loạt quay lại nhìn. Trên mặt tôi, những giọt nước mắt đã khô!

Làng quê thời chiến

Ngôi trường tôi đi học là cơ sở trực thuộc được gọi là “Bồi căn học xá” của trường Quốc dân học hiệu Kawamo. Là ngôi trường được làm bằng gỗ cũ vào giữa thời Minh Trị, giờ học thì lẫn lộn nhiều cấp bậc với nhau. Học sinh lớp 1, lớp 2, lớp 3 và lớp 4 học chung trong một lớp. Lớp 5 và lớp

6 chung một lớp. Cùng nhập học chung năm với tôi có mười đứa con trai và sáu đứa con gái, tổng cộng mười sáu đứa hầu như là con nhà nông dân cả. Những đứa học trò vô tư xếp bàn ra, đọc sách giáo khoa, giơ tay trả lời một cách to khỏe. Dù trả lời sai nhưng thầy giáo nói “không đúng nhưng gần gần đúng” và gọi học sinh tiếp theo. Tôi nhớ mãi hình ảnh những giờ học yên bình trôi qua như thế.

Dù vậy, chiến tranh vẫn ập đến ngôi trường nhỏ nơi làng núi này.

Có khi để chuẩn bị đối mặt với trận không kích, chúng tôi luyện tập chạy trốn vào núi. Cũng có khi những học sinh các lớp được phân công trồng khoai tây trên những luống đất ngoài đồng. Thời kỳ này anh trai tôi là học sinh lớp cao nhất bị bắt lên núi đào rễ thông. Người ta đang gom góp nguyên liệu dầu thông được tinh chế từ rễ thông. Đây là thời kỳ thua cuộc gần như đã rõ ràng, những chiếc tàu chở nguyên vật liệu từ phương nam liên tiếp bị đánh chìm, vì thế mà dầu thô chạy tàu và xăng cho máy bay trở nên vô cùng khan hiếm. Chính phủ nhận thấy điều này mới phát hiện dầu rễ thông làm bằng cách gia nhiệt rễ thông rồi chưng lưu thành phần bốc hơi mà thành. Và nghe nói là gom lại và tinh chế thành phần đó có thể dùng thay cho nhiên liệu máy bay được. Ở khắp nơi trên cả nước, rất đông người kể cả trẻ con cũng bị động viên đi đào rễ cây thông.

Rất lâu sau đó tôi mới biết việc thuyền chở dầu của cha tôi bị đánh chìm. Không biết từ lúc nào mà những người cha bị xô đẩy ra nơi tiền tuyến, những đứa con nơi hậu phương bị thúc giục cung cấp dầu tiếp nhiên liệu cho vũ khí chiến tranh.

Sau đó, khoảng hai năm sau khi chiến tranh kết thúc, thầy giáo chủ nhiệm dẫn chúng tôi lên thành phố Okayama để đi xem triển lãm. Nơi tổ chức triển lãm là tòa nhà Tenmanga được rất nhiều người biết đến. Buổi trưa thầy giáo dẫn chúng tôi xuống tầng hầm của tòa nhà này. Thầy giáo đã cho chúng tôi ăn mì udon. Lúc đó thầy đã nói:

“Có rất nhiều người chết ở đây. Các em hãy xem kỹ nhé.”

Rạng sáng ngày 29 tháng 6 năm 1945 (năm Chiêu Hòa thứ hai mươi) đội quân B9 gần 140 chiếc máy bay đã không kích thành phố Okayama. Tình báo việc máy bay địch tiếp cận không kịp đưa tin, trận oanh tạc không được cảnh báo. Hơn 70% thành phố Okayama bị thiêu rụi, số người tử vong lên đến gần hai ngàn người. Trong số hơn mười hai ngàn căn nhà bị thiêu trụi trong ngọn lửa thì ở trung tâm thành phố, một số tòa nhà như ngân hàng Chugoku, ngân hàng Nippon và tòa nhà Tenmanya này cháy còn sót lại như một kỳ tích. Tuy nhiên, sau khi trận oanh tạc dữ dội kết thúc, có rất nhiều thi thể được tìm thấy dưới tầng hầm của tòa nhà Tenmanya này. Khi trận oanh tạc xảy ra, những người ở dưới tầng hầm đã bị thiêu cháy vì sức nóng dữ dội của biển lửa bao trùm trên mặt đất.

Thành phố bị thiêu cháy như cánh đồng hoang, những thi thể cháy khét bị bao trùm bởi khói lửa trong khi hoảng loạn tìm đường trốn thoát và những người bị thiêu cháy bởi sức nóng trong các tầng hầm và chỗ trú ẩn phòng không. Đó là một thảm trạng đang lặp đi lặp lại trên những thành phố toàn quốc đương thời.

Vào tháng 7 năm 1944 (năm Chiêu Hòa thứ mười chín), khi tôi nhập học trường Quốc dân học hiệu thì đội quân Nhật Bản giữ đảo Saipan đã bị tiêu diệt hoàn toàn. Hòn đảo này được xem là “vùng quốc phòng tuyệt đối” đã bị phá vỡ khiến cho toàn lãnh thổ Nhật Bản rơi vào vùng không kích của B29. Các trận tấn công đầu tiên tập trung vào các nhà máy và các công trình quân sự, nhưng đến năm 1945 thì chuyển sang những trận không kích “ném bom rải thảm” không phân biệt gì nữa, hầu hết các thành phố Nhật Bản trở thành những vùng đất cháy đen.

Những trận ném bom rải thảm không phân biệt đó đều nhằm đến việc tàn sát những cơ năng xã hội đang trợ lực cho chiến tranh đồng thời tiêu diệt chính người dân nữa. Ngoài trận đại không kích vào thành phố Tokyo ngày 10 tháng 3 làm một trăm ngàn người chết ra thì các thành phố

Nagoya, Osaka, Kobe cũng chịu những trận không kích tương tự như thế vào thời kỳ này. Hơn thế nữa, mục tiêu không kích từ những đô thị lớn đã mở rộng ra đến các địa phương làm cho gần như tất cả thành phố trên toàn Nhật Bản bị thiêu cháy hết cả. Số lượng người chết vì bị không kích trong cuộc chiến tranh này được nhận định là hơn năm trăm ngàn người.

Dĩ nhiên đây chỉ là con số ước tính những người thương vong mà thôi, còn số những đứa trẻ mất cha mẹ, những người bị cướp mất nhà cửa thì không thể tính hết được. Nền tảng để tạo dựng một xã hội Nhật Bản hoàn toàn bị tiêu diệt, trước tiên là nhà xưởng – cơ sở sản xuất bị đánh sập, hệ thống giao thông bị phá hủy, cơ quan chính trị bị tê liệt. Cả đất nước Nhật Bản đã trở thành một chiến trường.

Thêm vào những cuộc không kích là tình trạng thiếu thốn lương thực nhu yếu phẩm ngày càng thêm trầm trọng do chiến tranh liên tục kéo dài.

Tại thời điểm công kích Trân Châu Cảng, toàn Nhật Bản phải dựa vào nguồn lương thực nhập khẩu từ Triều Tiên, Đài Loan, Trung Quốc với ước tính 31% gạo, 92% đường, 58% đậu nành, 45% muối. Nếu bắt đầu chiến tranh thì chắc chắn nguồn cung cấp từ nước ngoài sẽ bất ổn, tình trạng thiếu lương thực sẽ thành trầm trọng là điều ai cũng dễ dàng nhận thấy. Không chỉ những nguyên vật liệu chiến lược như dầu mỏ, quặng sắt mà ngay ở điểm không thể đảm bảo nguồn thực phẩm thì Nhật Bản không thể nào là đất nước cho phép chiến tranh xảy ra được.

Do dự kiến được việc thiếu thốn lương thực trầm trọng như thế này nên Chính phủ vào năm 1942 (năm Chiêu Hòa thứ mười bảy) đã ra chế định về luật quản lý lương thực, thiết lập sự quản lý trên toàn quốc về tất cả các loại lương thực mà chủ yếu là gạo. Dưới chế định này, Chính phủ mua lương thực và nông sản từ người sản xuất rồi phân phối cho người tiêu dùng. Hành trình lưu thông được thiết định nghiêm ngặt. Ngoài hành trình này, việc buôn bán nào được tiến hành thì được gọi là “chợ đen”, tức là bất hợp pháp. Gần nửa sau cuộc chiến tranh, do địch quân công kích khiến việc

nhập khẩu lương thực từ nước ngoài về gián đoạn, nên Chính phủ đã giảm lượng phân phối. Vì vậy, từ nửa sau cuộc chiến tranh cho đến ngày bại trận, toàn thể đất nước Nhật Bản rơi vào nguy cơ khan hiếm lương thực trầm trọng.

Trong tình trạng như vậy, các làng thôn đảm đương nhiệm vụ sản xuất cũng trở nên kiệt quệ. Do luật quản lý lương thực nên nhà nông phải có nghĩa vụ bán gạo cho Chính phủ đương thời, gọi là “cung xuất”^[10]. Số lượng gạo phải bán được quy định trước dựa trên số lượng thu hoạch của ruộng. Cho dù nguồn lao động chính phải sung vào quân ngũ thì số lượng gạo phải cung xuất không vì thế mà giảm đi. Sự giảm thiểu nguồn phân bón do nhân lực không đủ và đường thông thương bị phá hoại cùng sự khan hiếm các máy móc nông cụ trầm trọng khiến các vùng nông thôn cũng bị ép đảm đương quá khắc nghiệt. Kết quả là việc sản xuất trở nên không ổn định.

Ví dụ như vào năm 1941 (năm Chiêu Hòa thứ mười sáu), diện tích canh tác lúa nước là 3.011.000 héc-ta, thì đến năm 1944 còn 2.852.000 héc-ta, đến năm 1945 rơi xuống còn 2.798.000 héc-ta. Thêm vào đó, do thời tiết không thuận lợi nên chỉ số tình hình canh tác là 67, lượng thu hoạch lúa nước là 5.823.000 tấn. Thời đó thu hoạch mỗi năm khoảng 9.000.000 tấn, đến năm cuối cùng của cuộc chiến tranh thì số lượng giảm sút rõ rệt chỉ còn hai phần ba.

Mùa hè của năm mất mùa đó, chiến tranh kết thúc.

Ngày 15 tháng 8, người Nhật biết được cuộc chiến tranh thất bại qua đài phát thanh, Thiên Hoàng chấp nhận tuyên bố Potsdam. Các thành phố trên toàn Nhật Bản bị thiêu cháy; ở Okinawa, đánh nhau trên đất liền khiến nhiều người dân hy sinh, rồi thành phố Hiroshima và Nagasaki đã chịu hai quả bom nguyên tử. Việc kết thúc chiến tranh quá chậm trễ đã khiến số người hy sinh nhiều như vậy.

Tuy nhiên, ký ức về ngày kết thúc chiến tranh thì tôi không còn nhớ nữa. Khi ấy nhà tôi đang tất bật thu hoạch lá thuốc lá. Cái ngày trở thành ký ức của cuộc đời tôi chỉ đến vào hai tuần sau đó.

Di cốt không trở về

Ngày 31 tháng 8, sau khi chiến tranh kết thúc được khoảng hai tuần.

Mẹ đang ngồi nhổ cỏ ngoài đồng. Người cô từ quê mẹ vội vã chạy đến và nói:

“Anh Mori chết rồi!”

Chiến tranh liên miên cuối cùng cũng kết thúc, khi mọi người thầm nhủ cuộc sống sẽ bắt đầu lại từ đây thì tin báo tử này ập đến. Nghe hung tin, mẹ tôi như người mất hồn, cứ thế mà ngã người xuống giữa ruộng. Hàng xóm chạy tới xốc mẹ vào nhà. Ai đó đã pha nước với giấm và nhét vào miệng mẹ tôi. Giống như bị sặc, mẹ ho lên một tiếng, thở mạnh ra và dần tỉnh lại. Người ta báo thi hài của cha được đưa về chùa Lại Cửu Tự ở thành phố Takahashi. Anh cả được một người họ hàng đi cùng đến đó để nhận thi hài của cha. Khi anh cả quay về, nâng trước ngực là chiếc hộp hình vuông được bọc bởi tấm vải trắng. Thi hài được cất giữ trong chiếc hộp gỗ trắng này. Khi chiếc hộp đựng thi hài được đưa vào trong nhà thì những người cao tuổi vội vã cứ thế mà đặt chiếc hộp lên bàn thờ. Sau khi sắp xếp cất đặt xong, những người thân tộc và hàng xóm cùng chấp tay hướng về bàn thờ khấn vái.

Khi nhìn thấy cảnh ấy, tôi lúc đó còn là một đứa bé chột nghĩ:

“Sao không phải bàn thờ Phật mà lại là bàn thờ thần? Mình nghe nói sau khi chết người ta sẽ thành Phật mà?”

Người hàng xóm nói:

“Cha con ấy mà... Nếu mất trong chiến tranh vì Thiên Hoàng Bộ Hạ thì sẽ được tế lễ ở đền Thần đạo Yasukuni, vì thế không thành Phật mà thành thần đấy.”

Vì thành thần nên không phải là bàn thờ Phật mà là bàn thờ thần. Đối với trẻ con khi đó đúng là một lý luận kỳ lạ khó hiểu mặc dù cảm thấy như đã hiểu.

Trong giấy báo tử nhận được chỉ thấy viết một dòng đơn giản: “Tử thương trong khi đang chiến đấu hướng Hishima”.

Hướng Hishima tức là hướng Philippines nhưng tôi không biết rõ cụ thể là nơi nào. Cũng không có ai nói cho tôi nghe là chết trong trận chiến nào và chết ra sao. Trong thông báo chính thức lạnh lùng đó, như đã ném bỏ đi bao nhiêu nghi vấn, chỉ còn ép lại thành một từ “chết” mà thôi.

Cảm xúc và hơi ấm từ bàn tay dày thô ráp của cha nắm chặt tay tôi lần cuối cùng ngày nào trên sân ga vẫn còn đây. Và hình ảnh cuối cùng của người cha đang vẫy không ngừng chiếc mũ chiến binh luôn còn mãi trong đáy mắt tôi.

Người cha đó đã “chết”. Điều đó phải chăng là *chan* đã đi về nơi nào chẳng? Người cha đã trở thành như thế nào nhỉ? Cái nghi ngờ đơn sơ ấy cứ giăng mắc hoài trong tim tôi.

Lúc đó, ai trong số anh em tôi đã nói:

“Di cốt của cha như thế nào nhỉ? Có tóc với móng không nhỉ?”

Khi mở nắp hộp chứa di cốt, tôi muốn nhìn thấy hình bóng của cha tôi. Tôi muốn nhìn thấy hình bóng người cha khi trở về chỉ chút thôi, dù cho hình bóng ấy đã đổi thay hoàn toàn đến mức như thế. Cái ý nghĩ đó đã xuyên suốt chung anh em chúng tôi.

Có giọng ai đó do dự nói rằng không được phép làm như thế đâu. Có lẽ là một người lớn trong bà con thân thích. “Không, cứ cho lũ trẻ xem cho toại nguyện nếu chúng có yêu cầu” – một lúc sau có giọng nói khác đáp lời.

Cuối cùng, chị tôi quyết ý nói:

“Ngay cả cha cũng muốn gặp mọi người mà.”

Chị tôi lấy tay nhẹ nhàng gỡ nút thắt của tấm vải trắng. Tôi đặt tay mình trên nắp hộp gỗ bạch mộc. Khoảnh khắc khi gỡ nắp hộp ra, mọi người dường như nín thở trước thứ đập vào mắt mình. Trong chiếc hộp gỗ bạch mộc, không có cha tôi.

Trong chiếc hộp, không có đến cả những thứ như tóc hay móng chứ đừng nói gì đến di cốt. Mà trong hộp gần như trống trơn đó nơi góc chỉ có vài viên đá lẫn vào nhau và vật gì như cục than đen mà thôi.

Không ai nói lời nào cả. Chúng tôi vội vàng đập nắp và cột tấm vải trắng lại thật chặt. Chúng tôi đã xem thứ không được phép xem. Giá như đừng xem thì hay hơn. Ai cũng nghĩ vậy. Đây đâu phải là cha. Cha đã không trở về.

Hai ngày sau, đám tang cha tôi được cử hành trong làng. Chiếc hộp có vài viên đá và mảnh than được chúng tôi chôn vào mộ như là “di cốt”.

Trong đó đâu phải là cha tôi.

Ý nghĩ đó khởi lên trong tôi và nước mắt không thể chảy ra ngoài được.

Chiến tranh chưa kết thúc

Cho dù đã chấm dứt chiến tranh nhưng tình hình lương thực của Nhật Bản không chuyển biến tốt mà càng nghiêm trọng hơn. Thêm vào việc

lương thực không đủ đã trở thành chuyện thường ngày còn có việc cả mùa màng thất bát, số người suy dinh dưỡng tăng cao, thậm chí có cả người chết đói. Trạng thái phát triển của trẻ em thời kỳ này trên toàn quốc kém đi trông thấy, liên tục có nhiều em chỉ cần bệnh nhẹ một chút là qua đời. Thể chế quản lý lương thực vẫn còn tiếp diễn sau thời hậu chiến, nhưng sự tình nghiêm trọng đến mức nếu chỉ nhờ vào đồ được cấp phát thì cũng khó mà duy trì được mạng sống. Trong tình hình như vậy mà những thôn làng kiệt quệ vẫn phải tiếp tục nghĩa vụ cung cấp gạo cho Chính phủ một thời gian sau cuộc chiến.

Vì tình thế xã hội như vậy nên đâu có nhà nông nào dư dả được gì. Dù cái chết của cha tôi là chết vì chiến tranh cũng đâu thể nhờ cậy vào họ hàng và bà con lối xóm. Sau khoảng một tháng nhận được giấy báo tử, thôn làng bước vào thời kỳ gặt lúa. Mẹ và sáu anh em chúng tôi lặng lẽ làm việc để không có thời gian thư thả chìm trong nỗi buồn phiền.

Sau khi gặt lúa đến một nhòai xong chúng tôi chuyển sang phơi lúa. Rơm sau khi phơi không chỉ làm thức ăn cho trâu bò mà còn là vật liệu để làm thảm, bao bì hay dây thừng nữa. Để làm được như vậy thì trước đó lúa phải được phơi khô đủ độ. Trong vùng đất giữa núi này mặt trời lặn sớm. Nhà chúng tôi vì thiếu bàn tay đàn ông và tay người lớn nên phải làm đến tối mịt. Những bó lúa gặt xong được phơi dưới ánh trăng. Anh tôi leo lên thanh phơi, chúng tôi ở dưới nhận những bó lúa được ném tới, chia chúng làm đôi rồi máng vào thanh tre ngang.

Sau vài ngày phơi, chúng tôi tháo bó lúa xuống và mang về. Chúng tôi chọn những bó lúa to vừa sức của mình rồi công trên vai mang vào nhà. Từ sân phơi trở về nhà là con đường dốc dài năm, sáu trăm mét. Cả nhà chúng tôi tất cả mọi người phải đi đi về về mấy lượt.

Mang được về nhà rồi thì phải nhìn trời trăng tùy theo thời tiết mà trải thảm ra ngoài sân, mang mấy bó lúa đang chất trong nhà ra ngoài, sử dụng đập đập bằng chân để lần lượt tách thóc. Vừa dùng chân đập hết sức vào

máy đập, vừa quay cái thân máy tròn có răng cửa kéo kẹt. Hơi mở bó lúa ra rồi đẩy vào đến hết rồi lại lấy ra làm lại, vừa kiểm tra xem thóc có văng khỏi bó lúa không vừa liên tục đạp chân quay máy. Công việc này là tách thóc ra khỏi bó lúa.

Lúc đầu thì đây là công việc của anh và chị tôi, nhưng công việc nhiều nặng nhọc quá nên sau cùng tôi cũng giúp một tay. Tôi cũng dùng chân đạp máy nhưng sức đạp yếu quá, thóc không tách khỏi bó lúa được. Đây là công việc sử dụng toàn bộ thân thể nên tôi lập tức đổ mồ hôi đầm đìa.

Cả đầu, mũi, lông mày tôi đều đầy vụn rơm thật trông như con sâu cây (kết thảo trùng). Hơn thế những cọng rơm khô đâm vào cánh tay làm da đỏ ửng lên như chứng phát ban vậy. Sau một ngày làm việc để rửa sạch mình mấy đầy mồ hôi, tôi ngâm nước nóng nhưng mỗi lần như thế nước nóng thấm vào da làm đau đốn không chịu nổi.

Thóc được bỏ vào máy thổi bay vụn rơm rồi được phơi trên chiếu trải ngoài sân hay vườn giữa nắng. Nếu phơi không đủ khô thì những hạt thóc không được tách vỏ sẽ xuất hiện nhiều, còn nếu phơi quá độ sẽ ảnh hưởng đến chất lượng gạo. Để phơi cho đúng độ thì lúc nào cũng phải chú ý đến thời tiết. Hễ trời chuyển mưa một cái là “trời sắp mưa” rồi, dù ở đâu cũng phải ba chân bốn cẳng chạy về thu dọn chiếu phơi. Khi phơi xong thì bỏ thóc vào máy chà xát để chờ tách vỏ trấu. Tuy nhiên, sáu mươi nhà mà chỉ có một cái máy xát lúa thôi nên phải luân phiên nhau. Vì vậy phải phơi thóc xong để kịp xát lúa đúng ngày được chỉ định. Đối với nhà chúng tôi chỉ có mẹ và những đứa con thì việc ráng làm để kịp ngày chỉ định quả là một hạn ngạch quá sức.

Kết thúc việc xay xát, cuối cùng chúng tôi cũng có được gạo đỏ (huyền mễ). Nhưng vì trong số gạo thu được sau quá trình làm lụng vất vả này thì loại tốt phải bị cưỡng chế nộp cho Chính phủ, nên trong nhà chúng tôi chỉ còn lại gạo vụn hay gạo loại ba loại bốn mà thôi. Rồi đến khi phần

ăn trong nhà chẳng còn lại gì nữa, chúng tôi đành phải ăn lúa mì và tiểu mạch cầm hơi.

Người ta nói “chiến tranh đã kết thúc” vào mùa hè năm 1945 (năm Chiêu Hòa thứ hai mươi). Nhưng đối với chúng tôi, mùa hè năm đó là bắt đầu những tháng ngày gian khổ hơn thời chiến. Tất cả những khổ nạn của cuộc sống tiếp diễn liên tục đối với những người dân đều là chiến tranh. Đối với chúng tôi mà nói, chiến tranh vẫn chưa kết thúc.

Cơm hộp lúa mạch

Đây là chuyện vào đầu mùa hè tôi trở thành học sinh lớp ba trường Quốc dân học hiệu. Từ khi nhận giấy báo tử của cha tôi đến giờ đã một năm trôi qua. Mẹ tôi tuy không khỏe vẫn ráng hết sức quán xuyến mọi việc và lo lắng cho sáu đứa con còn lại, từ việc chăm nuôi bò cho đến chăm đứa con gái út vừa mới lên ba.

Ngày hôm đó tôi ăn cơm hộp ở trường. Mọi người vội vàng trải rộng những tờ báo hay tấm khăn furoshiki ra trên bàn và bắt đầu ăn cơm hộp của mình. Bất chợt tôi nhìn thấy cô bạn ngồi ngay chiếc bàn phía trước đang ăn cơm và dùng tay trái che lại hộp cơm của mình. Vì bạn ấy gục đầu mà ăn nên tóc như chạm cả xuống mặt bàn.

Tại sao bạn ấy lại có kiểu ăn như vậy nhỉ?

Tôi nhìn từ phía sau. Hộp cơm cô bạn ấy đang ăn chỉ có lúa mạch và quả mơ muối mà thôi.

Trong cơm hộp có lúa mạch?

Trong hộp cơm của tôi là cơm trắng và các bạn xung quanh cũng vậy. Vì thế mà trong đầu tôi cứ đinh ninh rằng cơm hộp của ai cũng có cơm trắng. Vậy mà tại sao chỉ có cơm hộp bạn này lại là lúa mạch nhỉ? Không suy nghĩ cẩn thận gì, tôi vô tư mà nói:

“Này này nhìn xem, nhìn xem, ăn cơm hộp lúa mạch này.”

Có lẽ lúc đó tôi gần như đứng lên thì phải. Nghe thấy thế, không chỉ lớp ba mà cả học sinh lớp bốn cũng nhất loạt vây quanh chiếc bàn của bạn ấy.

Bạn ấy xấu hổ quá, vội vàng đẩy nắp hộp cơm đang ăn dở, gói lại trong giấy báo rồi hốt hải bỏ sách học, tập vở, hộp bút vào trong khăn furoshiki vừa khóc vừa đi ra khỏi lớp.

Một lúc sau tôi bị thầy phụ trách năm lớp một, hai gọi lên phòng giáo viên. Thầy nói với giọng nghiêm khắc:

“Tại sao em lại làm tổn thương người khác như vậy?”

Thầy nắm lấy tay tôi lặp lại lời nói như trách móc:

“Hãy đặt mình vào trường hợp của bạn ấy mà suy nghĩ xem.”

Thầy gần như sắp khóc.

“Em hãy đứng trước phòng giáo viên suy nghĩ kỹ xem mình đã làm điều gì đi.”

Thầy bắt tôi suy nghĩ xem đã gây ra những chuyện gì...

Khi đứng trước lớp, con trùn hiếu thắng trong ngực tôi đã bốc lên đầu. Tôi từ nhỏ vốn là một đứa trẻ hoạt bát ưa quậy phá. Mỗi khi đi học về, thấy đi theo con đường ngoằn ngoèo phiền phức quá nên tôi cứ đi thẳng xăm xăm băng qua bụi rậm, đi theo con đường không phải là đường.

Tại sao tôi lại bị trách mắng như vậy cơ chứ?

Tôi đâu có ý khinh miệt gì cái “cơm lúa mạch” đâu. Ở nhà tôi cũng ăn cơm lúa mạch mà. Hơn thế việc thổi cơm là nhiệm vụ của tôi nữa.

Đầu tiên chỉ nấu lúa mạch không thôi. Lúa mạch được ngâm trong nước sẽ nở lớn ra. Lúc đó chất dịch đắng nhớt tiết ra nên không ngon, vì vậy mà sau khi nấu chín, lúa mạch được rửa sơ qua bằng nước lạnh rồi trộn thêm rất ít gạo vào để nấu lại lần nữa. Khi nấu xong thì trên nồi cơm là lớp lúa mạch nhẹ, còn lớp gạo nặng sẽ chìm phía dưới. Mẹ chọn lớp cơm dưới đáy đó lèn chặt vào hộp cơm cho tôi. Cơm hộp của trẻ con phải là gạo trắng. Bây giờ nghĩ lại tôi mới biết đó là tấm lòng thương con của người mẹ. Tôi lúc còn bé ấy làm gì nghĩ xa được đến thế, cứ cho rằng trong cơm hộp phải có cơm trắng là điều đương nhiên thôi.

Sau khi bị phạt đứng cả nửa ngày, không dám về cùng chung với các bạn khác vì xấu hổ, tôi một mình đi về nhà. Vừa trông em gái út vừa cùng lũ bạn chơi bắn bi. Vì ý khí tiêu trầm nên tôi chơi bắn bi chẳng hào hứng gì mấy. Khi anh chị bắt tôi chuẩn bị cơm nước xong xuôi thì mẹ đi làm đồng về. Mẹ không nói gì mà đến ngồi ngay góc lò sưởi. Một sự trầm lặng đến nín thở. Mẹ im lặng với tay lấy thanh củi gần đó. Một khoảnh khắc sau, một thanh củi bay như xé gió hướng về phía tôi.

Sạt. Sau khoảnh khắc tôi né người tránh khỏi, thanh củi đã xé rách cánh cửa giấy. Nếu trúng thanh củi đó thì chắc hẳn tôi đã bị đâm toạc bởi cú ném không nương tay.

Tôi thần thờ nhìn mẹ. Gương mặt mẹ đã bị rút hết huyết khí, trắng xanh đi. Tôi run lên vì lần đầu tiên nhìn thấy bộ dạng của mẹ như vậy. Vì quá hãi sợ nên tôi chẳng kịp mang dép mà chạy bổ ra khỏi nhà.

Tôi chạy. Không biết về nơi đâu, chỉ cảm đầu chạy mãi miết. Tôi còn chẳng cảm thấy đau nơi đôi chân trần chạy trên con đường tối tăm. Tôi cũng chẳng nhớ mình đã chạy đến đâu và chạy như thế nào nữa. Đến khi mệt đứt hơi, tim như nhảy bổ ra ngoài thì tôi khụy gối xuống.

Không được nữa rồi. Tôi ngã lăn ra như thể bổ nhào xuống vậy. Giữa cánh đồng lúa mạch. Những cây lúa mạch lớn bằng chiều cao của đứa trẻ

con. Tôi cúi gằm mặt như thể chôn vùi mình giữa đám lúa mạch đó.

Tôi nghe rõ tiếng tim mình đang đập thành thịch. Vừa thở dốc tôi vừa nghĩ ngợi:

“Mình không cần phải lo lắng sẽ bị tìm thấy ở nơi đây.”

Cứ thế tôi ngồi xuống giữa cánh đồng lúa mạch.

Một lúc lâu sau, những cơn gió đêm thổi đến lạnh người. Dù cho lạnh đến tâm can và bụng bắt đầu đói nhưng tôi không có ý đứng dậy.

Mình không thể nào trở về nhà được nữa.

Như bị đông cứng lại bởi nỗi sợ hãi và hưng phấn, tôi bắt đầu bị cơn buồn ngủ bủa vây. Giữa những khu ruộng có trái rơm và lá khô. Hơi ẩm nhỏ nhoi của ban ngày còn sót lại, thay cho tấm nệm êm. Tôi vùi mình trong đó và ngủ thiếp đi.

Tôi nghe nói ở nhà trải qua một phen kinh hoàng. Nghe nói mẹ bù lu bù loa tìm tôi từ chuồng bò đến tận phòng ngủ. Rồi quày quả về nhà ông bà ngoại hỏi thăm, hay đi tìm các nhà hàng xóm xung quanh. Nằm vùi nơi cánh đồng lúa mạch, trong cơn mê ngủ tôi cũng có cảm giác nghe gọi tên mình. Nhưng do quá mệt mỏi nên không thể nào trở dậy được, cứ thế mà ngủ thiếp đi.

Đến khi hơi lạnh thấm vào run người làm tôi mở mắt ra thì bầu trời phía đông là một màu sáng bạch. Chắc sau một đêm lạnh giá đã làm cảm xúc của tôi tỉnh lặng lại chăng? Tôi trở mình thức dậy và hiểu như thế. Tôi khập khểnh lê bước về nhà với đôi chân trần dơ dáy. Mẹ ngồi bên lò sưởi, vẫn còn thức. Thấy tôi đứng ngoài cửa, mẹ không nói gì mà ngoắt tôi ngồi trên đầu gối rồi xỏ vào chân tôi đôi dép tôi thường mang. Chân mẹ thật ấm. Tôi áp mặt mình vào đó rồi nằm xuống. Nước mắt tôi trào ra làm ướt đôi chân mẹ.

Những đứa trẻ đã mất cha vì chiến tranh. Không muốn cho chúng bị thêm sự khinh thường nơi trường học nữa. Nên ít nhất thì phải cho chúng ăn cơm trắng ở trường. Trong khi bị thúc ép bởi việc nuôi con và việc đồng áng đến mức thân tâm không có giây phút nào được nghỉ ngơi thì việc làm đó chính là thể hiện tấm lòng người mẹ. Sự cay đắng hối tiếc vì con mình không hiểu được nỗi lòng ấy, làm tổn thương đến con cái nhà người ta đã làm cho mẹ phải ném đi thanh củi ấy. Sau sự việc lần này, mẹ bắt đầu chuẩn bị cho tôi cơm hộp có trộn lẫn lúa mạch.

Thanh củi bay vụt tới như găm rít và dáng hình xanh xao tiêu tụy của mẹ. Điều đó như một sự nhắc nhở về cuộc đời rằng tôi không được trở thành người mang tâm địa ngang ngược làm tổn thương đến người khác.

Cái chết của mẹ

Hơn một năm rưỡi trôi qua kể từ ngày giấy báo tử trận của cha được gửi về, đó là vào ngày 18 tháng 3 năm 1947 (năm Chiêu Hòa thứ hai mươi hai) người mẹ can trường của chúng tôi đã suy sụp. Mẹ nằm đó đắp hai tấm chăn rách bươm, nhiệt độ thì lên đến gần 39 độ vậy mà cứ rên “lạnh, lạnh”.

Không thể cứ nhìn mẹ nằm đó tiếp tục rên rỉ được. Trời đã về chiều, anh cả chạy hơn hai dặm đường để gọi bác sĩ đến. Khi vị bác sĩ đến nhà thì trời đã tối hẳn.

Mẹ nằm đó thở gấp, run rẩy vì lạnh. Bác sĩ tiêm cho mẹ một mũi thuốc giảm sốt và nói rằng mẹ bị viêm phổi.

“Hãy cho ăn thức ăn bồi bổ tinh thần vào. Và tôi đã kê toa, hãy đến lấy thuốc nhé!”

Hai anh trai tiễn vị bác sĩ ra về và đi lấy thuốc.

Một lát sau mẹ có khá hơn một chút, húp được ba ngụm cháo loãng và thều thào nói: “Mẹ xin lỗi”.

Buổi tối sau khi mẹ uống thuốc do hai anh đem về thì đi ngủ. Sáu anh chị em chúng tôi im lặng ngồi quây quần bên lò sưởi và nuốt cho qua bữa cơm tối đã quá muộn. Gia đình một người mẹ và sáu đứa con nhỏ. Người mẹ là chỗ dựa duy nhất đã ngã quỵ, những đứa trẻ không biết nương tựa vào ai cũng sắp bị xô ngã.

“Mẹ ơi, mẹ bị làm sao vậy?”

Đứa em gái bé nhỏ khóc gọi mẹ. Được thể mấy anh em cùng nhau cất giọng gọi mẹ. Sáng hôm sau chỉ có anh cả và chị ở nhà chăm sóc mẹ, còn tôi và anh kế miễn cưỡng tới trường như thể bị túm tóc lôi đi. Thằng em trai và đứa em gái thì chưa đến tuổi đi học nên ở nhà, khi đứng khi ngồi bên giường bệnh của mẹ.

Trong thời gian tôi và anh kế đến trường thì tình trạng của mẹ chuyển biến xấu đi. Sốt cao lên gần 40 độ, miệng bị á khẩu và bắt đầu co giật. Những người xung quanh gọi dùm bác sĩ tới, theo lời bác sĩ thì hình như mẹ bị viêm màng não. Môi mẹ khô rát và chuyển sang tím tái, mắt trợn ngược, hơi thở yếu dần và môi bắt đầu run bần bật.

Cậu tôi vội vã chạy đến trường báo hung tin của mẹ. Cô giáo vào lớp ghé tai tôi nói:

“Teruo, em hãy mau về nhà chăm sóc cẩn thận cho mẹ nhé!”

Tôi ngoan ngoãn gật đầu, nhẹ nhàng cố không làm phát ra tiếng động lấy sách vở trong ngăn bàn bỏ vào trong cặp. Nhẹ nhàng đứng dậy. Tôi cúi đầu chào các bạn và bước ra khỏi lớp. Khi ra khỏi cửa lớp, tôi lấy hết tốc lực chạy nhanh đến tủ đựng giày. Ra đến cổng sau của khu ký túc xá, tôi đi như lồm cồm bò lên con dốc cao nhắm hướng bắc mà thẳng tiến về nhà. Có ai đó đang đi ra mé khu vườn. Khi vừa nhìn thấy, tôi như ngã nhào chạy xuống con dốc và cứ thế băng ngang qua cánh đồng. Dù là một giây cũng được, tôi muốn nhanh nhanh về nhà chạy đến bên mẹ.

Tôi lao thẳng vào nhà. Mấy người chú bác yên lặng ngồi trên miếng futon. Mẹ nằm đó không nói được, mắt nhắm chặt, môi mấp máy yếu ớt. Trên đầu nằm của mẹ có để chung nước và cây bút lông. Tôi nhìn thấy và bắt chước chấm bút lông vào nước và thấm nhẹ lên môi mẹ.

“Mẹ không được chết!”

Không biết có phải là do tâm trạng của mình không mà tôi thấy mí mắt đang khép chặt của mẹ nhúu lại, gương mặt xanh xao dường như trở nên hồng một chút. Chẳng bao lâu sau tim mẹ ngừng đập. Mẹ ra đi chỉ sau ba ngày nằm vùi. Cái chết của mẹ là do sự lao tâm lao lực suốt ba năm kể từ ngày cha tôi phải ra chiến trường. Quan tài của mẹ được buộc dây thừng, những anh thanh niên giúp khiêng quan tài của mẹ ra khu nghĩa địa ở cánh đồng ngay dưới con dốc của nhà tôi. Một cái huyệt khoảng bốn xích vuông được đào ngay bên cạnh nơi chôn hộp di cốt của cha cách đây một năm rưỡi. Quan tài của mẹ từ từ được hạ xuống đó. Vị trụ trì nhà chùa đọc kinh cầu nguyện xung quanh huyệt, anh cả tay mang bài vị, chị ôm di ảnh của mẹ trước ngực, anh kế thì bưng khay trà, tôi thì cầm cây trúc được phủ vải trắng đứng đó.

Cậu cả dùng cái xẻng xúc đất lấp lên quan tài. Tiếp tục là những người bà con thay phiên nhau lấp đất, chẳng mấy chốc không còn nhìn thấy quan tài nữa. Chỉ mấy ngày trước, người mẹ của chúng tôi kiên cường thế mà giờ đây đã trở thành một thi hài nằm yên dưới lòng đất. Mấy anh chị em chúng tôi bấu chặt tay vào những gì mình đang cầm trong tay, nước mắt đầm đìa chỉ biết đứng nhìn tiễn biệt mẹ dần dần bị chôn vùi trong lớp đất. Một tảng đá to tròn được đặt lên trên mộ đất được vun đắp cao, bánh kẹo và trà mang theo được bày ra, ai đó đã châm lửa vào nến và thắp nhang. Chị tôi lấy hai tay bám chặt vào tảng đá đặt trên mộ ở mãi nơi đó không muốn rời xa.

Gia đình chỉ còn những đứa trẻ

Bộp... bộp... bộp...

Buổi tối. Tiếng đập rơm mềm mại vang lên trong ngôi nhà chỉ toàn những đứa trẻ con. Đó là công việc vào buổi tối – bện rơm thành tấm futon và giỏ rơm.

Dùng liềm chọn cắt những cọng rơm hãy còn xanh thì sẽ dễ dàng hơn trong việc sắp xếp và bện rơm. Anh cả thì bện thành những chiếc futon. Chị thì cho đứa em gái út ăn cơm xong rồi trải đệm ra cho nó ngủ, sau đó cùng anh kể bện rơm.

Đó là công việc thủ công của bọn trẻ, ngày nào như ngày nấy tiếp diễn một cách đều đặn. Vì để sinh tồn nên dù chỉ kiếm được những đồng tiền nhỏ nhoi nhưng cũng phải cố gắng. Mặc dù vất vả bận rộn nhưng đó là điều mà đứa nào cũng biết mình phải làm. Nếu cha mẹ còn sống thì hay biết bao nhiêu.

Đã ba năm trôi qua kể từ khi người cha bị lấy đi mất trong cuộc chiến tranh. Cha bị cướp đi, cuộc sống của gia đình gồm một mẹ và sáu đứa con nhỏ đã đủ rơi vào cùng cực. Vậy mà trong gia đình đó, người mẹ cũng bị cướp mất, còn lại sáu đứa trẻ thơ. Chúng phải làm gì để sinh tồn trong những ngày tháng sau này? Hiện thực quá nghiệt ngã!

Lúc đó chị là học sinh trung học năm thứ nhất trường Thanh niên học hiệu, anh cả là học sinh cấp 3 năm 1 của trường Quốc dân nhưng cả hai người vì phải phụ việc đồng áng nên thường xuyên phải nghỉ học. Anh kế là học sinh tiểu học năm 5, tôi là học sinh tiểu học năm 3, em trai là học sinh tiểu học năm 1 còn em gái út thì mới vừa ba tuổi. Tất cả chúng tôi phải làm sao đây? Chúng tôi có thể tiếp tục đến trường như từ trước đến giờ hay không? Không phải chúng tôi sẽ bị ly tán khắp nơi chứ? Người lớn thì có nỗi khổ tâm của người lớn, bọn trẻ con thì có những bất an của trẻ con. Ngay cả khi mẹ còn sống thì thức ăn cũng không được đầy đủ, còn quần áo

chúng tôi mặc đi học là mặc lại của anh của chị. Giờ đây mẹ đã mất đi, chúng tôi sẽ lấy tiền ở đâu ra, có sống được không?

Nỗi đau mất mẹ cùng với sự bất an về cuộc sống ngày mai đẩy sáu đứa trẻ rơi vào tuyệt vọng nên trước mắt, ông ngoại đã ra quyết định nuôi đứa em học tiểu học năm 1 vì nó vẫn chưa thể phụ giúp việc nương rẫy hay việc nhà. Còn lại năm đứa, bọn trẻ chúng tôi, chủ yếu là anh cả và chị, cố gắng xoay xở với việc nương rẫy và tự chống chọi với cuộc sống.

Khi nghe ông ngoại hạ quyết định, thằng em nhỏ khóc sùi sụt:

“Dù có cực khổ thế nào cũng được. Ăn cơm toàn lúa mạch cũng không sao. Con vẫn ở ngôi nhà này. Con muốn sống cùng anh chị.”

Thằng em trai cứ bám riết lấy chị khóc vật vã. Nhưng khi nghĩ đến những khó khăn mà những đứa trẻ phải đối mặt thì người lớn cũng không ai phản đối quyết định của ông. Chị tôi phải công thằng em cứ khóc van xin cho được tiếp tục ở lại nhà này sang nhà ông ngoại cách đó một ki-lô-mét. Từ hôm đó, chị thay thế mẹ, anh thay thế cha bắt đầu cuộc sống chỉ có năm đứa trẻ.

Chẳng bao lâu sau khi chiến tranh kết thúc, chế độ giáo dục trường Quốc dân thay đổi sang hệ ba năm sáu năm nhưng chị tôi phải nghỉ học, anh trai cũng đỡ dần chị vì các em nhỏ mà phải đi làm đồng áng. Mỗi khi trường tôi có lễ hội hay họp phụ huynh, chị phải dẫn theo đứa em gái nhỏ đến dự. Thời đó, chiều đi học về chẳng có bánh trái gì để ăn vặt cả. Tôi thường leo lên cây sung to mọc ở góc sân hái trái ăn thay quà vặt. Những trái sung chín nhũn, nở to ra như ngôi sao. Nếu bóp mạnh nó sẽ nứt vỏ ra và sẽ xì nước màu trắng. Nếu nước này dính vào mặt hay quần áo sẽ trở thành màu đỏ giặt không ra nhưng tôi không quan tâm, cứ liên tiếp cho hai, ba trái vô đầy mồm mà chẳng thèm lột vỏ. Ở phía dưới đứa em kéo tạp dề ra đứng chờ.

“Ném cho em đi!”

Nó gọi í ới và nhắm hứng những trái sung từ trên cây. Khi nó hứng hụt, mấy trái sung trúng vô vách tường rào bể nát bét. Khi hứng được, nó khoái chí hò hét: “Được rồi, được rồi”. Nó cũng không lột vỏ mà cứ thế cho vào miệng.

Anh kể hể từ trường về là thoăn thoắt leo lên cây hái, nhét đầy trái sung vào trong túi quần. Rồi thì lập tức thay đồ đi ra đồng, mang theo mấy trái sung vừa hái cho anh cả và chị. Anh chị đang làm đồng vất vả.

Dù trong nhà chỉ toàn là trẻ con nhưng khối lượng công việc không thể cắt giảm dễ dàng được.

Sáng sớm chị phải đi cắt cỏ cho bò ăn, suốt cả ngày thì cày bừa xới đất. Những con bò kéo cày thường không nghe lời chị, không chịu cày đúng hướng. Chị quát cho một roi thì nó vung sừng lồng lộn lên trở chứng. Anh cả phải tóm lấy dây cột trước mũi nó ghì xuống, phải hai người hợp sức thì nó mới nghe theo. Anh kể cũng phải nghỉ học khi vào mùa vụ, tôi thì phụ trách việc cõm nước, xách nước để đun nước tắm ofuro và trông nom đứa em gái út. Bọn trẻ chúng tôi đoàn kết lại, dốc hết sức lực phân chia nhau chăm lo việc nhà, việc đồng áng, nhưng lúc nào ngoài đồng ruộng cỏ cũng mọc um tùm. Chắc chắn chúng tôi không thể thay thế được cha mẹ làm hết mọi việc được. Mới đầu, khi chúng tôi thu hoạch lúa mạch thì thật là thảm hại vì cỏ dại còn nhiều hơn cả lúa mạch. Cho dù ít ỏi, chúng tôi vẫn phải kiếm thu nhập, đó là điều mà bọn trẻ chúng tôi đều hiểu cả. Năm mẹ mất tôi đang là học sinh tiểu học lớp 4, cũng tranh thủ những lúc không đi học để làm việc vặt kiếm tiền. Ở gần làng tôi, quê này có nhà làm than xen canh với việc đồng áng. Có một xưởng làm than nho nhỏ ở trong núi. Mỗi khi giao than thì cần phải bốc vác than ra ngoài đường lớn, nơi xe hàng có thể đậu. Cứ bốc vác một bao than ra đường lớn thì được trả 10 hào. Để kiếm được những hào tiền ít ỏi này, chúng tôi đã vác than trên lưng, đi bộ lên xuống giữa xưởng than và đường lộ không biết bao nhiêu lần.

Với cuộc sống như vậy thì đến tối chúng tôi cũng chẳng có thời gian nghỉ ngơi theo đúng kiểu trẻ con. Chúng tôi cắt những ngọn lúa ra, thêm cỏ đã cắt sẵn vào, rắc cám lên và trộn đều với nước. Sau khi bỏ vào hộp thức ăn cho bò ngoài chuồng, chúng tôi lại bắt đầu làm việc buổi tối.

Bộp...bộp...bộp...

Tiếng đập rơm nghe thấy yên bình lặng lẽ. Trong mỗi tiếng đập như thế, nơi ngôi nhà chỉ có những đứa trẻ, chúng dùng hết sinh mệnh mình để kiếm lương thực cho ngày mai.

Tiếng bước chân cha

Nếu không có chiến tranh, người cha vốn là trụ cột của gia đình tám người đâu có bị cướp đi mất. Nếu cha không bị cướp đi thì mẹ tôi đâu có mất đi nhanh chóng như cây to bị ngã đổ. Và nếu cả cha mẹ tôi không bị chiến tranh cướp đi thì những đứa em thơ đâu bị giằng ra khỏi tay người anh, những đứa con đâu phải làm việc đồng áng từ ngày này sang tháng khác. Tuy không thể nói là dư dả nhưng chắc chắn là được sống một cuộc đời đương nhiên của lũ trẻ nông thôn.

Khi lời tuyên ngôn “kết thúc chiến tranh” được đưa ra, không có nghĩa là nỗi khổ đau chiến tranh sẽ biến mất đi từ ngày đó. Cho dù cảnh bom rơi đạn lạc đã không còn nữa, không có nghĩa là cuộc sống của người dân trở lại như xưa. “Chiến tranh kết thúc” được hai năm rồi mà chiến tranh vẫn tiếp tục cướp mất những tháng ngày bình yên của gia đình chúng tôi. Và những gia đình giống chúng tôi có đến mấy trăm ngàn trên toàn cõi Nhật Bản, họ chắc chắn cũng đang quẩn quại như vậy.

Giữa những tháng ngày khổ sở đó, đối với tôi, chỉ có một khoảng lặng an vui của tâm hồn mà thôi. Đó là những việc Phật sự ở chùa Bồ Đề. Ở làng Kawamo không chỉ có cha tôi mà còn nhiều người khác nữa chết vì

chiến tranh. Những việc cúng dường Phật sự đó diễn ra khi tôi còn là học sinh lớp trên của trường tiểu học.

Một ngày, bà hàng xóm tình cờ rủ tôi đi.

“Cậu Teruo cùng đi nhé?”

Tôi trả lời ngay là sẽ đi, không có chút cảm giác kháng cự nào. Vì anh chị tôi đều bận công việc nên có lẽ tự nhiên hình thành kiểu “vậy thì mình phải đi thôi” như vậy. Từ đó về sau, cứ hễ có Phật sự gì là tôi lại trở thành đại diện cho nhà Nakamoto.

Xem lại tấm hình chụp chung với những người làm Phật sự thời đó thấy toàn là những bà già trong làng. Chỉ một người trong số đó mặc quần áo học sinh là tôi thôi. Hình như là học sinh phổ thông thì phải.

Không phải tôi có niềm tin sâu sắc hay một mối quan tâm đặc biệt dành cho tôn giáo, nhưng tôi cũng chưa bao giờ cảm thấy khổ sở khi đến chùa. Không những thế, tôi còn nhớ là mình đã cảm thấy bình an kỳ lạ mỗi lần nghe tiếng tụng kinh nữa.

Khi tôi mới học lớp một, cha tôi đã ra chiến trường và đến năm sau thì nhận được giấy báo tử. Đến cuối năm lớp ba thì mẹ tôi cũng về bên kia thế giới. Mỗi lần ly biệt như thế, đôi tai bé nhỏ của tôi lại nghe những tiếng tụng kinh. Cho dù không hiểu một chữ nào đi nữa thì đối với tôi những lời kinh ấy có lẽ đã kêu gọi mối dây liên kết với cha mẹ, gọi lên ký ức về cha mẹ như tên địa danh trong những bài thơ cổ^[11]. Hình bóng cha mẹ biến mất đi trước mắt tôi. Tuy nhiên, những hình bóng đó chắc chắn vẫn còn nối kết đến tận bây giờ. Tôi vẫn nhớ khoảng thời gian trong chùa, tôi phó mặc mình cho những suy nghĩ như vậy.

Nghĩa địa gần nhà đối với tôi cũng chẳng phải là một nơi đáng sợ. Tôi hay dừng chân nơi nghĩa địa, lấy tay sờ vào tảng đá trên nấm mộ vun tròn

của người xa lạ. Tôi cảm nhận được hơi ấm vi diệu trên tảng đá đó, thầm lặng cảm nhận về cha mẹ mình. Đó là một khoảnh khắc truy điệu của tôi.

Nhưng vào những lúc truy điệu như thế, luôn luôn có một ý nghĩ nằm sâu trong ngực tôi không sao dứt đi được, như một ngọn lửa cứ âm ỉ cháy.

Lẽ nào *chan* vẫn còn sống ở nơi nào đó chẳng?

Trong cái hộp di cốt mở ra để nhìn tro xương cha chỉ là than vôi vài viên đá nhỏ mà thôi. Gọi là gia đình liệt sĩ rồi đối mặt với dáng hình người cha đã hoàn toàn thay đổi như thế, đối với chúng tôi đừng nói đến chảy nước mắt mà đó là chuyện không sao có thể chấp nhận được. Ngay cả cơ hội xác nhận cái chết của người cha, cơ hội chấp nhận cái chết ấy, chúng tôi cũng bị cướp đoạt.

Biết đâu cha mình còn sống ở nơi nào đó? Biết đâu một ngày kia cha sẽ trở về? Những ý nghĩ đó cứ bám riết lấy tôi, không sao dứt bỏ được.

Chẳng hạn vào một đêm khuya.

Tôi nghe tiếng bước chân mang đôi dép rơm đi trên con đường ngay sát bên nhà. Tôi nhồm người dậy nghiêng tai lắng nghe.

Chan đó à?

Tôi mở hé cánh cửa giấy nhìn ra ngoài. Tiếng bước chân dầm trên đất từ từ tiến đến gần hơn, ngang qua nhà tôi rồi đi về phía xa khuất. Người mang bước chân ấy qua nhà tôi để hướng về phía nhà hàng xóm. Thất vọng, tôi thở dài rồi khép cánh cửa lại.

Nhắm mắt lại, tôi nhớ đến gương mặt cha đang nhào người ra ngoài cửa sổ tàu, tay vẫy không ngừng chiếc mũ chiến đấu cho đến tận khi khuất xa hẳn. Hình ảnh ấy cứ hiện lên rồi biến mất, hiện lên rồi biến mất khiến tôi trần trọc không sao ngủ được. Hình ảnh người cha sống trong tôi vẫn

nguyên vẹn dáng hình ngày chia biệt ở nhà ga Kawamo chứ không phải trở thành “Phật” hay “thần linh” gì hết cả.

[1] Người Nhật gọi vùng biển Thái Bình Dương phía Đông Nam Trung Quốc quanh các nước và vùng lãnh thổ Trung Quốc, Đài Loan, Philippines, Borneo, Malaysia, Đông Dương là “biển Nam Trung Hoa” (Minami Shina kai 南シナ海). Cũng tương tự như vậy với cuộc Kháng chiến chống thực dân Pháp, người Nhật gọi là “Chiến tranh Đông Dương” (インドシナ戦争), Kháng chiến chống đế quốc Mỹ được gọi là “Chiến tranh Việt Nam” (ベトナム戦争), (Tất cả các chú thích là của người dịch).

[2] Nguyên văn là “Otottsuan (おとつあん)”, tên gọi nũng nịu, ngọt ngào của Otosan (お父さん – cha ơi).

[3] Nguyên văn là “tầm thường tiểu học hiệu” 尋常小学校 (じんじょうしょうがっこう) – tên gọi cơ quan giáo dục sơ cấp từ thời Minh Trị Duy tân cho đến trước Chiến tranh thế giới thứ hai.

[4] Sự kiện Lư Cầu Kiều (theo cách gọi ở Nhật Bản, tiếng Nhật: 盧溝橋事件, Rokōkyōjiken), hay Sự kiện mùng 7 tháng 7 (theo cách gọi ở Trung Quốc, tiếng Trung: 七七事变, Qīqīshìbiàn) xảy ra ngày 7 tháng 7 năm 1937, được xem là sự kiện mở đầu Chiến tranh Trung – Nhật.

[5] Chính xác là nằm ở trấn Uyển Bình, phía tây nam Bắc Kinh.

[6] Ngày 15 tháng 5 năm 1932 (Shōwa 7), Thủ tướng Nhật Inukai Tsuyoshi bị ám sát.

[7] Ngày 26 tháng 2 năm 1936 còn gọi là “sự kiện hai hai sáu”, cuộc binh biến ám sát hụt Thủ tướng Okada của một nhóm sĩ quan trẻ.

[8] Ất chủng (乙種): loại thứ hai, sau “giáp chủng”. Trong kiểm tra trưng binh của quân đội Nhật Bản cũ, có sự phân biệt loại một, loại hai.

[9] Giáp chủng (甲種): trong kiểm tra trưng binh, những người đầu được đệ nhất cấp, thích hợp nhất cho vai trò cần tuyển chọn. Theo từ điển Hán Việt của cụ Thiều Chửu thì “giáp là một can đứng đầu trong mười can. Ngày xưa lấy mười can kể lần lượt, cho nên cái gì hơn hết cả đều gọi là giáp, như “phú giáp nhất hương” (富甲一鄉), giàu nhất một làng”.

[10] Cung xuất 供出(きょうしゅつ): Chính phủ bắt người dân phải bán nông sản, lương thực chủ yếu theo một giá nhất định, gần như có tính bán cưỡng chế.

[11] Utamakura (歌枕-): Ca chầm, dịch sát nghĩa là “gối thơ”, tức là những địa danh nổi tiếng, được xem như nguồn cảm hứng để làm thơ hay ngâm vịnh trong thơ ca cổ điển Nhật Bản.

Chương 2

BÓNG HÌNH NGƯỜI CHA

Hai trận chiến

Tôi vẫn còn giữ một tờ tạp chí cũ. Số tháng 10 năm 1972, tiêu đề là “Những người bạn học tập”. Trên trang bìa có đăng tải đây là số chuyên đề đặc biệt về Việt Nam.

Tạp chí này vẫn còn được xuất bản cho đến tận ngày nay, khi xuất bản chuyên đề này vào năm 1972 (năm Chiêu Hòa thứ bốn mươi bảy) thì đã có 19 năm lịch sử ấn hành. Tờ tạp chí bắt đầu nêu lên những vấn đề nhân quyền, lao động thời gian đó rồi đến những vấn đề quốc tế. Những vấn đề này được viết dưới dạng phóng sự hay những bài bình luận giải thích dễ hiểu.

Sở dĩ tôi lưu trữ số tạp chí này là vì có lý do riêng. Không chỉ vì tôi từng là độc giả của tờ tạp chí mà còn vì tôi là đương sự chính trong bài về vấn đề lao động chiếm đến sáu trang báo.

Tôi lật trang bìa, nhìn tấm hình in kèm vào trang đầu tạp chí.

“Chiến tranh giết chết mọi người” của Nixon. Lúc đó đang là giữa cuộc chiến ở Việt Nam, người Mỹ dưới chính quyền Nixon thả bom tàn sát các ngôi làng và đô thị Bắc Việt Nam. Khung cảnh lửa cháy ngút trời trên những thành phố cảng biển, những đứa trẻ nhìn xác mẹ bị bom đốt cháy đen, những vũ khí sát thương đa dạng của quân đội Mỹ, và tình trạng bị phá hoại. Tai họa chiến tranh của một quốc gia Đông Nam Á nhỏ bé dưới mưa bom bão đạn của quân Mỹ và tư thế phản kháng của nhân dân đã được cắt ra thành những tấm hình sống động đó. Tôi lật ra mấy trang có chụp đăng hình cục diện của cuộc chiến đấu khốc liệt đó. Đột nhiên có tấm hình gây

cho tôi sự chú ý. Đó là tấm hình được chụp trong khuôn viên một công ty ở đất nước Nhật Bản. Tấm hình chụp hai người trẻ tuổi mặc áo sơ mi, quần dài và đội nón rơm lớn đang ngồi xõm trên đất. Mang găng tay và cầm liềm. Họ đang nhổ cỏ ở bãi đất hoang.

Tấm hình được chú thích như sau:

“Hai thanh niên làm việc tại nhà máy chế tạo nhựa vinylon đang nạo vét mương rãnh, xử lý những vật dơ bẩn từ nhà vệ sinh nữ... Trông ánh nhìn của họ ngời sáng dù phải làm việc và chịu đựng nhục nhã. Một hiện thực đáng kinh ngạc nơi nhà máy K ở Okayama, lấy tư thế tiến bộ hướng đến vùng Chugoku đầu tiên”.

Một trong hai người đang “chịu đựng nhục nhã” trong cái “hiện thực đáng kinh ngạc” đó đang nhìn chăm chú với tư thế chuẩn bị chạy đi chính là tôi lúc bấy giờ.

Tôi là người cất tiếng nói khác với công ty – vốn chủ trương tăng cường lao động, hợp nhất với nghiệp đoàn lao động – nên bị xem là nhân vật nguy hiểm trong công ty. Tôi bị mọi người chú ý và nhiều lần bị giám thị dùng quyền hành bắt tôi lao động những việc “nhục nhã”. Một xí nghiệp lớn như vậy mà cướp đi tôn nghiêm của con người, ép tôi phải chủ động thôi việc. Tôi đã kháng cự điều đó cho đến lúc này là mười năm. Việc tôi chịu đựng sự căm ghét, tiếp tục làm mà không bỏ việc công ty đối với tôi mà nói là một trận chiến giành lấy lại sự tôn nghiêm con người.

Từ năm 1960 đến 1970, Chiến tranh ở Việt Nam giữa hai bên – một bên là miền Bắc Việt Nam muốn nhắm đến một quốc gia thống nhất với quyền tự quyết dân tộc và một bên là Mỹ muốn ngăn cản điều này – vẫn tiếp diễn. Thêm vào đó còn khía cạnh chiến tranh đại lý (chiến tranh ủy quyền) của cuộc Chiến tranh Lạnh giữa hai khối Đông – Tây tồn tại từ sau cuộc Đại chiến thế giới thứ hai, khiến giao tranh kéo dài và tàn khốc. Cũng vào thời kỳ này, tôi sống trong những ngày tranh đấu với cuộc chiến của

chính bản thân mình. Cùng với những người dân Việt Nam đang chiến tranh với đại đế quốc Mỹ, tôi cũng tranh đấu với đại xí nghiệp. Tuy đây là những trận chiến khác nhau về nơi chốn và quy mô, nhưng cả hai đều là cuộc chiến đấu của con người với những thế lực lớn mạnh và được giới thiệu cạnh nhau trong tờ tạp chí. Việc này đã cho tôi sự khích lệ và cảm động sâu sắc vào thời đó.

Thanh xuân giữa cuộc chiến

Trận chiến của tôi căng thẳng đến mức ra tòa án lao động và thu hút sự quan tâm trong toàn quốc. Về chi tiết cụ thể, xin mời đọc trong quyển sách *Tạp thảo ký*^[12] (ghi chép vụn) của tôi, còn ở đây tôi chỉ xin nói qua hết sức vắn tắt mà thôi.

Năm 1953 (năm Chiêu Hòa thứ hai mươi tám), tôi tốt nghiệp phổ thông cơ sở. Vì là người ham học nên tôi quyết tâm học lên phổ thông trung học thử xem sao. Tiếc là vấn đề lương thực ở nhà tôi lại chẳng thay đổi gì nên cuối cùng phải bỏ dở con đường đi học lên cấp ba phổ thông trung học.

Công việc tôi làm đầu tiên là ở một xưởng gia công thép thuộc tỉnh Hiroshima. Vì theo chế độ hoàn toàn ở ký túc xá nên kết thúc công việc hàng ngày tôi có thể tham dự lớp học đêm. Tôi nhận việc giặt giũ quần áo cho các tiền bối để kiếm tiền lẻ phụ vào việc đóng học phí. Chịu đựng khổ sở như vậy, tôi vừa học vừa làm. Nhưng được khoảng hai năm rưỡi thì việc kinh doanh của xưởng thép bắt đầu suy sụp, không thể trả nổi học phí nên tôi đành bỏ dở việc học đã quen thuộc với mình. Lúc đó, với tâm trạng như kẻ chết đuối vớ được cọc rơm, tôi thi tuyển vào công ty K chuyên về sợi hóa học ở tỉnh Okayama và được nhận vào làm. Tôi được phân công trực thuộc nhà máy chế tạo trong thành phố Okayama và cũng đậu được kỳ thi vào lớp học ban đêm, tái khởi sự lại việc học hành của mình.

Cuộc sống học tập ở trường đêm đã mở mắt cho tôi thấy được nhiều điều ở công ty. Tôi cùng với vài người bạn cùng lớp vây xung quanh giáo viên phụ trách, lắng nghe một cách nhiệt thành những câu chuyện về văn chương và triết học. Chúng tôi cùng nói chuyện với nhau về sự vận động của thế giới này hay cách sống của những người thanh niên trẻ tuổi. Trong phòng giáo viên xếp đầy sách của Marx và Engels và tôi lần đầu tiên được tiếp xúc thoáng qua với chủ nghĩa xã hội khoa học.

Thời gian này là mùa màng của chính trị. Năm 1960 (năm Chiêu Hòa thứ ba mươi lăm), Hiệp ước bảo an Nhật – Mỹ được san định lại. Trong xã hội, trường học, công ty đều giương cao ngọn cờ “phản đối bảo an”. Phía sau sự phát triển kinh tế là sự đối lập giữa người lao động và người sử dụng lao động càng ngày càng sâu sắc. Những người lao động ở mỏ than Mitsui Miike đã phản kháng lại việc cắt giảm nhân công bằng cách đình công vô thời hạn. Cuộc bất đồng nghiêm trọng được gọi là “tổng tư bản đối lập tổng lao động” đã xảy ra. Về phần mình, tôi đã hành xử như thế nào trong công ty? Một cách tự nhiên tôi đứng về phía công nhân. Tôi thấy rõ ràng việc tăng cường lao động có những yêu cầu về làm việc thời gian dài đang càng ngày càng gay gắt. Nghiệp đoàn lao động đáng ra phải phản kháng điều này lại cử người đại diện chấp nhận yêu cầu của phía công ty theo như thường lệ. Tôi đã phá vỡ lệ thường này bằng cách chính mình làm đại diện nghiệp đoàn nêu ý kiến riêng của những anh em lao động. Sau đó tôi bị xem là nhân vật bị công ty chú ý. Tôi bắt đầu bị từ công ty đến các anh em công nhân ghét bỏ. Sự ghét bỏ này dần dần leo thang dẫn đến việc tôi chịu phạt “đình chỉ làm việc một tuần”. Vụ việc này xảy ra vào tháng 2 năm 1962 (năm Chiêu Hòa thứ ba mươi bảy).

Nhân dịp nghỉ làm này tôi bắt đầu đi thu thập chữ ký phản đối bắt đầu từ địa phương nơi mình sống đến nhiều thành phố khác. Lấy cớ đó, cả công ty lẫn nghiệp đoàn ép tôi phải tự xin nghỉ việc nhưng tôi kiên quyết từ chối. Công ty tức giận mới trừng phạt tôi bằng cách cho nghỉ làm tạm thời, rồi bắt đầu thi hành chiến thuật làm tổn thương nhân cách tôi bằng cách ép

chuyển chỗ này chỗ khác rồi tính lương khác nhau. Công ty còn bắt tôi làm những việc tạp nhạp chẳng liên quan gì đến công việc cũ cả. Nhổ cỏ trong nhà máy, lau dọn nhà vệ sinh kể cả nhà vệ sinh nữ, moi móc mương rãnh, quét đường, lau dọn phòng tắm trong công ty, gỡ bê tông trải trên đất ngoài nhà máy, đắp bồn hoa... Tôi phải làm những công việc khắc nghiệt trong sự chú ý của mọi người, đôi khi còn có cả người giám thị đứng nhìn uy hiếp như thể lao dịch của tù nhân. Tiền lương bị hạ xuống mức tối thiểu, chỉ cần nghỉ tay một phút là lại bị lấy đó làm lý do để áp dụng những hình phạt mới. Đến giờ phải ra trường mẫu giáo đón con rồi mà ông giám đốc cũng không cho về, và cho đến khi tôi đã chạy đi đón con còn hất tay mà chế nhạo rằng “Từ ngày mai đừng đến công ty làm nữa nhé!” như muốn tống khứ tôi đi vậy.

Tuy nhiên tôi không muốn chịu khuất phục. Nếu tôi không thể chịu đựng nhục nhã mà nghỉ việc thì chẳng khác nào thừa nhận mình là “sai trái”, thừa nhận chính sách lao động mang tính bạo lực của công ty. Tôi cứ cố gắng hoàn thành hết những công việc tạp nhạp đó. Một trong những cảnh tượng của ngày tháng đó là tấm hình phóng sự được đăng trên tạp chí “Những người bạn học tập” kia.

Hoàn cảnh của tôi và những người bạn chịu cùng cảnh ngộ như mình càng được biết đến nhiều thì vòng ủng hộ bắt đầu được mở rộng ra. Năm 1969 (năm Chiêu Hòa thứ bốn mươi bốn), tôi bắt đầu khởi tố việc chấm dứt trả lương sai biệt và thuyên chuyển việc làm tại tòa án địa phương Okayama. Hoạt động ký tên và kháng nghị đến công ty của những người ủng hộ gia tăng nhanh chóng. Do có quá nhiều người lên tiếng nên cuối cùng công ty đành phải nhận mình đã sai. Sau mười bốn lần xử án, cuối cùng công ty phải tạ lỗi và viết đơn xin hòa giải vào ngày 7 tháng 5 năm 1974 (năm Chiêu Hòa thứ bốn mươi chín). Tôi đã viết lại chuyện ngày hôm đó trong quyển *Tạp thảo ký* như sau:

“Do những tín điều của tư tưởng mình mà chúng tôi bị cướp mất đi niềm tự hào của người lao động, bị chà đạp nhân quyền, bị lấy ra làm gương xấu, chịu đựng những điều nhục nhã. Khi ấy, chúng tôi phải chịu làm những công việc ngang hàng với sự tra tấn, với sự đối xử bạo lực. Cuối cùng công ty phải chấp nhận sự thật, thừa nhận sự sai trái của mình và bồi thường tổn hại cho chúng tôi. Bây giờ trước mặt tôi đang có một tờ “Thư hòa giải” viết những điều cam kết:

“Anh Nakamoto Teruo, anh được phục hồi nguyên chức.

Công ty chấm dứt việc trả lương khác biệt, trả anh tiền hòa giải.

Chúng tôi sẽ cố gắng không để xảy ra vụ việc kháng nghị tương tự trong tương lai.””

Tờ thư viết như vậy. Tôi cầm bút, ký tên “Nakamoto Teruo” rồi đóng dấu... (Lược bỏ)... Khi chữ ký cuối cùng đã kết thúc, trong phòng vang lên tiếng vỗ tay lặng lẽ.

Lúc đó những ký ức, hình ảnh về cuộc chiến đấu mười hai năm liên tục đã đạt thành quả cứ hiện ra rồi biến đi, hiện ra rồi biến mất. Cuối cùng tôi đã được trở lại làm người.

Khoảng giữa “Gia đình” và “Gia đình thân nhân”^[13]

Tháng 7 năm 1974 (năm Chiêu Hòa thứ bốn mươi chín), khoảng hai tháng trôi qua từ ngày tôi thắng cuộc và nhận được sự hòa giải nơi công ty, tôi đưa vợ cùng hai đứa con nhỏ về lại nhà ở Kawamo sau một thời gian dài xa cách. Tôi đưa cả gia đình ra viếng mộ cha mẹ đang ngủ yên dưới lòng đất. Năm 1965, ở khoảng giữa cuộc đấu tranh, tôi lập gia đình với Kikuko và đến năm sau thì hạ sinh người con trai đầu. Đến năm 1970, chúng tôi đón người con trai thứ hai. Trong khoảng thời gian tranh đấu, không biết từ lúc nào mà chúng tôi đã trở thành một gia đình bốn thành viên.

Đó là ngày đầu tiên của lễ Obon. Chúng tôi ra trước mộ cha mẹ chất cành cây thông matsuake để rước vong linh cha mẹ về, giống như cha mẹ tôi đã từng làm như vậy khi tôi còn nhỏ. Tôi chắp tay trước mộ mẹ cha mà khấn vái:

“Cha mẹ à, cuối cùng con đã được trở về chỗ làm cũ. Cuối cùng con cũng được bằng người ta rồi ạ.”

Trong hơn mười năm chiến đấu với công ty, trong những ngày bị nạn mùa xuân và thu^[14] tôi mới ra viếng mộ mẹ cha ở gần nhà mình nơi làng Kawamo như thế này.

Đó là một dải đất dài và hẹp được bao phủ bởi một dải đất ruộng ven sườn đồi. Đứng trầm ngâm nơi mộ địa, tôi ngắm kỹ ngôi nhà mà mình đã lớn lên. Căn buồng của mẹ, chuồng bò, hàng rào đá, khu ruộng mền yêu trải rộng ven sườn đồi... Sau khi nhìn khắp lượt phong cảnh quê hương đã nuôi tôi khôn lớn, nơi mà anh chị em tôi đã đấu tranh gian khổ một thời ấu thơ, tôi nhìn lại mộ phần của cha mẹ nằm ngay đầu nghĩa trang.

Cha ơi! Mẹ ơi!

Nơi mộ phần cha mẹ – ngày xưa chỉ có chất đá lên khum đất tròn – bây giờ đã trở thành một ngôi mộ có xây tháp đá và cả những tượng thần, Phật bằng đá xung quanh nữa.

Sau khi tốt nghiệp phổ thông cơ sở, rời quê nhà và bắt đầu đi làm, tôi có nghe chuyện xây tháp đá trên mộ cha. Tôi nhớ khi ấy tiền lương lúc mới đi làm còn ít ỏi nhưng tôi cũng gửi về phụ giúp chút ít để xây tháp đá.

Mỗi lần hướng về mộ phần mẹ cha, tôi đều thì thầm như độc thoại:

“Từ bây giờ trở đi mình sẽ sống như thế nào đây nhỉ? Mỗi ngày ở xưởng làm sẽ tiếp tục như thế nào đây? Mình có nên tiếp tục chịu đựng nữa

hay không nhỉ? Mình chẳng làm sai chuyện gì cả, không có bất kỳ điều gì phải hối hận.

Nhưng mà ...”

Sâu tận đáy lòng tôi lời thì thầm bật ra như nỗi dằn vặt. Những ngày tháng bị công ty tẩy chay, những lúc bị đọa đày đến rơi nước mắt... Khi ấy, người tôi có thể kể về nỗi cay đắng của mình chỉ có mẹ cha đang nằm dưới lòng đất này thôi. Vừa chắp tay tôi vừa kể cho cha mẹ nghe chuyện tranh đấu của mình và tìm mong sự giúp đỡ. Rồi tôi cảm thấy tâm tư mình an bình và phấn chấn lên. Niềm tin rằng chắc chắn cha mẹ bên kia thế giới sẽ phù hộ cho đứa con bị bỏ lại từ thời thơ ấu đã nâng đỡ tinh thần tôi.

Tuy vậy, một ý nghĩ khác bất chợt trỗi lên trong lòng tôi không sao ngăn lại được.

Không phải là cha vẫn còn đang sống sao?

Đó là suy nghĩ của một người con cho đến ngày hôm nay vẫn còn chờ đợi người cha quay về, suy nghĩ của một gia đình vẫn chưa thể nào chấp nhận được cái chết của người thân. Nguồn ánh sáng của suy nghĩ đó vẫn không ngừng soi chiếu nơi “những người con bị bỏ lại” đã trở thành một thứ ký ức của cái ngày chẳng bao lâu sau khi chiến tranh kết thúc.

Giấy báo tử được gửi về kèm theo chiếc hộp bên trong chỉ đựng than và vài viên đá chẳng phải đã truyền đạt sự thật rồi ư? Mình thật sự là đứa trẻ bị bỏ rơi à? Cha thật sự đã bỏ các con lại và ra đi sao? Hay là *chan* của con đang sống ở một nơi nào khác?

Cảm giác này trỗi dậy mãnh liệt trong tôi vào giữa năm 1970, khi tôi biết một vài binh sĩ đã vượt qua khoảng thời gian ba mươi năm quay trở về Nhật Bản sau giai đoạn phát triển kinh tế thần kỳ.

Tháng 2 năm 1972 (năm Chiêu Hòa thứ bốn mươi bảy), ông Yokoi Shoichi^[15] – một cựu chiến binh Nhật Bản đã lần trốn trên đảo Guam từ thời chiến tranh – được một bác sĩ thú y phát hiện và đưa trở về Nhật Bản. Tháng 3 năm 1974 (năm Chiêu Hòa thứ bốn mươi chín), ông Onoda Hiroo^[16] thực hiện nhiệm vụ chiến đấu ở đảo Lubang thuộc Philippines đã hồi hương. Hai người chiến binh này đã sống tự cung tự cấp trong rừng sâu gần ba mươi năm mà không hề hay biết Nhật Bản đã đầu hàng và giải trừ quân bị. Nhìn vào hình dáng tiêu tụy già nua đến mức không thể nào ngờ được so với tấm hình hồi còn trẻ tuổi làm người ta nghĩ đến một quãng thời gian dài ba mươi năm. Nhưng có lẽ chính nước Nhật thời hậu chiến đã bỏ rơi những người cựu chiến binh đến biến dạng hình hài như thế này. Hình hài những binh sĩ quay về cố quốc đó là vết thương chiến tranh còn đỏ máu mà người Nhật đã cố quên đi nhưng vẫn không ngừng gây đau đớn ở những nơi sâu kín ẩn khuất.

Và tôi đã nghĩ đến điều này.

Không chừng cha mình cũng như những người cựu chiến binh bị Nhật Bản vứt bỏ sau thời hậu chiến, bây giờ vẫn còn sống đâu đó nơi Philippines chẳng?

Tôi tưởng niệm “người cha đã mất”, nói chuyện với linh hồn cha như một thân nhân còn lại. Nhưng tôi cũng vẫn mộng tưởng là “cha còn sống” và sẽ quay về gia đình sau ba mươi năm. Sau thời chiến tranh, không biết bao lần tôi đã đi qua đi lại khoảng giữa của “gia đình” và “gia đình thân nhân”.

“Anh Nakamoto, thay vì cứ ở đó tự vấn về chuyện của cha, sao anh không đi đến Phillipines xem thử ra sao?”

Người khuyến khích tôi đi Philippines là tiên sinh A. Và ông đề nghị tôi “tế lễ vong linh ngay hiện địa”.

Manh mối duy nhất cuối cùng về cha chỉ là một tờ giấy báo tử. “Tử thương trong khi đang chiến đấu hướng Hishima”. Nếu là như vậy thì chẳng phải điều duy nhất mà gia đình có thể làm là tìm hình bóng người cha trong rừng và những hòn đảo mà ngày xưa vốn là chiến trường ư? Việc nghe ra tiếng nói của những linh hồn không thể quay trở về cố quốc dù chỉ trong hình hài xương trắng tại hiện địa phải chăng là sự cúng dường cho những người đã khuất?

Lời động viên của ông A – “Hãy đến cúng tế nơi tử trận” – đã làm tôi dao động mạnh. Điều kỳ lạ là chính người cha mà ngay cả di cốt cũng không trở về lại tạo dịp cho tiên sinh A khuyên tôi như thế.

Gia đình tôi không có nhiều ảnh của cha mẹ. Đó là thời không phải ai cũng có thể dễ dàng chụp ảnh nên không có những tấm ảnh chụp tự động, hơn nữa ở vùng quê hẻo lánh nên cũng không có dịp để chụp ảnh lưu niệm. Chỉ có một tấm chụp cha trong ngày lễ Thành nhân hai mươi tuổi mà nay được dùng làm di ảnh mà thôi. Trong bức ảnh này cha đội mũ sĩ quan, lịch lãm trong trang phục quân đội có gắn huân chương nơi ngực áo.

Nhưng thực ra đây là hình được ghép rất lâu sau khi hay tin cha mất. Tôi phóng lớn khuôn mặt cha trong bức ảnh tập thể chụp chung nhân dịp gì đó, rồi gắn lên bộ quân phục kiêu hùng tấm huân chương nơi ngực áo. Như thế, tôi đã tạo ra di ảnh của cha, trông cha tôi giống như sĩ quan chỉ huy vậy. Tôi muốn nhìn thấy cha trong tư thế của một người lính bình thường chứ không phải theo kiểu cách khoắc vào người bộ quân phục mà thực tế chưa từng mặc. Nhưng nếu như không có hình thì chắc vẽ tranh cũng được nhỉ? Người giúp tôi tựu thành ý tưởng này chính là tiên sinh A – người đã trải qua kinh nghiệm bị lưu đày ở Siberia.

Vợ ông ấy và bà nhà tôi cùng tham gia Hội phụ nữ nên quen biết nhau và do đó tôi biết ông A có thể vẽ tranh được. Ngoài việc được bày tranh trong triển lãm mỹ thuật hòa bình ra thì ông A còn dạy vẽ nữa. Trong khi hỏi chuyện về hội họa và những trải nghiệm lưu đày ở Siberia, tôi có ý định

nhờ ông vẽ một bức tranh của cha mình. Và tiên sinh đã lắng nghe nguyện vọng của tôi.

“Bức hình nhỏ cũng được, chỉ cần tấm ảnh chụp khuôn mặt của cha anh thôi...”. Nghe tiên sinh A nói vậy, tôi liền đưa tấm hình “di ảnh” của cha. Tiên sinh dựa vào bức hình chụp khuôn mặt, nhớ lại bộ quân phục màu nâu mà mình còn mặc khi là một binh sĩ, rồi vẽ lại hình dáng cha tôi mặc quân phục. Một bức tranh cha trong bộ đồ khinh trang, huân chương nơi ngực được tháo hết ra. Dáng hình người cha trông thân thiện và ấm áp hơn người hơn là trong bức ảnh.

Rồi trong dịp gặp gỡ sau đó, tiên sinh A lại khuyên tôi đi Philippines. Con trai tiên sinh đang là nhân viên công ty thường trú tại Philippines, nên tiên sinh A nói là sẽ nhờ cậu ấy chuẩn bị nơi ăn chốn nghỉ giúp tôi.

“Vậy nên anh Nakamoto này, sao anh không làm một cuộc tế lễ vong linh đi?”

Tế vong linh ngay tại hiện địa. Khi được khuyến nghị như vậy, tôi chợt nhớ đến một quyển tiểu thuyết tôi đọc ngày còn trẻ đã làm xúc động tâm tư mình.

Nhân vật chính là một vị sư trẻ, vốn là một trung sĩ lục quân được cử ra chiến trường Burma^[17]. Vì có tài năng âm nhạc, anh ta diễn tấu đàn thụ cầm cho cả đại đội nghe, làm cho tâm hồn những người lính khoan hòa trở lại. Trong một lần thực hiện nhiệm vụ, anh đã bị thương. Tuy giữ được mạng sống nhưng anh lại mất hết đồng đội. Trên đường trở về anh thấy những xác lính Nhật chất đống lên nhau. Đó là những xác chết thối rữa, những di cốt bị gió mưa dập vùi của những người lính Nhật không thể trở về được quê hương. Và anh quyết định mình không thể nào về nước được. Anh phải ở lại để tiếp tục ai điếu cho những đồng bào của mình đã vùi xác nơi đây. Tự nhận lãnh nhiệm vụ đó, anh đoạn tuyệt với đồng đội của mình, quyết định trở thành một vị sư ở Burma. Sau khi quân Nhật đầu hàng, trước

đoàn lính Nhật Bản đang trên đường trở về nước có một vị sư với một con vệt màu xanh. Vị tăng lữ đó chính là người trung sĩ đạo nào. Quyết định không trở về nước mà ở lại Burma để ai điều cho những đồng bào mình, vị sư trẻ ấy đã tấu một khúc nhạc thụ cầm chứa đầy nỗi niềm tiễn biệt những người chiến hữu về quê hương...

Đó là tác phẩm *Cây đàn Miến Điện*^[18] của tác giả Takeyama Michio. Tôi đã đọc vào thời kỳ vừa đi làm vừa đi học lớp ban đêm, và sau này, tôi cũng xem bộ phim chuyển thể từ tác phẩm ấy. Tuy là một tác phẩm sáng tác hư cấu nhưng cuộc đời của nhân vật chính từ chối trở về nước đã chuyển tải một ý nghĩa sâu sắc đến những linh hồn không thể trở về quê hương, dù chỉ trở về trong bộ xương trắng.

Ký ức về quyển tiểu thuyết ấy trở lại trong tâm tư tôi, khiến cho từ “lễ tế vong linh” mang một âm hưởng vô cùng thiết thực.

Nếu đã không có di cốt trở về, ít nhất mình cũng phải đến tận nơi xem sao. Tuy không biết là thuộc đảo nào nhưng cái chết của cha là ở Hishima, cứ đến Philippines đã...

Vào lúc ý nghĩ này trỗi dậy mạnh mẽ, tôi không may nghĩ ngờ một chút nào về việc cha mình đã hy sinh ở Philippines cả.

“Gặp lại” người cha

Những giọt nước chảy xuống từ chiếc mũ chiến đấu của cha. Người cha trước mắt tôi có dáng hình y như lúc chia biệt lần cuối cùng ở nhà ga Bichu Kawamo. Người cha đội mũ chiến đấu, mặc quân phục, cứ đứng trước mặt tôi không nói một lời nào. Không, có đứng hay không tôi cũng chẳng biết nữa. Chỉ là bóng hình người cha trước mắt tôi.

Chiếc mũ chiến đấu ướt đẫm, ngả màu đen, nhỏ xuống những giọt nước tí tách.

Hình dáng cha tôi trước mắt không âm thanh, không cử động. Tại sao lại đứng nơi đây nhỉ? Không, nơi này là đâu mới được chứ?

Tôi quá sức kinh ngạc vì nghi vấn nên mới cất tiếng:

“Chan à?”

Khoảnh khắc lời nói tôi thốt ra thì hình bóng cha tôi biến mất. Thay vào đó, trước mắt tôi ngập tràn ánh sáng. Bị vây trong ánh sáng ngập tràn, tôi nhận ra mình đang đứng trong bóng tối.

Tôi mở mắt ra. Nhìn lên cái giếng trời trong phòng. Tôi xoay ngang người lại, cử động cổ và biết mình đang nằm ngủ trên giường.

Khoảnh khắc tiếp sau tôi nói như buột miệng:

“Nơi này sáng quá nhỉ? Mình đang ở đâu đây?”

Tôi đang nằm trong phòng bệnh, trong cảnh thập tử nhất sinh. Bác sĩ đang gắng sức trị liệu báo cho vợ tôi là hãy gọi cho những người tôi muốn gặp đi. Người bệnh gần chết ấy đã thở lại và cất tiếng hỏi nơi này là đâu.

Cô y tá kinh hoàng lên mà nói:

“Anh nói chi dzậy?” (Phương ngữ vùng Okayama có nghĩa là “Anh nói gì thế?”)

Tôi đã trở về từ vực sâu nỗi chết. Người đã đưa tôi trở lại thế giới này là cha tôi.

Đó là buổi sáng sớm ngày 15 tháng 4 năm 1982 (năm Chiêu Hòa thứ năm mươi bảy). Tôi chạy xe máy giao báo của một cơ quan đảng chính trị. Khi ấy, tôi là một nhân viên của đảng phái đó, bận rộn bôn tẩu tối ngày tìm kiếm những người mua và đọc báo đảng, rồi chạy vòng vòng lo việc tuyển cử. Sau khi giành chiến thắng với công ty, tôi muốn dùng những kinh

nghiệm đạt được trong quá trình tranh đấu ấy áp dụng vào xã hội rộng lớn. Vì thế tôi đã chọn công việc này sau quá trình cân nhắc, suy nghĩ kỹ lưỡng.

Đó là một ngày mưa rơi lất phất. Tôi lái chiếc xe máy, rời khỏi cơ sở đảng và băng ngang qua đường. Lúc đó, một chiếc xe khách chạy tốc độ cao từ phía sau đâm thẳng vào tôi.

Chiếc xe máy bị văng mười mấy mét về phía trước. Lúc ngã xuống tôi nhìn thấy những tờ báo đảng văng ra tứ tung. Sau đó tôi mất ý thức như thể một bóng đèn mất điện.

Mặc dù đầu tôi được mũ bảo hiểm bảo vệ nhưng lại bị ghi-đông xe máy đâm sâu vào bụng. Nội tạng bị xé rách, gãy xương chậu, bị thương nghiêm trọng nơi phần xương cổ chân trái. Lượng máu chảy ra trong bụng đến bốn ngàn cc. Tôi phải chịu phẫu thuật khẩn cấp cắt bỏ hai mét ruột non. Tuy phẫu thuật xong xuôi nhưng vì xuất huyết quá nhiều nên tôi rơi vào tình trạng hết sức nguy kịch. Vị bác sĩ phẫu thuật đã lưu ý với vợ tôi là “nếu có người nào mà muốn cho anh ấy gặp thì...”. Trong tình cảnh sinh tử, chập chờn giữa thế giới này và thế giới khác đó, tôi đã được gặp lại cha mình.

Tôi đã suy nghĩ rất nhiều lần về ý nghĩa của việc cha mình xuất hiện với hình dáng như thế. Hình dáng ướm đầm đìa như thế. Tại sao người cha lại đầm ướm nhỉ?

Và bất chợt tôi nghĩ điều đó ám chỉ đến hình dáng cuối cùng của cha.

Không lẽ là ở “biển”?

Cho đến lúc đó, tôi tưởng tượng rất mơ hồ về hình dáng người cha đánh nhau trong rừng rậm Philippines. Nhưng phải chăng điều đó là hoàn toàn sai lầm? Lẽ nào *chan* của mình chết ngoài biển chẳng?

Nhớ lại hình dáng im lặng không nói một lời nào của cha tôi, nghi ngờ càng lúc càng lớn dần. Sau trải nghiệm mãnh liệt thời niên thiếu khi mở chiếc hộp bạch mộc đựng di cốt cha tôi, đây là nghi ngờ căn bản hợp lý cứ âm ỉ cháy trong tôi .

Cái gọi là di cốt chẳng qua chỉ là ít tro than với vài hòn đá nhỏ. Khi kéo cánh cửa giấy nghe tiếng bước chân đi cứ ngỡ là cha về nhà. Có khi tìm sự cầu cứu nơi mộ địa, khi mộng tưởng về những binh sĩ sống trong rừng, những ý nghĩ làm tôi bất an sau cuộc chiến. Đi qua một chặng đường dài như vậy, tôi bắt đầu nguyện rằng mình phải làm một “lễ tế vong ngay hiện địa”.

Tuy vậy, “hiện địa” là ở nơi nào đây?

Trong giấy báo tử gửi về cho gia đình chỉ nói là hương Hishima. Nếu nghĩ đến cái hộp di cốt toàn tro và đá, liệu rằng nó có nói lên điều gì về phút cuối cùng của cha hay không?

Nếu không biết gì về dấu tích người cha thì không thể làm lễ tế vong linh được. Nếu không tìm ra được vùng đất cuối cùng nơi cha ngã xuống thì không thể nào chấp nhận cái chết đó từ trong thâm tâm. Nếu không tìm ra được nơi đó, sao linh hồn của cha có thể thành Phật được đây?

Sau buổi chia biệt vào mùa thu năm 1944 (năm Chiêu Hòa thứ mười chín), cha tôi đã chiến đấu ở đâu và mất ở nơi nào? Để giải đáp những nghi vấn này, tôi bắt đầu quá trình tìm kiếm dài lâu.

“Đã khởi hành đi từ Ujina”

Vì bị trọng thương xé rách nội tạng nên việc dưỡng thương kéo dài đến ba năm. Cuối cùng, đến khi được tự do đi lại, tôi về thăm cố hương vùng Kawamo.

Có một người đã từng tham gia quân đội một thời gian và đóng quân gần chỗ cha tôi đang ở làng bên cạnh. Thử hỏi ông ta xem có biết được điều gì chẳng? Thế là tôi hỏi anh tôi về chuyện đó.

Có đến mấy làng ven Kawamo bị triệu tập binh sĩ, chỉ riêng làng tôi đã có ba người chết trong cuộc chiến kể cả cha tôi. Nếu tính cả những người hy sinh từ Chiến tranh Trung – Nhật thì số lượng còn nhiều hơn nữa. Trong số những cựu chiến binh sống qua thời chiến tranh, có người đã từng quen biết cha tôi trong quân đội thời điểm đó. Tôi muốn gặp để hỏi rõ ngọn ngành.

Từ nhà tôi đến nhà ông không xa lắm nên tôi vội vàng đến đó hỏi thăm nhưng ông đã lớn tuổi, bệnh nằm liệt giường, không thể trao đổi nhiều được. Cho đến quá nửa thập niên 1980 thì những người lính hai mươi tuổi khi tham gia chiến tranh giờ cũng đã trên sáu mươi cả rồi. Việc điều tra về dấu tích của cha tôi là cuộc chạy đua với thời gian.

Tuy thế, nếu như chỉ hỏi về những đoạn ký ức thôi thì sao nhỉ? Tôi nói lý do mình đến đây và hỏi thăm xem cha tôi đã xuất trận ra nước ngoài từ nơi đâu. Trong giấy báo tử ghi là “hướng Hishima”, vậy nếu đến Hishima thì sẽ xuất phát từ cảng nào.

Cứ nằm nghiêng trên giường, vị ấy nghe câu hỏi của tôi rồi trả lời:

“Từ Ujina đấy. Cậu Mori xuất phát từ Ujina đi về hướng nam. Tôi cũng chỉ biết như thế.”

Từ Ujina cha tôi đã đi đâu nhỉ?

Tôi hỏi thêm vài câu nữa. Biết đâu ông ta nhớ được tên binh đoàn và tên con tàu thì sao? Nhưng ông ta lắc đầu mà thều thào:

“Lên con tàu buôn từ Ujina đấy.”

Vậy là hình như cha tôi đã lên một chiếc thuyền chở hàng. Từ Ujina xuất phát về hướng nam vào thời điểm cuối của cuộc chiến. Đó là manh mối đầu tiên của cha mà tôi biết được.

Cảng Ujina, chiếm cứ một góc nhìn ra biển nơi thành phố Hiroshima, là một quân cảng đóng vai trò trọng yếu trong các cuộc chiến tranh Nhật Bản từ thời cận đại. Năm 1894 (năm Minh Trị thứ hai mươi bảy), khi chiến tranh Nhật – Thanh bùng nổ, đại bản doanh và cơ quan “đế quốc nghị hội”^[19] từ Tokyo đã dời xuống Hiroshima một thời gian, có nghĩa là nơi đây từng đảm nhiệm vai trò thủ đô lâm thời. Hiroshima gần với tiền tuyến đại lục, là vùng đất và cảng biển quan trọng trong việc thu gom, tích trữ và sản xuất vật tư. Cảng biển quan trọng đó là Ujina. Dòng sông Otagawa chảy qua thành phố Hiroshima đổ vào vùng biển Seto. Nơi cửa biển đó là cảng Ujina, được Bộ Lục quân lắp đặt tuyến đường sắt quân dụng và xây dựng cứ điểm quân sự lớn nhất. Vùng Ujina và cảng Ujina liên tục một bình, mỗi lần có chiến tranh lại đảm nhiệm vai trò là vùng đồn trú binh lớn nhất.

Từ cảng Ujina này, cha tôi đã khởi hành đi trên một con thuyền buôn.

Cùng với việc biết được cha tôi đã xuất phát từ cảng Ujina, tôi lại biết được một từ là lạ là “lính pháo binh trên thuyền”. Ai là người đầu tiên nói cho tôi nghe từ này thì tôi không còn nhớ nữa. Tuy nhiên, theo như ký ức thì câu nói đó là “cha tôi vì có tài xạ kích nên được làm lính pháo binh trên thuyền”.

Cha tôi là binh sĩ được lục quân triệu tập. Và xuất hành trên “thuyền” của lục quân?

Để lần tìm dấu tích, tôi điều tra ý nghĩa của những từ quân sự chuyên môn, học nhiều kiến thức về chiến tranh trước nay tôi chưa từng biết.

Đối với Nhật Bản trong cuộc Chiến tranh Thái Bình Dương, việc những vật tư và binh sĩ được vận chuyển đến chiến trường phía Nam và Trung Quốc như thế nào, việc bổ sung cung cấp lương thực và vật tư chiến tranh cho đất nước từ những vùng đất ấy ra sao là vấn đề sinh tử. Nhật Bản vốn là quốc đảo nghèo tài nguyên nên việc vận chuyển tài nguyên trên biển cho đến giờ chính là sợi dây sinh mệnh để duy trì cuộc chiến lẫn cuộc sống người dân theo đúng nghĩa đen.

Đảm đương việc vận chuyển vật tư trong nhiều trường hợp là những tàu vận chuyển và cả thuyền viên được trưng dụng từ dân chúng. Mặc dù lục quân và hải quân cũng có những tàu chiến dùng cho việc chuyên chở, nhưng do số lượng vật tư quá lớn và thiếu thốn binh sĩ vận chuyển nên hải quân và lục quân đã trưng dụng nhiều tàu hàng, tàu chở dầu và thậm chí cả tàu đánh cá vào cuối cuộc chiến tranh để thực thi nhiều nhiệm vụ khác nhau.

Tuy nhiên, vì thực hiện nhiệm vụ vận chuyển trong thời chiến nên không biết lúc nào sẽ bị máy bay hay tàu ngầm địch tấn công. Thực tế, như sau này thuật lại, số lượng tàu vận chuyển của dân bị đánh chìm trong thời chiến lớn đến mức kinh ngạc. Để tránh đòn tấn công của địch và giữ mạng sống, những tàu vận chuyển vốn phi vũ trang được trang bị thêm mấy khẩu hỏa pháo. Những khẩu pháo được lục quân trang bị cho tàu vận chuyển vốn là pháo dùng trên mặt đất và có “binh sĩ pháo binh” điều khiển súng pháo, đảm đương nhiệm vụ giữ an toàn cho thuyền.

Tác giả Yoshindo Konami – người từng có kinh nghiệm làm lính pháo binh trên thuyền trong cuộc chiến tranh – đã viết về lai lịch của những người lính pháo thuyền đó trong quyển *Đoàn thuyền vận chuyển không được hộ vệ* như sau:

“Ngày 5 tháng 8 năm Chiêu Hòa thứ mười sáu, binh đoàn pháo cao xạ được thành lập từ Lục quân số hiệu 43 với binh lính chủ yếu là từ Liên đội 1 pháo cao xạ Hamamatsu. Tiếp đó, vào ngày 10 tháng 10 cùng năm,

cùng với việc đổi tên là Liên đội 1 pháo cao xạ trên thuyền (thường gọi là bộ đội Akatsuki số 2953) từ Lục quân 62, thì kết hợp với các đội quân biệt phái đến Nam Kinh, Trung Quốc và Liên đội pháo cao xạ trong nước, rồi Liên đội 8 pháo cao xạ Đài Loan để thành Liên đội pháo cao xạ trên thuyền thứ hai (thường gọi là bộ đội Akatsuki số 2954), tất cả tập kết ở Ujina để chuẩn bị khai chiến... (Lược bỏ)... Tuy nhiên, do chiến tuyến mở rộng nên những tuyến đường vận chuyển cũng kéo dài ra, những thiệt hại gây ra do tàu ngầm và máy địch gây ra bắt đầu trầm trọng, vận chuyển hàng hải của Nhật Bản bị uy hiếp đe dọa nên quân đội đã phát lệnh tăng cường lính pháo hạm trên thuyền từ Lục quân số 97 vào ngày 12 tháng 1 năm Chiêu Hòa thứ mười bảy... (Lược bỏ)... Vào ngày 31 tháng 7 cùng năm, đội thứ hai được thành lập từ Lục quân số 52 và Liên đội pháo cao xạ trên thuyền được đổi tên thành Liên đội pháo thuyền. Rồi sau khi bãi bỏ việc biên thành đại đội và tiểu đội độc lập cho đến giờ thì trụ sở chính được lập thành gồm Trung đội pháo cao xạ 13, Trung đội cơ quan cao xạ 3, Trung đội pháo cơ động 3.”

Đây là đơn vị bộ đội được gấp rút thành lập bằng cách lôi kéo nhiều binh lính vốn làm nhiều nhiệm vụ khác nhau để thích ứng với việc mở màn cuộc chiến. Sau đó, do chiến tuyến được mở rộng và chiến cuộc trở nên nghiêm trọng hơn, đơn vị này không ngừng được biên chế lại và tăng cường.

Chuyến về quê cuối cùng của cha tôi là vào mùa thu năm 1944 (năm Chiêu Hòa thứ mười chín). Trước và sau thời gian đó, hình như cha tôi trực thuộc binh đoàn pháo thuyền được biên chế vào tháng 11 cùng năm. Bộ Tư lệnh được đặt tại Ujina, Hiroshima. Theo như giấy báo tử thì cha hy sinh vào ngày 22 tháng 12. Từ đó có thể suy đoán rằng cha tôi đã lên thuyền từ Ujina đi về phía nam trên thuyền buôn, tức là thuyền vận chuyển, với tư cách là một người lính pháo binh từ tháng 11 đến tháng 12.

Vậy cha tôi đã lên chiếc thuyền tên gì và đã đi đâu? Rồi bị cuốn vào trận chiến ở khu vực nào nhỉ?

Núi Hijiya

Nếu hy sinh với tư cách là lính pháo binh trên thuyền thì hãy đến thử nghĩa trang lục quân ở núi Hijiya xem sao. Một góc nghĩa trang có bia tưởng niệm lính pháo binh trên thuyền đấy. Có người đã chỉ cho tôi như vậy.

Hijiya là một ngọn núi nhỏ nhìn xuống thành phố Hiroshima. Bây giờ một dải núi này đã trở thành công viên nhưng ngày trước được quản lý như là nghĩa trang của lục quân.

Bắt đầu từ Chiến tranh Tây Nam thời Minh Trị, Chiến tranh Nhật – Thanh, Chiến tranh Nhật – Nga, xuất binh lên Xibia, sự kiện Nomonhan^[20], Chiến tranh Nhật – Trung, Chiến tranh Thái Bình Dương, rất nhiều chiến sĩ lục quân đã bị thương tích hay ngã bệnh. Những binh sĩ đó được đưa về Hiroshima, được bệnh viện lục quân và bệnh viện Eiju Hiroshima chữa trị. Tuy vậy, có rất nhiều binh sĩ không thể chữa được và chết tại Hiroshima. Những di thể đó thường không được đưa về cố hương mà được chôn cất ngay tại Hiroshima. Chỗ đất mai táng đó chính là nghĩa trang lục quân ở núi Hijiya này.

Tuy nhiên, khi Chiến tranh Thái Bình Dương bắt đầu, Hiroshima bị không kích. Vì là cứ điểm quân sự nên cần phải xây dựng một trận địa pháo ngay tại núi Hijiya. Vì vậy mà có kế hoạch phá nghĩa trang dành xây trận địa. Những di cốt đào lên được thu gom lại vào “Nạp cốt đường” (phòng chứa xương tạm thời). Nhưng đang trong quá trình san ủi thì Hiroshima bị thả bom nguyên tử, rồi sau đó vì thua trận nên các công trình bị bỏ dở dang. Người ta nói sau đó những di cốt và bia đá nơi cả một dải nghĩa trang cứ bị để mặc ngổn ngang như vậy, trong cảnh bị bom nguyên tử tàn phá và hỗn loạn trong thời kỳ chiếm đóng.

Do dân chúng không nỡ nào nhìn thảm cảnh như vậy nên nghĩa trang đã được sửa sang lại vào năm 1955 (năm Chiêu Hòa thứ ba mươi), sau mười năm kể từ ngày bại trận. Những binh sĩ ngủ yên nơi vùng Hiroshima này là những người đã gánh chịu phần lịch sử chiến tranh của Nhật Bản cận đại. Tuy ngủ yên dưới mộ sâu rồi nhưng họ vẫn phải chứng kiến thảm họa nguyên tử kinh hoàng và cả cuộc hỗn loạn sau khi Nhật Bản thua trận nữa.

Tôi đã đến thăm bia tưởng niệm các chiến sĩ pháo binh trên thuyền ở núi Hijiyama này. Khi tôi đến núi Hijiyama, tầm nhìn chợt mở rộng không giới hạn. Tôi có thể thấy trọn vẹn thành phố Hiroshima trải dài và cảng Ujina thấp thoáng phía xa, có những đoàn thuyền vận chuyển chất đầy những đội binh sĩ pháo binh đang lần lượt rời bến. Những binh sĩ không hẹn ngày về chắc đã nhìn lại thành phố lần cuối cùng, bến cảng của quê hương. Trên đỉnh đồi nhìn xuống cảng, vừa thoáng nhìn là biết ngay có một bia tưởng niệm. Tấm bia đá có chiều ngang và chiều dài tầm hai tấm chiếu tatami; trên bia đá đó, bên phải có để tượng Quan Âm, bên trái là mỏ neo lớn. Trên đỉnh núi thừa thớt người qua lại, tôi đứng đó ngắm mình trong làn gió biển đang lặng lẽ thổi đến. Trên tấm bia có viết hàng chữ lớn “Bia tưởng niệm”, bên dưới có ghi “Bia tưởng niệm lính pháo binh trên thuyền”. Khi tôi tiến lại gần thì thấy bia đá có khắc thêm dòng chữ “Linh hồn các thuyền viên chiến hữu hãy ngủ yên”. Tôi vòng ra mặt sau thấy có bia văn được khắc, nói lên lý do dựng bia tưởng niệm này.

Bia văn

“Khi trước, trong lục quân Nhật Bản có đơn vị bộ đội pháo binh trên thuyền, đã đồng tâm hiệp lực cùng với các thuyền viên trên tàu chuyển hàng trong Chiến tranh Thái Bình Dương, đã xung phong ra tuyến đầu chiến đấu mãnh liệt nơi vùng biển lớn nhưng bị tàu ngầm và phi cơ địch tấn công mà chìm xuống biển cùng con thuyền có đến mấy vạn người. Ngoài ra, để chuẩn bị cho việc chiến đấu mà một bộ phận lính pháo binh tại Hijima (Philippines) sau này trong trận chiến Luzon đã phải vùi thây

cùng cây cỏ. Nay, để tưởng niệm lại thời đó, lập bia để bày tỏ sự kính cẩn trước lòng trung thành của các chiến hữu thuyền viên đã mất, và cầu nguyện cho những linh hồn đang yên nghỉ nơi những vùng đất chưa biết tên, nơi vùng biển xa sâu thẳm không có một tấm mộ bia, đồng thời ghi nhận công lao bất diệt đó.”

Việc xây dựng bia tưởng niệm dành cho bộ đội pháo binh trên thuyền là vào năm 1977 (năm Chiêu Hòa thứ năm mươi hai), tôi đi vòng quanh thấy có ghi tên “Hội bảo vệ bia tưởng niệm bộ đội pháo binh trên thuyền” ở mặt bên. Đó là tên của tổ chức bảo vệ bia tưởng niệm này, trên đó còn ghi địa chỉ liên lạc nữa.

“Mình thử đi đến đây xem sao”, ngay lập tức tôi quyết ý như vậy! Trong số nhiều đơn vị quân đội như thế mà cũng có những người xây bia tưởng niệm cho đơn vị pháo binh trên thuyền và ra sức giữ gìn nữa. Có lẽ nơi đó sẽ có những người lính pháo binh còn sống và mình có thể hỏi thăm được nhiều thông tin chẳng? Tôi nghĩ rằng nếu hỏi thăm, biết đâu mình sẽ biết được cha mình sau khi xuất phát từ Ujina đã đi về đâu.

Tôi đến thăm anh K làm trưởng văn phòng của Hiệp hội bảo vệ tại thành phố Hiroshima. Tôi trình bày lý do mình đến thăm, sau khi nói tên cha tôi nhờ anh tìm tung tích, rồi kể lại tường tận sự việc đã xảy ra.

Dĩ nhiên thông tin tôi trình bày là hết sức giới hạn. Chỉ có tên cha tôi, thời gian triệu tập, thời gian quay về đơn vị sau lần về quê cuối cùng, ngày giờ nhận giấy báo tử, và nội dung giấy báo tử là hy sinh ở vùng Hishima cùng với ngày giờ hy sinh. Tôi nói thêm câu dẫn chứng của người bạn chiến đấu với cha tôi nơi quê nhà rằng “đã xuất phát đi từ Ujina” và dường như cha tôi phục vụ với vai trò là một lính pháo binh trên thuyền.

Chỉ với chừng đó thông tin liệu có thể đi đến đâu trong việc lần tìm dấu tích của một người lính pháo binh nhỉ? Tự bản thân tôi cũng cảm thấy mơ hồ bất an, nhưng ít nhất cũng có khả năng biết được tên của mấy con

thuyền mà cha tôi đã lên chăng? Tôi đang muốn biết thêm dù chỉ chút ít manh mối mà thôi và cảm thấy mình như đang cầu nguyện vậy.

Anh K lần giở bó tư liệu trong tay và nói với tôi:

“Cha anh dường như mất ở vùng Đông Dương thuộc Pháp.”

“Đông Dương ư?”

Vùng Đông Dương thuộc lãnh địa của Pháp. Tức là Việt Nam bây giờ. Trong quá trình tìm kiếm dấu tích của cha tôi, đây là lần đầu tiên tìm ra được một địa danh. Sau thời gian nhận giấy báo tử, hôm nay tôi mới nghe được tên của một địa danh hoàn toàn khác với Philippines mà tôi đã tin chắc từ hồi sau chiến tranh đến giờ. Và tôi rơi vào tình cảnh bán tín bán nghi.

“Dường như cha anh thuộc vào Liên đội 2 của lính pháo binh trên thuyền. Theo như ghi chép ở đây thì cha anh hy sinh ngoài vịnh Đông Dương vào ngày 22 tháng 12 năm Chiêu Hòa thứ mười chín.”

Số tư liệu mà anh K có được trong tay để có thể nói ra được đại khái như thế thì chúng được viết như thế nào nhỉ?

Khi tôi hỏi là liệu mình có thể có được một bản sao không thì anh K nói với vẻ xin lỗi:

“Thực sự cũng muốn đưa cho anh nhưng vì đây là thông tin cá nhân nên chúng tôi muốn anh hỏi qua văn phòng một cách chính thức. Ủy ban nhân dân thành phố Okayama chỗ anh Nakamoto chắc chắn sẽ giúp đỡ. Anh hãy đến đó nhờ hỏi xem sao. Sau khi có sự xác nhận, chúng tôi sẽ gửi bản sao lưu về đó.”

Trở về Okayama, tôi không quản thời gian lên bộ phận giúp đỡ phúc lợi xã hội của thành phố Okayama. Tôi nêu thỉnh cầu của mình với người

phụ trách, nhờ họ làm trung gian với Hiệp hội bảo vệ kia.

Từ văn phòng phúc lợi xã hội xác nhận với Hiệp hội bảo vệ, rồi tư liệu từ Hiệp hội bảo vệ gửi về văn phòng phúc lợi xã hội. Tiếp đó, Ủy ban nhân dân lại gửi về cho tôi. Thế là lần đầu tiên tôi được cầm trong tay tư liệu liên quan đến sự hy sinh của cha tôi mà Hiệp hội bảo vệ đang bảo quản.

Trên một tờ tư liệu viết đọc có một tờ ghi chép viết tay: “Lúc 5 giờ 50 phút sáng ngày 22 tháng 12 năm Chiêu Hòa thứ mười chín, tàu Otowasan Maru trúng ngư lôi, bị chìm ở vịnh Batangan Đông Dương, phía đông nam tám mươi ki-lô-mét”.

Tiếp đó là “Danh sách lính pháo binh Liên đội 2 hy sinh” gồm có 33 người cùng với tên nơi xuất thân. Tôi lần tìm theo tên và ngưng lại ở cái tên người thứ tám.

“Nakamoto Mori (Okayama)”

Đó là tên cha tôi.

Giấy chứng nhận chiến tử

Trong số những tư liệu mà anh K ở Hiệp hội bảo vệ đã gửi cho tôi qua văn phòng có thêm một phong thư. Trong đó có một bản văn thư đã cũ, tiêu đề là “Giấy chứng nhận chiến tử”, và một bản báo cáo tình hình thời đó do thuyền trưởng của Liên đội 2 bộ đội pháo binh trên thuyền viết lại.

Đây là một bản báo cáo bằng ngôn ngữ tiền chiến, được viết pha lẫn Hán tự và chữ Hiragana. Tôi lật qua lật lại đọc như nuốt từng con chữ.

Trong giấy xác nhận có viết cha tôi làm nhiệm vụ canh chừng tàu ngầm địch. Bị trúng ngư lôi trên biển lúc trời gần sáng. Chắc hẳn lúc cuối cùng cha tôi đã thấy đường vết tích màu trắng của ngư lôi chăng? Rồi cùng lúc khi ngư lôi chạm vào thì con thuyền bốc cháy. Không phải là không có

người nổi trên biển nhờ phao hay các dụng cụ cứu sinh, nhưng riêng cha tôi thì sau khi bị chìm, việc sinh tử không rõ.

Ngày 22 tháng 12 năm Chiêu Hòa thứ mười chín. Đó là ngày sinh nhật 37 tuổi của cha tôi. Trong cái ngày đáng lẽ phải được chúc mừng này, cha tôi lại vừa bị bốc cháy, vừa phải chìm xuống biển Nam Hải. Nghĩ đến sự thiệt thòi đó của cha tôi, hơi thở của tôi trở nên loạn nhịp.

Một lúc lâu sau khi đưa tờ báo cáo ra trước mặt, trong tôi cứ trào lên những ý nghĩ phức tạp. Có thể nói, thông qua bản báo cáo này, lần đầu tiên tôi biết được về quang cảnh cuối cùng của cha tôi. Tôi thầm nghĩ, “Cuối cùng mình đã hiểu”. Nhưng cùng với ý nghĩ đó tôi lại nghĩ đến hơn bốn mươi năm đã uống phí cho đến tận lúc này.

“Giấy xác nhận chiến tử” được một vị thượng cấp lúc bấy giờ viết vào tháng 6 năm 1945 (năm Chiêu Hòa thứ hai mươi), khoảng hai tháng trước khi giấy báo tử giao đến nhà tôi. Thời điểm đó là lúc quân đội đã “xác nhận” tình trạng hy sinh của cha tôi.

Không chỉ có như thế, trong giấy báo tử giao cho nhà chúng tôi còn ghi một địa danh khác với sự thật là “hướng Hishima”, rồi đến sau chiến tranh cũng không có một thông báo gửi thêm để cải chính gì cả. Việc thông tin quân sự được bảo mật nghiêm ngặt trong thời chiến, những cái chết khi chiến tranh leo thang, giấy báo tử trong cảnh hỗn loạn thời hậu chiến... đã làm cho sự thật bị chôn vùi trong suốt bốn mươi năm, không truyền đạt chính xác được đến những gia đình có người thân chết vì chiến tranh. Cuối cùng là sao đây chứ?

Một quốc gia đẩy người dân ra chiến trường, bắt họ chết ở một nơi xa lạ. Thái độ của quốc gia đó – để mặc sự việc trong suốt bốn mươi năm trời – chẳng phải là quá vô trách nhiệm hay sao?

Một người cha vốn là trụ cột của gia đình tám người, bị đẩy ra chiến trường theo mệnh lệnh quốc gia, đón khoảnh khắc cuối cùng nơi đất khách quê người. Sau đó, tại căn nhà quê hương nơi đã mất người cha lại đến lượt người mẹ ngã xuống vì kiệt sức, đám cô nhi phải chịu đựng biết bao lao khổ nhọc nhằn và lao động đến kiệt sức. Khởi đầu của tất cả chuyện đó bắt đầu từ cuộc chiến tranh nơi quê hương, nơi quốc gia phát lệnh tổng động viên dân thường thành chiến sĩ. Quốc gia đó lại không đưa thông tin đúng về cho gia đình người thân, chỉ gửi về một ít than và vài viên đá rồi cứ để mặc vậy trong suốt bốn mươi năm ròng rã.

Nếu không vì cảm động trước hình ảnh người cha xuất hiện trong giấc mơ để bắt đầu cuộc điều tra, thì tôi sẽ tin chắc cha tôi đã hy sinh ở Philippines và chắc chắn sẽ sang nơi đó để làm lễ tế vong linh rồi. Và nếu như không có lời nói của người lính già nơi thôn làng kế bên, cùng với hoạt động của những người giữ gìn bia tưởng niệm, thì chắc chắn tôi không thể nào tìm ra được nơi chốn xác thực trong khoảnh khắc cuối cùng của cha tôi. Khi nghĩ đến điều đó, tôi nhận ra rằng chắc cũng có nhiều gia đình có người thân hy sinh trong chiến tranh không biết được chỗ hy sinh thật sự của người thân, và tiếp tục tin rằng nơi đó là một vùng nào hoàn toàn khác.

Tuy tôi còn nhờ vào lời chứng nhận, còn được đối chiếu tư liệu để tìm ra đúng vị trí cha mình hy sinh, nhưng tôi cũng đã phải mất nhiều năm trời. Nếu như muốn tìm hiểu kỹ lưỡng thêm thì chắc cũng đã có nhiều người về bên kia thế giới rồi. Nếu không có sự lộn đi lộn lại của vài sự việc ngẫu nhiên, thì khả năng tôi không tìm thấy được nơi hy sinh thực sự của cha mình rất cao.

Nếu đứa cô nhi vốn đã chịu nhiều khổ sở vì chiến tranh của đất nước mà không làm tới mức này, thì ngay cả việc cha mình hy sinh nơi nào cũng không thể biết. Rồi mười mấy năm sau cũng chẳng thể nào đến tận đó mà thấp nhang, dâng hoa an ủi vong linh người đã khuất. Và còn hơn thế nữa, chẳng có cơ hội nào để thừa nhận rõ ràng về cái chết của cha mình.

Đó là một thực tế về cách xử lý sau chiến tranh của Nhật Bản, đó là thực tế về việc gánh vác trách nhiệm của quốc gia đối với những người dân bị cưỡng bách phải hy sinh.

Chuyến hàng hải cuối cùng

Theo ghi chép mà anh K đã tóm tắt lại, tôi đã viết tên và địa chỉ liên lạc của người đã sống sót kỳ diệu trong cùng binh đoàn đó. Ông cùng lên thuyền với cha tôi, là một trong tám người lính pháo binh được cứu sống. Nếu liên lạc với ông, chắc chắn tôi sẽ hiểu tường tận về những giây phút cuối cùng cũng như những chuyện lúc sinh thời của cha mình. Nghĩ như vậy nên ngay lập tức tôi gọi điện đến nhà vị ấy.

Khi đầu dây bên kia bắt máy, tôi tự giới thiệu về mình, rồi nói việc cần nhờ vả. Ngay lập tức, gia đình bên kia nói với vẻ như xin lỗi:

“Thật đáng tiếc quá, cha tôi năm ngoái đã vãng sinh cực lạc rồi ạ. Xin thứ lỗi vì không đáp lại được sự kỳ vọng của ông.”

Tôi cảm tạ, gác máy rồi thêm một lần nữa nghĩ về bao nhiêu thời gian đã trôi qua từ cái chết của cha mình.

Những người có thể biết được chút ít về giây phút cuối cùng của cha tôi bây giờ đang sống ở nơi nào nhỉ? Liệu còn ai biết rõ về chuyến đi cuối cùng của Liên đội 2 pháo binh trên thuyền của cha tôi không? Trăn trở trong lòng những suy nghĩ như vậy khiến tôi nhớ lại lời anh K khuyến khích tôi tham gia lễ tế vong linh của liên đội pháo binh trên thuyền.

Theo như lời anh K thì cứ mỗi năm vào mùa thu, lễ tế vong linh những người đã mất của bộ đội pháo binh trên thuyền sẽ được cử hành tại Hiroshima. Lần đầu tiên lễ này được tổ chức là vào tháng 11 năm 1977 (năm Chiêu Hòa thứ năm mươi hai). Lúc đó, nghi lễ khánh thành bia kỷ niệm nơi nghĩa trang lục quân núi Hijiyama cũng được tiến hành. “Ông Nakamoto nhất định đến nhé”, anh K nói với tôi như vậy.

Bây giờ khi đã biết được cha mình là một người lính pháo binh trên thuyền thì việc tham dự lễ tế với tư cách gia đình người thân là chuyện phải làm. Tôi nghĩ rằng nếu nói chuyện với các vị còn sống, cũng như các gia đình thân thích khác tham gia lễ tế, thì biết đâu chừng mình sẽ biết được thông tin về chuyến đi biển cuối cùng của cha. Cho nên, vào mùa thu sau một năm từ khi gặp anh K, tôi đã đến tham dự lễ tế.

Phần lớn những người tham gia thường ngủ lại một đêm ở nơi gần cảng Ujina trong thành phố Hiroshima. Lần nào trao đổi với các vị ấy tôi cũng đều nói mới vừa biết được cha mình thuộc Liên đội 2 của đội pháo binh trên thuyền. Sau khi lắng nghe chuyện của tôi, mỗi vị lại chỉ cho tôi những điều mình biết.

Có vị nghe đến tên “Liên đội 2” và “tàu Otowasan Maru” liền nhớ ra rằng có bút tích của gia đình người thân cùng lên tàu Otowasan Maru đăng trên tạp chí của hội hay gì đó.

Hôm sau ông đưa cho tôi đọc bản sao chép bức thư tay. Đây là bức thư của một người vợ có chồng làm lính pháo binh trên thuyền đã hy sinh. Người chồng nhận lệnh nhập ngũ không bao lâu sau khi có con gái đầu lòng. Và cũng giống y như trường hợp của tôi, người vợ này không biết chút gì về giây phút cuối cùng của chồng mình trong suốt một thời gian dài sau chiến tranh và cũng đang tìm cách để biết được điều đó.

Sau khi chiến tranh chấm dứt, trong khi chúng tôi vẫn chờ đợi cha mình trở về thì lại nhận được giấy báo tử. Nhưng thời điểm cha tôi hy sinh còn hơn nửa năm nữa thì chiến tranh mới kết thúc. Vậy mà quân sự của lính pháo binh hoàn toàn không nhắc gì đến những phút giây cuối cùng ấy...

Trường hợp của người phụ nữ này giống y hệt như tôi vậy. Bà tham dự lễ tế vong linh, đọc những tờ tạp chí của Hội cựu chiến binh pháo thuyền Liên đội 2 do cựu chiến binh thành lập và tạp chí của Hội bảo vệ bia kỷ

niệm, hỏi chuyện với những hội viên để tìm hiểu sáng tỏ về cái chết của chồng mình. Chiến tranh đã kéo những người lính rời xa gia đình, rồi đến khi kết thúc lại ngăn cản sự gặp gỡ của những linh hồn với gia đình trong suốt một thời gian dài. Việc chịu đựng đau khổ với những ý nghĩ không thể thỏa mãn đó đâu phải chỉ riêng mình tôi.

Vị cho tôi đọc bức thư tay đó nói với tôi:

“Nếu anh muốn biết về đội tàu chuyển hàng trong thời chiến thì có hẳn cả một quyển sách tường thuật chi tiết đấy. Anh đọc quyển đó sẽ rất hay.”

Người viết quyển sách này là ông Shinshichiro Komamiya, người đóng vai trò then chốt trong việc lập bia tưởng niệm, đồng thời là đại biểu Hội cứu chiến binh. Tham chiếu nhiều nguồn tư liệu lịch sử chiến tranh khác nhau, dựa trên lời kể của nhân chứng, ông Komamiya đã tóm tắt những ghi chép rõ ràng của mình về đoàn tàu vận chuyển trong chiến tranh và liên đội pháo binh trên thuyền thành một quyển sách là *Lịch sử đoàn tàu vận chuyển trong thời chiến*. Tôi vội vàng tìm mua ngay.

Trong Chiến tranh Thái Bình Dương – cuộc chiến mà khắp nơi đều trở thành chiến trường, việc bổ sung binh lính và vật tư ra vùng chiến địa và việc vận chuyển tài nguyên về đất nước là vấn đề then chốt sống còn với Nhật Bản. Điều này cũng có ý nghĩa là đối với địch quân đồng minh, việc công kích đánh phá đoàn tàu vận chuyển của Nhật Bản là vấn đề quan trọng về mặt chiến lược.

Dầu hỏa được sản xuất ở đảo Borneo và đảo Sumatra ngay sau khi mở màn cuộc chiến đã liên tục được chuyển về Nhật Bản. Bauxite làm nguyên liệu sản xuất ra nhôm cũng được chuyển từ bán đảo Mã Lai và vùng xung quanh đảo Java về Nhật Bản không ngừng. Khi những thiết bị tinh chế được hoàn thiện thì xăng, dầu thô và các thanh nhôm có thể xuất đi được. Con đường vận chuyển từ Đông Nam Á đến Nhật Bản đã trở thành một con

đường lớn mang tính chiến lược. Trên con đường huyết mạch này, quân Mỹ với số lượng tàu ngầm áp đảo mỗi khi phát hiện thấy đoàn tàu vận chuyển lại ập vào tấn công như bầy sói. Những tàu vận chuyển của dân thường so với tàu chiến thì chậm chạp hơn, cho nên hải quân Nhật Bản mới phải thêm một số tàu chiến trang bị ít ỏi đi theo hộ vệ nhưng cũng không đủ. Do bị chiếm mất quyền áp chế trên biển và trên không nên đoàn tàu vận chuyển đã trở thành miếng mồi ngon cho đám tàu ngầm.

Từ khi cuộc chiến mở màn, quân đồng minh đã bắt đầu tấn công đoàn tàu vận chuyển. Nhưng từ sau khi thất bại trong trận Hải chiến Midway vào năm 1942 (năm Chiêu Hòa thứ mười bảy), do mất quyền kiểm soát trên biển và trên không ở các vùng Thái Bình Dương nên thiệt hại của những con tàu vận chuyển được trưng dụng tăng vọt hẳn lên. Theo như quyển sách *Lịch sử đoàn tàu vận chuyển trong thời chiến* thì hơn 2.400 con tàu với tổng trọng lượng 8 triệu tấn đã bị mất mát, còn theo như Bảo tàng Tư liệu thuyền viên và các thuyền bị đánh chìm trong thời chiến thì tổng thể các tàu của quân và của dân – từ tàu hơi nước, thuyền buồm đến tàu đánh cá – thì có đến 7240 chiếc bị đánh chìm và trên 60 ngàn thuyền viên hy sinh.

“Như vậy, tàu vận chuyển đã trở thành sản phẩm tiêu hao, việc vận chuyển đã trở thành nhiệm vụ sinh tử, một khi mệnh lệnh được ban ra là vừa trông mong vào tỷ lệ thành công ít ỏi, vừa hướng ra biển không mong ngày về.” (Komamiya, sách đã dẫn)

Qua nhiều bộ phim và ghi chép chiến tranh, tình hình của các trận hải chiến lớn trong thời gian chiến tranh được khắc họa rõ ràng. Ngay khoảnh khắc cuối cùng của chiến hạm lừng danh Yamato (Đại Hòa) cũng được tái hiện lại đầy vẻ bi tráng. Tuy nhiên, thông tin việc trưng dụng những thương thuyền của dân mà chỉ một đòn công kích nhỏ cũng có thể bị đánh chìm cùng những sinh mạng thuyền viên trên đó khó có thể nói là rõ ràng.

Tàu Otowasan Maru là tàu chở dầu được xưởng đóng tàu Mitsui đóng vào năm 1936, chiều dài 156 mét, chiều rộng 20 mét, tốc độ tối đa là 18,8

hải lý một giờ, tổng số lượng hàng hóa là 9204 tấn.

Chiếc tàu này trước chiến tranh chuyên dùng để nhập khẩu dầu từ Nam Mỹ. Tuy nhiên, vào tháng 7 năm 1941, khi cập cảng Los Angeles người ta đã không cho chất dầu lên tàu. Do lệnh cấm xuất dầu cho Nhật Bản được thực thi nên tàu Otowasan Maru trống không quay về cảng, và đến cuối năm thì bị lực quân trưng dụng. Sau đó, trong chiến tranh, tàu nhận nhiệm vụ vận chuyển dầu từ Singapore về Nhật Bản. Chuyển hàng hải cuối cùng, tàu chất đầy xăng dùng cho máy bay.

Vào lúc 16 giờ ngày 12 tháng 12 năm 1944, năm chiếc tàu chở dầu Otowasan Maru, Omurosan Maru, Arita Maru, Parenban Maru, Hashidate Maru cùng với bốn chiếc tàu quân dụng nhỏ hộ vệ xuất bến Singapore. Đoàn tàu cắt ngang Đài Loan, hướng về phía bắc hai mươi lăm ki-lô-mét trong vùng biển Đông Dương. Đoàn tàu cố gắng đi men theo sát bán đảo Đông Dương. Chắc là do suy nghĩ đi như vậy để tránh khả năng bị tàu ngầm tập kích từ phía bờ, còn lại chỉ tập trung cảnh giới phía biển thôi chăng?

Ngày 17, đoàn tàu tiến vào vịnh Cam Ranh và đến ngày 19 lại tiếp tục khởi hành. Nghe nói sau đó cùng với việc gặp oanh tạc cơ của phía địch thì đoàn tàu cũng phát hiện ra kính tiềm vọng của tàu ngầm nữa. Dù gì đi nữa thì vừa ra khỏi vịnh Cam Ranh là đoàn tàu đã bị địch quân theo dõi rồi.

“Ngày 22, khoảng 15°02' độ vĩ Bắc, 109°08' kinh độ Đông (cách vịnh Batangan về phía đông nam tám mươi ki-lô-mét), đoàn tàu chịu sự công kích dữ dội. Tàu số một – Otowasan Maru – chịu quả ngư lôi đầu tiên. Quả ngư lôi phát nổ phía bên trái tàu, trúng vào bộ phận phía đuôi tàu và chính giữa thân tàu, khiến tàu bốc cháy, cùng lúc xăng máy bay cũng bắt lửa theo. Con tàu trở thành một khối lửa, nghiêng dần về phía bên trái rồi chìm xuống từ phía đuôi tàu.” (Komamiya, sách đã dẫn)

Khoảng một phút sau đó là tàu Arita Maru rồi một tiếng sau là tàu Omurosan Maru đều bị trúng ngư lôi và chìm xuống biển. Hoàn thành nhiệm vụ vận chuyển chỉ có hai chiếc tàu Hashidate Maru đến được cảng Cao Hùng, Đài Loan và tàu Parenban Maru đến được Mutsurejima ở thành phố Shimonoseki mà thôi.

Người cha đã không quay trở về gia đình. Người cha đã biến mất chỉ để lại hơi ấm từ bàn tay thô ráp nắm chặt lấy bàn tay đứa con và bóng hình khi vậy không ngừng chiếc mũ chiến binh.

Tôi thề với lòng mình như một chuyện đương nhiên.

“Mình phải đi Việt Nam!”

Mình phải đi Việt Nam, mảnh đất nơi người cha ngã xuống, phải làm lễ tế vong linh. Sau khi quyết ý như vậy, người tôi ngập tràn một niềm cảm khái kỳ lạ.

Tấm hình trên tạp chí chụp tôi trong những tháng ngày tranh đấu với công ty được đặt song hành với tấm hình Việt Nam đang giữa cuộc Kháng chiến chống Mỹ. Tôi nhớ khi ấy mình đã có một cảm giác gần gũi với quốc gia Đông Nam Á này. Sau quá trình tìm kiếm, chính đất nước này lại là nơi an nghỉ cuối cùng của cha tôi.

Sau cuộc chiến tranh, Việt Nam giờ như thế nào nhỉ? Trong Chiến tranh Việt Nam, Nhật Bản đã chi viện cho Mỹ. Từ một đất nước Nhật Bản như vậy, giờ làm sao mà sang thăm Việt Nam đây, làm sao có thể ra được đến nơi cha hy sinh nhỉ? Để có thể làm được lễ tế vong linh tại hiện địa nơi cha tử trận, tôi một lần nữa phải dò dẫm lại từ đầu.

[12] Zassou no ki (雑草の記), một quyển sách khác của chính tác giả Nakamoto Teruo, được Nhà xuất bản Quang Dương (光陽出版社) ấn hành.

[13] Nguyên văn là “Khoảng giữa “gia tộc” và “di tộc” (家族と遺族の間で)”. “Di tộc (遺族)” là những người thân hay gia đình còn lại sau khi một người đã chết đi (死者の後にのこった家族. 親族) (Theo định nghĩa của từ điển Quảng Từ Uyển (広辞苑)).

[14] Ngày bị nạn: ngày ra viếng mộ người thân vào ngày xuân phân (tháng 3) và thu phân (tháng 9).

[15] Yokoi Shoichi 横井庄一 (1915 – 1997), lẫn trốn trên đảo Guam suốt hai mươi tám năm sau khi Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc, trở thành lính Nhật thứ hai sau cùng đầu hàng sau cuộc chiến, trước Onoda Hiro.

[16] Onoda Hiroo 小野田寛郎 (1922 – 2014), ẩn náu ba mươi năm tại Philippines, là người lính Nhật Bản cuối cùng đầu hàng năm 1974.

[17] Tên gọi cũ của nước Myanmar ngày nay.

[18] Tác phẩm Cây đàn Miến Điện (Biruma no tategoto ビルマの豎琴) của tác giả Takeyama Michio đã được dịch giả Đỗ Khánh Hoan dịch ra Việt ngữ năm 1972, Nhà xuất bản Sáng tạo Sài Gòn. Tác phẩm này được đạo diễn Kon Ichikawa chuyển thể thành phim đen trắng vào năm 1956 và được rất nhiều người yêu thích.

[19] Đế quốc nghị hội 帝国議会 (ていこくぎかい): Cơ quan tham tán về các hạng mục lập pháp, tài chính... tham gia vào hoạt động lập pháp của Thiên Hoàng theo Hiến pháp Minh Trị. Cơ quan này được hình thành từ Thượng viện và Hạ viện được thành lập vào năm 1890 (năm Minh Trị thứ hai mươi ba).

[20] Sự kiện Nomonhan (ノモンハン事件 Nomonhan jiken): Chiến dịch Khalkhyn Gol, trận giao tranh nhưng không tuyên bố trong Chiến tranh biên giới Xô – Nhật năm 1939. Tên trận đánh được đặt theo tên dòng sông Khalkhyn Gol chảy qua chiến trường. Nomonhan là tên một ngôi làng gần biên giới giữa Mông Cổ và Mãn Châu quốc.

Chương 3

HÀNH TRÌNH LÀM LỄ TẾ VONG LINH Ở VIỆT NAM

Vùng biển Đông

Ngày 18 tháng 2 năm 2001 (năm Bình Thành thứ mười ba).

Chúng tôi cho ô-tô chạy khá lâu từ trung tâm tỉnh Quảng Ngãi đến gần vùng bờ biển Batangan, chúng tôi tìm thấy một ngôi nhà nhỏ, có một cụ già đang đi lại trong hiên nhà. Cho xe dừng lại, tôi đi theo người thông dịch viên tiến đến bên ông lão.

Ngôi nhà nhỏ nằm nhìn ra bãi cát, có treo một chiếc võng. Cụ già đứng kế bên chiếc võng có lẽ đã tám mươi tuổi. Cụ đang ru đứa cháu nhỏ. Người thông dịch bắt chuyện với cụ già, giải thích về chuyến đi của người lữ hành từ Nhật Bản xa xôi đã đặt chân đến nơi này. Trong cuộc chiến cách đây hơn năm mươi năm về trước, cha của người Nhật này đã hy sinh ở vùng vịnh do chìm tàu, nay ông ấy mong muốn được cúng bái cha mình nên đã đến vùng đất này.

Sau khi nghe người thông dịch nói chuyện, cụ già bắt đầu nói về chuyện gì đó. Cụ chỉ tay về phía biển. Ngón tay đen đui gầy gò. Người thông dịch nhiều lần gật đầu và rồi quay về nhìn tôi:

“Ông nói ngày xưa dầu chảy loang trên vùng biển này đấy.”

Cụ kể lại ký ức nhạt nhòa về thời chiến tranh. Dường như cũng có nói về việc tàu bị đắm chìm ở vùng biển. Thông qua người thông dịch, từng câu một, đã nói: Vào thời chiến tranh, dầu đã chảy tràn đến vùng biển này,

cả bãi cát cũng bị ô nhiễm đấy. Tôi vẫn còn nhớ chuyện ấy. Thời đó mọi người cứ lan truyền rằng có một chiếc thuyền đã bị chìm ngoài biển.

Ở mảnh đất cách xa Nhật Bản hơn ba nghìn ki-lô-mét này có một ông lão khác quốc gia với tôi đang sống yên bình cùng cháu nhỏ. Những ký ức trong cuộc đời làm người của ông, những chuyện của hơn nửa thế kỷ trước còn lưu lại làm cho tôi lờ mờ nhận ra có sự kết nối đâu đó với những tài liệu mà tôi đã tìm kiếm được ở Nhật Bản. Suy nghĩ cho thấu đáo thì không biết những chuyện xảy ra trong chiến tranh còn lưu trong ký ức của ông là vào khoảng thời gian nào. Chiếc tàu đắm chìm đó có phải là tàu vận chuyển của Nhật Bản hay không? Cũng không chắc đó là tàu có cha tôi trên đó. Nhưng chính xác là vào thời chiến tranh đã có tàu chìm ở ngoài khơi nơi vùng biển này. Một ký ức sống còn ở vùng biển Đông này. Ký ức đó, đối với tôi, là dấu vết đầu tiên tôi tìm được trên vùng đất xa lạ bất đồng ngôn ngữ này về tung tích mong manh của cha. Trong một phần suy nghĩ của mình, tôi tin cha đã ở vùng đất Việt Nam này. Tự nhiên tôi có một cảm giác nhẹ nhõm trong lòng.

Quảng Ngãi nằm ở phía bắc vùng Duyên hải miền Trung, có thành phố địa phương nằm ở vị trí trung tâm của bán đảo Đông Dương nhô mình ra biển Đông. Thành phố cũng được xem là trung tâm tỉnh Quảng Ngãi, tập trung nhiều cơ quan hành chính nhà nước, nghe nói trong những năm gần đây đang trên đường hiện đại hóa nhanh chóng. Nhưng vì đây là lần đầu tiên đến đây nên tôi không có thời gian để dạo bộ đây đó trong thành phố, tâm trí tôi toàn nghĩ tới việc phải đến cho được nơi cha tôi đã hy sinh. Ấn tượng còn đọng lại trong tôi là thành phố này yên ắng và bình dị hơn các thành phố ở Nhật Bản. Đi từ Thành phố Hồ Chí Minh – đô thị sầm uất phía nam – mất hai ngày một đêm thì đến nơi. Vừa đặt chân đến Quảng Ngãi, chúng tôi lập tức tìm đến bến cảng và bắt đầu đàm phán với bến tàu xem có thuyền đưa chúng tôi ra khơi hay không. Nhưng những người ở bến tàu đều đồng loạt nói: “Do ảnh hưởng của cơn bão từ hôm qua nên biển còn động dữ lắm. Với lại, không biết có xin được lệnh của hải quân hay không?”.

Thì ra khi tàu muốn xuất bến thì cần phải xin giấy phép của Biên phòng. Một người thiếu suy nghĩ như tôi lần đầu tiên được biết chuyện này ở bến cảng của vùng đất Quảng Ngãi. Chúng tôi thử cố nài nỉ, nói là sẽ trả tiền nhưng vẫn bị từ chối vì nếu không có sự chấp thuận của công an hải quân thì không được. Tôi vội vàng tìm đến trụ sở làm việc của công an hải quân. Đó là một văn phòng nhỏ của căn nhà hai tầng xây hướng ra bến cảng.

“Tôi từ Nhật Bản đến. Xin được cấp phép cho tàu xuất bến ra khỏi cảng. Ở ngoài khơi xa kia, cách đây năm mươi năm trước, trên chiếc thuyền bị đắm chìm, cha tôi cũng có mặt trên đó. Tôi muốn được dâng vòng hoa và cúng bái vong linh của cha mình. Dĩ nhiên, tôi sẽ chi trả tiền...”

Khi người thông dịch giới thiệu và giải thích với những chiến sĩ hải quân ở văn phòng thì khuôn mặt tôi biểu cảm đầy vẻ khẩn thiết chân thành. Người nước ngoài chẳng biết từ đâu đến, còn nói là người Nhật. Không biết có xác thực hay không. Người Nhật sao lại lặn lội đến vùng đất xa xôi này, rồi lại xin thuyền ra khơi? Chiến tranh năm mươi năm về trước ư? Không lý nào lại đến cơ quan địa phương chính thức xin cấp lệnh. Không có lệnh của cấp trên, nếu như cấp phép xuất bến cho một người nước ngoài không nguồn gốc như thế này thì bọn này sẽ bị quở trách ra sao đây? Có lẽ những chiến sĩ ở văn phòng đang đắn đo suy nghĩ như vậy.

Không thể cấp phép được!

Họ thẳng thừng từ chối lời thỉnh cầu của tôi. Tôi cảm thấy hối hận vì chuyển đi liều lĩnh của mình. Nơi đây, thể chế xã hội và tập quán khác hẳn với Nhật Bản. Quan hệ giữa Nhật Bản và Việt Nam đang trong tình trạng như thế nào? Người Việt Nam có thiện cảm với người Nhật tới mức nào? Những điều này tôi không biết rõ lắm. Nhưng ngay ở một hải cảng của thành phố địa phương, thuyền ra thuyền vào phải được sự cho phép thì chuyện một người nước ngoài đường đột muốn lên thuyền ra biển và bị từ

chối là chuyện đương nhiên thôi. Điều còn lại sau đó là một cảm giác nóng lòng và bất an trong tâm tư của một người trước hiện thực khó hiểu này.

Mặc dù cuối cùng tôi cũng đến được gần vịnh Batangan...

Quyết tâm đến vùng đất mà cha tôi đã hy sinh đến đây xem như kết thúc. Vùng biển nằm ngay trước mắt nhưng thuyền không thể ra khơi. Nếu cứ như thế này mãi thì tôi đành phải quay về Nhật Bản mà không thực hiện được ý nguyện của mình và cũng không biết gửi tâm tư của mình vào đâu. Nếu vậy, ít nhất tôi cũng phải tìm ra một nơi để gửi gắm những lời an ủi vào vùng biển nhìn ra chiến trận mà cha tôi đã hy sinh. Sau khi đã quyết ý như thế, tôi mới nhờ những người đồng hành và người thông dịch thử đi quanh vùng biển này xem sao. Và tôi đã gặp một vết tích nhỏ nhoi của cuộc Chiến tranh Thái Bình Dương còn sót lại nơi vùng bờ biển Đông từ ký ức của một ông lão già nua. Vào thời chiến tranh khi ấy, vùng biển này đã bị nhiễm dầu loang từ một chiếc tàu bị đánh chìm. Ông lão đang chơi với đứa cháu nhỏ từ tồn kể lại những mảnh vụn ký ức như lần tìm về một dĩ vãng xa xăm, điều đó khiến tôi quyết định vùng biển này sẽ là nơi mình gửi gắm những lời an ủi vong linh người đã khuất. Đó là vào buổi sáng ngày thứ tư khi tôi từ Nhật Bản đến Việt Nam.

Lần đầu đến Việt Nam

Tháng 9 năm 1999 (năm Bình Thành thứ mười một), tôi nghỉ hưu, thôi công việc của đảng. Vì có thời gian rảnh dành cho riêng mình nên tôi nhanh chóng quyết định sang thăm Việt Nam, mảnh đất cuối cùng nơi cha tôi nằm lại.

Nhưng sang Việt Nam thế nào, đến vịnh Batangan (Ba Làng An) ra sao mới được đây? Ngay khi vừa mới nghĩ là “mình đi thôi” thì tôi đã hoang mang lạc lối.

Theo như thông tin mà tôi có được trong tay thì “15°02'độ vĩ Bắc, 19°08'độ kinh Đông, ki-lô-mét 80, vùng biển Đông Nam vịnh Batangan, Việt Nam” chính là địa điểm con tàu Otowasan Maru bị đánh chìm. Nhìn lên bản đồ thấy gần vị trí này là Thành phố Quảng Ngãi, Việt Nam. Tuy nhiên, thành phố này lại nằm ở khoảng giữa hai thành phố lớn là Thủ đô Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh. Vì là một địa phương nằm xa hành lang Nam Bắc nên không có công ty du lịch nào mở khu nghỉ dưỡng hay kinh doanh quốc tế tại đây.

Để đến Quảng Ngãi thì phải đáp xuống sân bay nào nhỉ? Rồi mình sẽ đi xe buýt đường dài hay tàu lửa? Mình không biết tiếng Việt thì sẽ hỏi thăm đường như thế nào đây? Nhìn trên bản đồ thế giới, Việt Nam và Nhật Bản cách nhau hơn ba ngàn ki-lô-mét. Nhưng đối với tôi mà nói, Việt Nam xa hơn thế rất nhiều.

Lúc đó có một người khuyên tôi là thử hỏi thăm Hiệp hội hữu nghị Việt – Nhật xem như thế nào.

Nhật Bản có rất nhiều hiệp hội hữu nghị với nhiều quốc gia khác nhau. Đó là những tổ chức thúc đẩy quan hệ giữa nhân dân hai nước bằng giao lưu kinh tế, thông qua hoạt động kinh doanh và ngoại giao của Chính phủ. Theo tình hình thế giới mà quan hệ giữa hai nước nhiều khi trở nên xa cách, rồi cũng có khi quan hệ giữa hai nước chỉ mới thiết lập cho những chuyến qua lại thông thường. Những lúc như thế, hiệp hội hữu nghị đóng vai trò làm nhịp cầu nối giao lưu hai nước, thực hiện nhiều hoạt động để thúc đẩy quan hệ hữu nghị. Trung tâm của hiệp hội là những người hay đoàn thể có mối duyên quen biết với nước bạn, đóng góp sức mình vào việc giới thiệu văn hóa và sự nghiệp giao lưu.

Việt Nam cho đến gần đây đã dần dần thắt chặt quan hệ với Nhật để trở thành một nơi đầu tư và điểm đến tham quan du lịch. Tuy nhiên, tôi không tham quan Việt Nam theo mục đích thông thường, cũng không phải đi nhân danh tổ chức nào. Tôi phải đến Hiệp hội hữu nghị để bước đầu hỏi

về đường đi nước bước đã. Nghĩ như thế nên tôi mới liên lạc đến trụ sở Hiệp hội hữu nghị Việt – Nhật ở Tokyo.

Đọc trang web của Hiệp hội hữu nghị Việt – Nhật, tôi hiểu được nguồn gốc của Hiệp hội cũng như những điều liên quan đến Chiến tranh Thái Bình Dương. Một bộ phận binh lính Nhật đã lưu trú tại Đông Dương thuộc Pháp, cùng với người Việt Nam tham gia cuộc chiến đấu giành độc lập. Sau đó, khi Việt Nam giành được độc lập vào năm 1945 (năm Chiêu Hòa thứ hai mươi chín), những binh sĩ Nhật trở về nước vào năm sau đó đã lập nên Hiệp hội hữu nghị Việt – Nhật.

Hiệp hội hữu nghị này trong Chiến tranh ở Việt Nam vẫn không bị gián đoạn việc giao lưu, mở nhiều chi nhánh ở khắp Nhật Bản, nhưng tiếc là không có ở tỉnh Okayama. Do đó, trụ sở Hiệp hội mới giới thiệu tôi đến hội viên N đang sống tại tỉnh Hyogo bên cạnh. Tôi đã kể chi tiết cho anh N về mục đích sang thăm Việt Nam và nhờ anh giúp đỡ.

“Tôi sẽ giúp ông đến Việt Nam. Về hoạt động của ông, tôi sẽ giới thiệu hội viên Hội hữu nghị tại Việt Nam giúp đỡ”.

Nghe được lời nói ấy, tôi bắt tay vào việc chuẩn bị.

Vào Tết năm 2001 (năm Bình Thành thứ mười ba), tôi bắt đầu đi sao chụp hộ khẩu để làm hộ chiếu. Đọc nhật ký vào mấy ngày sau đó, trong đơn xin làm hộ chiếu, tôi viết tên mình bằng chữ Romaji thấy khó khăn, “Thật là xấu hổ”. Đây là kinh nghiệm đầu tiên của tôi về mọi chuyện.

“Hôm qua, anh N ở Hiệp hội hữu nghị Việt – Nhật đã gửi lịch trình đi từ ngày 14 đến ngày 23 tháng 2. Như vậy ngày giờ đã xác định. Cần hơn mười ngàn yên, nhưng nếu kéo dài ra một tháng cũng không vấn đề gì”.

“Hộ chiếu và visa đã chuẩn bị xong. Tôi lập tức điều chỉnh thời gian. Tôi đáp chuyến tàu shinkansen Nozomi 6 giờ 6 phút sáng ở

Okayama, đến Shin Osaka vào lúc 6 giờ 52 phút. Từ Shin Osaka khởi hành lúc 7 giờ 18 phút đến sân bay Kansai vào lúc 8 giờ 13 phút. Tôi lên quầy Vietnam Airlines tầng bốn, ra khỏi cổng cần một ngàn sáu trăm yên.

Đi mua vé máy bay khởi hành vào ngày 14 tháng 2. Rẻ hơn mình nghĩ. Chuyển tàu Nozomi từ Okayama đến Shin Osaka có ba ngàn yên”.

Trong thời gian chuẩn bị, nhật ký toàn ghi chuyện sang Việt Nam. Khi ấy, tôi đã gặp phải một chuyện đầu đầu không ngờ. Đó là chuyện liên quan đến chiếc máy trị liệu mà tôi đang sử dụng.

Tôi có bệnh ngừng hô hấp khi đang ngủ nên trong khi ngủ phải dùng chiếc máy hỗ trợ hô hấp. Tuy nhiên, đó là một chiếc máy lớn và nặng chừng một vòng tay người ôm. Khi tôi mang chiếc máy đó lên máy bay, đến phần kiểm tra hành lý xách tay thì bị vướng lại, người ta hỏi “Đây là cái gì?”. Tôi là người nước ngoài mang theo chiếc máy khả nghi, lại đi tuyến quốc tế, không hiểu được ngôn ngữ. Nếu xảy ra chuyện, chắc tôi sẽ bị bỏ lại, không được lên máy bay. Tôi hỏi người của công ty hàng không rồi nói chuyện với anh N. Tôi đã chụp hình và ghi thêm lời giải thích trước nhưng người ta trả lời là “không được”. Cuối cùng, khi làm thủ tục xuất nhập cảnh, tôi phải trình tờ giấy bác sĩ trị liệu chính, trên có viết lời giải thích về công dụng của chiếc máy. Chỉ việc bay sang Việt Nam thôi mà những việc phải làm chất cao như núi.

Trong quá trình khổ sở chuẩn bị xuất cảnh, tôi đã viết trong nhật ký như thế này:

“Ngày 1 tháng 2 đi Việt Nam, sắp được gặp cha. Nếu cha còn sống thì hay biết mấy. Nhưng chẳng có hy vọng gì. Đã năm mươi sáu năm rồi, nay mới được đến Việt Nam, mảnh đất cuối cùng của cha, thì mình phải vui lên chứ. Anh em tất cả giờ đã đổi

khác. Những tháng ngày dài, thật dài. Chiến tranh vẫn chưa kết thúc. Nhiều người chết vẫn chưa một lần được ai đến thăm. Mình muốn thử hỏi ý kiến Thủ tướng xem Chính phủ nhìn nhận vấn đề này ra sao?”

Đơn thân độc mã nơi một đất nước xa lạ, tôi có cảm giác bất an khi đến đây lần đầu tiên. Nỗi bất an càng lớn thì ý nghĩ “nếu những gia đình thân nhân bị hại trong chiến tranh không làm đến mức này thì chắc không thể nào an ủi được các vong linh” càng mạnh trong tôi.

Tuy vậy, đúng theo như trong nhật ký đã ghi, tôi có cảm giác mình sẽ truyền đạt suy nghĩ của tất cả anh chị em đến cha rất mạnh trong tôi. Cùng với việc chuẩn bị hộ chiếu, tôi đã viết thư thông báo cho tất cả anh chị em mình. Rằng tôi đi Việt Nam viếng cha, sẽ gửi đến cha những suy nghĩ của tất cả anh chị em mình. Tôi muốn truyền đạt tất cả lời nói của những đứa con đối với người cha đang yên nghỉ nơi vùng biển Việt Nam. Vì tôi sẽ hướng về cha ở nơi tế vong linh và đọc lên những suy nghĩ này, nên tôi mới nhờ mọi người viết thư gửi cho tôi.

Những bức thư của các anh chị em đến với tôi vào tháng 2, lúc đã cận kề ngày đi. Riêng mình, tôi cũng viết những điều mình nghĩ ra giấy vào ngày 12 tháng 2 trước ngày xuất cảnh.

“Cuối cùng tôi cũng viết một mạch xong bức thư gửi cho cha những băn khoăn của tôi lâu nay. Gom lại có tất cả sáu lá thư. Tôi bỏ thêm vào hình cha với mẹ trong chiếc phong bì.”

Ngày 14 tháng 2, hai ngày sau. Tôi thức dậy lúc 3 giờ rưỡi sáng, trình bày kế hoạch của mình trước bàn thờ Phật. Trước khi rời khỏi nhà, tôi kiểm tra lại hành lý. Tôi căng thẳng đến mức kiểm tra lại ba, bốn lần.

Bức thư gửi cha của những người con

Sau mấy giờ bay từ sân bay Kansai, tôi đã hạ cánh an toàn. Nơi đến chưa phải là sân bay Tân Sơn Nhất, Nam Việt Nam mà là đất nước Hàn Quốc láng giềng. Máy bay không bay thẳng mà quá cảnh. Sau khi ngồi chờ một lúc lâu rồi lại lên máy bay, cất cánh về phương nào đây?

Lúc đó, tôi lấy ra quyển sổ ghi chép viết những lời chỉ dẫn của anh N, đọc đi đọc lại như muốn rách cả con chữ. Nơi nào, lúc mấy giờ, máy bay của công ty hàng không nào, đổi máy bay ở đâu... Cứ theo đúng lời chỉ dẫn. Cảm giác mình như đứa bé nín chặt lấy tay áo cha ở chốn đông người. Đầu tiên cứ phải đến Thành phố Hồ Chí Minh đã. Đừng có lên trễ hay lên nhầm chuyến bay dọc đường. Tôi chỉ tâm niệm một điều như thế trong chuyến đi một mình, không có chút thoải mái hưởng thụ bầu không khí nước ngoài gì cả. Chỉ cần đến được nơi cha mình đã chết là đủ. Chuyến bay đối với tôi mà nói đúng với tâm trạng hoang mang “trên mây” của mình theo nghĩa đen. Tuy rất xấu hổ nhưng thú thật là bây giờ tôi không thể nhớ được mình đã tiến về vùng trời phía nam châu Á theo đường hàng không nào, đến được Thành phố Hồ Chí Minh xa cách hơn ba ngàn ki-lô-mét ra sao nữa.

Thành phố Hồ Chí Minh là thành phố lớn của Việt Nam, mà trước kia ở miền Nam Việt Nam gọi là Sài Gòn. Trong thời kỳ chiến tranh trước 1975, Sài Gòn là Thủ đô của Việt Nam Cộng hòa. Sau khi đất nước được thống nhất, Sài Gòn được đổi tên là Thành phố Hồ Chí Minh. Đó là tên của người lãnh đạo cách mạng Việt Nam từ khi giành độc lập đến Chiến tranh giữ nước ở Việt Nam, người cha kiến quốc được toàn dân ái mộ gọi là “Bác Hồ” vì nhân cách giản dị mà thanh cao của mình.

Đứng đợi tôi ở sân bay Tân Sơn Nhất là một người quen đồng hương đã từng giúp đỡ tôi trước đây. Ông đã sống ở Việt Nam nhiều năm, ông chuẩn bị người phiên dịch cho tôi rồi đưa tôi đến khách sạn trong thành phố. Khách sạn rất tuyệt nhưng điện áp chỉ có 150 vôn. Nếu để nguyên như thế, chiếc máy hỗ trợ hô hấp của tôi không thể sử dụng được. Ông vội vàng

mang máy biến áp từ nhà mình đến cho tôi. Từ ngày thứ ba, tôi mang theo hành lý có máy biến áp cùng với máy hỗ trợ hô hấp để bắt đầu cuộc hành trình thăm Việt Nam lần đầu tiên. Chúng tôi đang ở phía nam Việt Nam, một đất nước dài và hẹp chạy dài theo hướng nam bắc, lên xe hơi thẳng hướng về Quảng Ngãi.

Biết là đi ra phía bắc nhưng cậu phiên dịch và lái xe cũng lần đầu tiên ra Quảng Ngãi. Đã không thông hiểu tình hình đường sá, nhiều chỗ chưa có găng bảng hướng dẫn giao thông lại thêm nhiều đoạn đường chưa được sửa sang, nên chúng tôi mấy lần bị lạc. Cứ đến những chỗ quan trọng chúng tôi lại hỏi thăm đường người dân địa phương, khó nhọc lần đường theo hướng bắc. Một là người, chúng tôi trọ lại một đêm nơi thành phố dọc đường.

Buổi tối tôi nằm trong chiếc giường có treo màn để ngừa muỗi. Tuy mệt mỏi như vậy nhưng do sự háo hức của chuyến đi, sự căng thẳng và cả khó thở vì phải găng thêm cái máy trợ hô hấp nữa nên tôi trằn trọc hoài không sao ngủ được. Khi chuẩn bị thiếp đi thì lại nghe tiếng muỗi vo ve. Đã thế muỗi còn chui vào trong màn nữa. Tôi bị muỗi cắn cả đêm nên không ngủ được chút nào, cứ nằm chờ cho đến khi trời sáng.

Tôi không biết mình đã đến thôn nào, phố nào ở vùng nào của Việt Nam, đã ăn món gì trong khi nghỉ trọ, đã nói với người quen và anh phiên dịch những chuyện gì. Mặc dù là lần đầu tiên đến Việt Nam nhưng ký ức còn lại trong tôi chỉ là sự khó thở khi găng máy trợ hô hấp và sự ngứa ngáy vì muỗi chích mà thôi. Kết quả của chuyến đi dài này là mẫu ký ức nhỏ về câu chuyện chiến tranh với ông già tôi gặp trên bờ biển.

Tôi đến Việt Nam mà hồn cứ để đâu đâu. Một chuyến đi khổ sở nên không còn nhớ phong cảnh hay hương vị món ăn như thế nào nữa.

Và ở thành phố cảng nơi mà tôi tìm đến thì tàu không được phép xuất cảng. Những suy nghĩ của riêng tôi đã nổi lại với những mảnh ký ức bắt gặp trong chuyến đi vất vả này. Vùng bờ biển nhìn ra nơi cha tôi đã hy sinh

chắc chắn còn lưu lại trong ký ức của chiến tranh. Thôi, hãy gửi những tâm tình an ủi cha nơi bãi biển này vậy.

Tôi muốn thổ lộ tâm tình để an ủi vong linh cha tôi nơi bờ biển này, vì thế tôi quyết định tạm thời lấy nơi đây làm nơi tế vong linh. Biển trước mắt tôi sóng động ba đào, hoang vu gập ghềnh. Tàn tích của cơn bão hoành hành cho đến tận hôm qua. Những cơn gió thổi bay bờ cát vẫn còn dữ dội. Tôi dùng tay đào xuống lớp cát ẩm để cắm mấy cây nhang và nén mang từ Nhật Bản qua. Xung quanh đó tôi rải gạo mà tôi mang từ quê nhà sang và phía trước cắm một bó hoa mua ở Thành phố Quảng Ngãi.

Tôi ngồi xuống bờ cát, lấy ra một bó giấy. Đó là những bức thư của anh chị em tôi. Tôi mở ra từng bức và đọc lớn trước tiếng biển thét gào.

Sau khi chiến tranh kết thúc, anh chị em tôi đã chịu đủ mùi cay đắng nhọc nhằn. Bức thư đầu tiên là của chị tôi. Sau khi cha hy sinh rồi mẹ tôi mất, chị bỏ học, mỗi ngày bận tối tăm mặt mũi với công việc nhà và công việc đồng áng. Lời trong những bức thư đều là “Tại sao cha chừng ấy tuổi đầu rồi mà lại phải ra chiến trường?”, “Nếu không có chiến tranh thì hay biết bao nhiêu!”... Sau khi trình báo những cay đắng của chiến trường và cay đắng của biệt ly xong xuôi, cuối cùng đến chuyện cuộc đời bình an hiện tại.

Em gái tôi viết là con cũng không biết cha là người như thế nào. “Lần cuối cùng cha về quê là khi con chưa đầy ba tuổi. Con lớn lên mà không biết mặt cha rồi sống những ngày tháng bần hàn sau khi mẹ mất. Mặc dù cha đau khổ lắm nhưng con cũng cay đắng đong đầy”. Bức thư của em gái tôi viết như thế. Trong bức thư ghi: “Mặc dù con muốn gặp lại cha lần nữa nhưng không bao giờ được toại nguyện”, chứa đầy lo lắng bồn chồn khi biết cha chìm trong dòng nước lạnh giá nhưng được nối kết với câu “mong cha hãy sớm thành Phật nhé”.

Thay mặt cho người anh trai thứ đã mất, con của anh tức là cháu tôi cũng đã viết một bức thư. “Mặc dù cha con đã mất nhưng con muốn cha cảm thấy yên tâm vì con đã trưởng thành và sống khỏe mạnh như thế này. Nếu có gặp được cha con, xin ông hãy nhắn giùm là con vẫn khỏe mạnh nhé”. Đúng là bức thư của đứa cháu gửi người ông chưa từng gặp mặt bao giờ.

Rồi đến bức thư của tôi. Tôi viết rõ nguồn cơn tôi tìm được đến đây vào trong bức thư dài. Tôi nghĩ rằng cha đã hy sinh ở Philippines như giấy báo tử gửi về nhà. Sau đó trong quá trình điều tra kéo dài nhiều năm tháng tôi biết được cha hy sinh nơi đây. Tôi muốn gặp lại cha vô cùng. Ý nghĩ đó thôi thúc khiến cho cuối cùng tôi có thể đến được nơi này. “Chìm trong nước chắc cha lạnh lắm nhỉ? Tuy vậy, tất cả chúng con, những đứa con bị bỏ lại, đều khỏe mạnh nên ít nhất thì cha cũng biết điều này để yên tâm, cha nhé”.

Cha à, vì ngày hôm nay mà những đứa con viết những bức thư như thế này đây.

Từng bức thư đều là những trang sử thời hậu chiến của gia đình tôi, là những tâm tư gửi đến thời đại hậu chiến mà chúng tôi còn sống sót. Và chúng tôi muốn gửi đến cho người cha. Với ý nguyện như thế nên tôi đã châm lửa đốt hết bó thư sau khi đọc xong.

Sau khi ngọn khói bốc cao múa lượn trong gió thì chúng biến mất đi như tan biến vào làn không khí nơi bờ biển. Tôi gom hết tàn tro rải xuống biển rồi ôm bó hoa trong tay. Sáu bông hoa tượng trưng cho sáu người con. Bó hoa đó tôi cũng gửi vào làn sóng vỗ xô bờ. Những ngọn sóng bạc đầu bị gió đùa vờ vụn ra, trộn lẫn vào bờ cát. Những đợt sóng đến và đi như muốn níu giữ điều không níu được. Trong dáng hình ngọn sóng đó, tôi cảm thấy mình hiểu được ý nghĩ của cha và những đứa con. Ý nghĩ của người cha ngủ yên trong biển cả với tâm tình người con là tôi đang trầm ngâm đứng trước bờ cát sóng vỗ xô bờ. Người con nhìn ra biển xa nơi cha chìm xuống

mà không thể nào ra tận nơi dù chỉ cách một bước chân thôi, với người cha vừa lắng nghe lời nói của đứa con mà không thể ôm ấp trong tay mình dù chỉ trong khoảnh khắc.

Con sẽ lại đến đây. Chắc chắn con sẽ ra tận nơi đó.

Sau khi quay người bước đi khỏi bờ cát tôi còn quay lại nhìn thêm lần nữa. Biển cả mờ đục xám xịt như thể đang thét gào.

Trên đường quay về Nhật Bản, tôi thề là mình sẽ quay lại Việt Nam thêm lần nữa.

Mộ bia giữa biển

Ngay khi bước vào hành lang bảo tàng, lập tức tôi thấy nơi bức tường phía trước có cắm một bảng khẩu hiệu “Lời thề của thuyền viên không tham gia chiến tranh để trở thành mộ bia giữa biển”. Bước vào phòng trưng bày tôi thấy rất nhiều ảnh chụp những chiếc thuyền lớn như dính san sát vào nhau. Tất cả đều là thuyền buôn hàng của dân cả. Trên những tấm hình trắng đen cho ta cảm giác của thời kỳ đó có thêm thông tin về tên thuyền và số tấn chuyên chở, cả ngày tháng năm bị đánh chìm. Tất cả đều là thuyền dân bị chìm trong Chiến tranh thế giới thứ hai. Những bức ảnh được sắp kín bốn mặt tường theo thứ tự thời gian bị đánh đắm đã trở thành những di ảnh của những chiếc thuyền thật bị chìm cùng với nhiều thuyền viên bị trưng binh thời đó, giờ đã thành mộ bia giữa biển.

Tôi đến thăm Bảo tàng Tư liệu thuyền viên và các thuyền bị đánh chìm trong thời chiến ở Motomachi gần cảng Kobe ít lâu sau khi đến Việt Nam lần đầu tiên để làm lễ tế vong linh. Tôi nhớ đó là vào khoảng thời gian gần ngày ba tôi mất, vào tháng 12.

Bảo tàng Tư liệu do Tổ hợp thuyền viên toàn Nhật Bản và Hội ghi chép những chiến thuyền chìm cùng nhau thành lập, hướng đến mục tiêu

truyền lại cho hậu thế biết đến những hy sinh, mong muốn sẽ không còn chiến tranh nữa.

Chiếc tàu Otowasan Maru mà cha tôi đã cùng chiến đấu cũng nằm trong hàng mộ bia đó.

Ngoài những tấm hình tàu chiến được dán khắp mặt tường, người ta cũng trưng bày những bức tranh vẽ tàu nữa. Từ những bức tranh đó, tôi cảm thấy mình có thể nghe ra được tiếng sóng biển và gió gào. Tôi nghe nói người vẽ bức tranh này cũng là một pháo binh trên thuyền như cha tôi, bị thương ở chiến trường nên mất đi cơ năng bàn tay phải, và sau một thời gian luyện tập đã vẽ được bằng tay trái.

Những bánh lái thuyền buôn, những lá quốc kỳ chắc hẳn đã từng bay phần phật trong cơn gió dữ, những thư tịch và bản vẽ thuyền, những bức tượng Quan Âm để an ủi vong linh... Tất cả những vật phẩm ấy đều được những người liên quan góp tặng đã làm cho không khí trong phòng tư liệu trở nên u trầm sâu lắng.

Trong những vật phẩm triển lãm có những mô hình thuyền được làm bằng giấy. Đó là những thuyền buôn đẹp để được làm tỉ mỉ đến từng chi tiết và được sơn phết rất cẩn thận. Theo như người hướng dẫn, việc chế tác những mô hình thuyền buôn như vậy là do ông Sato Akio, đại diện cho nhóm viện trợ phòng Tư liệu, tập hợp những người cùng chí hướng muốn duy trì phòng Tư liệu này. Ông Sato vẫn đang tiếp tục chế tác những mô hình thuyền giấy dựa trên ảnh chụp và bản vẽ thiết kế còn để lại. Nhưng mô hình ông làm không phải là những chiến hạm mà là những thuyền buôn của dân. Và ông tiếp tục gửi tặng những mô hình thuyền này đến những gia đình có người thân hy sinh trên biển.

Khi nghe đến đó, tôi mới hỏi thăm:

“Nếu người như tôi mà nhờ thì liệu ông ta có thể làm tặng tôi một chiếc không?”

“Không biết là ông Sato có thể tặng hay không, nhưng sao anh không thử viết một bức thư gửi xem sao?”

Được người hướng dẫn khích lệ như thế, tôi liền viết cho ông Sato một bức thư:

“Cha tôi là trụ cột trong gia đình tám người. Khi tôi còn học lớp một trường tiểu học thì cha tôi khi ấy dù đã ba mươi sáu tuổi cũng bị trưng binh và hy sinh trong chiến tranh. Tôi nghe tin là ông hy sinh ở Philippines trong suốt một thời gian dài. Trong hộp gỗ trắng đựng “di cốt” mang về thì chỉ toàn là than và mấy hòn đá nhỏ, không có lấy dù chỉ mẫu móng tay. Tôi không thể nào chấp nhận được cái chết của cha mình trong suốt một thời gian dài sau chiến tranh. Sau quá trình điều tra vất vả khổ sở, tôi mới biết được rằng cha hy sinh với tư cách là một lính pháo binh trên thuyền ở ngoài khơi Việt Nam chứ không phải Philippines. Con tàu ông đã lên là tàu chở dầu Otowasan Maru. Không những không có di cốt mà đến những vật dụng mang theo cũng không để lại được một chút gì. Nếu như được tiên sinh làm cho một mô hình tàu Otowasan Maru thì hay biết bao nhiêu...”

Tâm tình tôi trao gửi sâu được đến mức nào với một người chưa từng gặp mặt? Tâm trạng tôi giống như đang khẩn cầu.

Sau đó, vào ngày 20 tháng 12 – khoảng chừng một tuần hay mười ngày sau bức thư đó, vật phẩm được gửi đến. Người gửi chính là ông Sato.

Trong bức thư kèm theo, ông Sato viết rằng ông cảm động với những tâm tình tôi đã viết trong thư. Và theo yêu cầu của tôi, ông đã cấp tốc làm một mô hình tàu Otowasan Maru để gửi tặng.

Quà tặng được gửi đến sớm không ngờ...

Niềm vui của sự toại nguyện với nỗi ngạc nhiên vì nhận được mô hình tàu trong thời gian ngắn ngủi khiến cho tôi vô cùng cảm kích khi đọc lá thư. Trong đó, ông Sato đã cho biết rằng chính ông chứ không phải ai khác là người ngạc nhiên trước sự hoàn thành công việc trong thời gian ngắn ngủi như vậy.

Ông Sato đã viết rằng dường như đó không phải là cảm giác do mình làm nữa. “Dường như tay tôi chuyển động bởi điều gì đó. Thông thường để làm một mô hình thuyền, tôi phải mất đến hơn hai mươi ngày mới làm xong. Tuy nhiên, chỉ có lần này là tay tôi chuyển động tự do vượt ngoài ý nghĩ của mình, khiến công việc trôi chảy kỳ lạ ngoài dự kiến. Vì thế mà hôm nay, tôi mới có thể mang đi gửi trước ngày 22 tháng 12, cũng là ngày mệnh chung của cha ông”. Khi đọc bức thư của ông Sato viết như thế, tôi nhớ mình đã cảm động đến co rút cả người lại.

Tôi đưa tay chạm vào chiếc hộp giấy đựng mô hình tàu. Chiếc hộp chiều cao 30 xen-ti-mét, chiều ngang 60 và chiều rộng khoảng 15 xen-ti-mét. Một bên hộp đã được cắt ra bằng dao rọc giấy, như một cánh cửa nhỏ mở ra mở vào. Khi mở cánh cửa ra, tôi thấy bên trong cửa được ông Sato viết cách thức lấy mô hình tàu ra như thế nào: “Dùng tay cầm nhẹ vào phía sau đuôi tàu. Lay nhẹ nhẹ phía hai bên đuôi tàu rồi từ từ lấy ra”.

Tôi nhìn thấy trong hộp có mô hình tàu dài và hẹp. Nhẹ nhàng đưa tay vào, tôi dùng hai đầu ngón tay kẹp lấy đuôi tàu, thận trọng lay nhẹ nhẹ. Chiếc tàu ngay lập tức tách khỏi hộp giấy, trượt lên tay tôi. Mô hình dài khoảng 55 xen-ti-mét. Không có vẽ hoa lệ như thuyền chở khách hay vẻ kiêu hùng của chiến hạm, chiếc tàu này nhỏ và dài, vốn được chuyên biệt hóa cho chức năng vận chuyển dầu mà thôi. Tuy nhiên, nó vẫn có vẻ hùng tráng đẹp đẽ hơn bất cứ chiếc tàu nào tôi từng thấy trước đây và tôi lặng ngẫm với vẻ rầu buồn.

Sau khi nâng niu trên hai tay, tôi đặt chiếc tàu lên bàn, nhìn nghiêng rồi nhìn chính diện. Tôi hơi lùi ra xa để thu hết đường nét của con tàu vào

tầm mắt, rồi đến gần tường như nhìn thấy bóng hình người cha đang đứng trên vùng cầu tàu cao cao làm nhiệm vụ. Chiếc tàu mô hình nhỏ này tuy mới có mặt nơi cuộc đời này chỉ vài ngày trước đây thôi, nhưng tôi nghĩ nó giống như một kỷ vật lưu giữ một phần hồn của cha tôi từ hơn năm mươi năm về trước.

Trong bài báo được gửi kèm với mô hình tàu – “Để cho mô hình tàu khẩn nguyện trấn vong linh, tái hiện 150 chiếc tàu bị đánh đắm” đăng trên báo Asahi ngày 18 tháng 8 năm 2009, ông Sato đã phát biểu như sau:

“Tôi làm ra những mô hình tàu với tâm nguyện kêu gọi những linh hồn bị quên lãng, chìm đắm dưới đáy biển sâu quay trở về quê hương của mình. Tôi nghĩ việc tưởng nhớ này là một sự cúng dường cao đẹp nhất”.

Theo như bài báo, một trải nghiệm gây ảnh hưởng lớn đến ông Sato là kỷ niệm khi được cha mình, vốn là nhân viên một hãng tàu buôn, dẫn ông lên con tàu khách sang trọng hoa lệ mang tên “Brazil Maru” và hỏi chuyện với vị thuyền trưởng con tàu. Cậu thiếu niên Sato đã bị con tàu đẹp đẽ đó cuốn hút và được thuyền trưởng chỉ bảo ân cần về con tàu. Tuy nhiên, khoảng một năm sau, con tàu đó bị quân đội trưng dụng và bị đánh đắm. Nghe nói là vị thuyền trưởng đó từ chối rời tàu và hô vang ba lần vạn tuế trước khi bị chìm cùng con tàu đẹp đẽ. Sau khi kết thúc chiến tranh, biết được điều này ông Sato đã nghĩ: “Mẫu chiến hạm bằng nhựa thì được bày bán nhưng thương thuyền thì hình như đã bị quên lãng rồi”.

Sau khi nghĩ như thế, ông Sato bắt đầu bắt tay vào làm những mô hình thuyền buôn.

“Từ đó đến khoảng một năm sau, ông hoàn thành được mô hình chiếc tàu Brazil Maru thứ mười. Lúc đó ông chợt nhớ ra thuyền trưởng Ono có một người con gái. Buông bỏ mô hình đi thì tiếc nhưng “tôi nghĩ là mô hình này sẽ có ý nghĩa hơn là cứ để nằm trong tay tôi”. Ông viết một lá thư gửi kèm mô hình bằng đường bưu điện.

Cô ấy gọi điện đến. Bảo rằng di cốt không còn, bia mộ chỉ chôn chiếc mũ mà ông thường đội thôi. Cô vừa khóc vừa tạ lễ.”

“Mô hình lập thể khác với tranh hay hình ảnh, nó dường như cho ta cảm giác thực hơn. Và tôi quyết ý làm những mô hình thuyền không phải cho mình mà cho thân nhân của những người đã hy sinh.”

“Ông cũng làm mô hình tàu di tản trẻ em Tsushima Maru nữa. Chiếc tàu này đang trên đường di tản từ Okinawa đến Nagasaki thì bị đánh chìm, làm khoảng 1.400 người thiệt mạng. Trong cuộc triển lãm chiến tranh được mở vào năm 1986, có một người đàn ông đứng trước mô hình của ông Sato mà sùi sụt khóc. “Tôi đã mất hai đứa con mười tuổi và tám tuổi khi ấy. Ở quê nhà an toàn vậy mà cứ cố đẩy hai đứa chúng nó đi làm gì”. Vừa nói vậy, ông vừa lấy tay mân mê đường viền mô hình tàu. Sau cuộc triển lãm, ông Sato đã tặng lại mô hình tàu cho người đàn ông đó.

Cũng có thân nhân của thuyền viên tàu chở dầu viết thư cảm tạ như thế này. “Dù thế nào đi nữa, tôi vẫn không nghĩ là cha đã chết. Trong đêm khuya mỗi lần nghe tiếng giày là tôi lại kéo cánh cửa giấy, tưởng là cha về nhà. Cuối cùng, lần này cha đã lên chiếc tàu vận chuyển trở về nhà chúng tôi rồi... (Lược bỏ)... Từ trong tâm khảm, tôi cùng với vợ chấp tay lại mà nói rằng “mừng cha đã trở về nhà”.”

(Bài báo đã trích dẫn)

Dĩ nhiên, người thân chấp tay khẩn nguyện chính là tôi. Di cốt không có, những vật kỷ niệm lúc sinh thời cũng dường như không còn. Những gia đình thân nhân như vậy nhiều lắm. Đọc xong bài báo, tôi có cảm giác khác. Những gia đình thân nhân đó đều ngóng trông được nối kết tâm tư với người đang chìm khuất nơi biển xa. Những mô hình tàu mà ông Sato làm ra trở thành một kỷ vật quan trọng, là manh mối tuyệt vời để kêu gọi người cha đang ngủ yên dưới đáy biển trở về.

Ngày 22 tháng 12 là ngày cha tôi hy sinh cùng với con tàu Otowasan Maru. Tôi mang theo mô hình tàu đến chùa Bồ Đề nơi quê nhà. Tôi đưa mô hình ra, nhờ vị sư trụ trì đọc kinh xong rồi đem đến đặt trước mộ cha tôi và chấp tay cầu nguyện:

“Chan à, chan hãy lên chiếc tàu này nhé.”

Nhìn gần sát chiếc tàu mà cha đã lên lần cuối cùng, tôi cảm thấy khoảng cách với người cha trở nên gần lại hơn rất nhiều.

Ý định làm cuộc tế vong linh trên biển

Trong chuyến thăm Việt Nam lần đầu tiên, mặc dù tôi đã nói ra ý định muốn làm một buổi tế vong linh trên vùng biển vịnh Batangan nhưng ý nguyện đi thuyền ra đến tận nơi thì chưa thực hiện được. Sau khi về nước, ý nghĩ làm sao phải đi thuyền ra đến tận nơi để làm lễ tế vong linh cha càng ngày càng đậm trong tôi.

Hơn nữa, vùng biển nơi tàu chìm đó không chỉ có riêng mình cha tôi. Chỉ riêng chiếc tàu Otowasan Maru thôi đã có một trăm mười chín người tử trận, ngoài ra hai chiếc tàu cùng đoàn là Omurosan Maru và Arita Maru cùng chìm theo gần đó và thêm nhiều người hy sinh nữa. Do đó cuộc tế vong linh trên biển là nhằm đến toàn thể những người tử trận chứ không riêng gì cha tôi. Vì lý do đó mà tôi nuôi ý định chuẩn bị lại từ đầu.

Trong chuyến đi ra thăm vùng biển nơi tàu chìm lần đầu tiên, điều trăn trở của tôi là làm sao để những người Việt Nam hiểu rõ ý định của mình và giúp tôi hoàn thành cuộc tế vong linh trên biển. Để một người nước ngoài đến từ một nơi khác biệt hoàn toàn về thể chế xã hội đi thuyền ra biển và cử hành nghi lễ, cần phải có giải thích rõ ràng và các thủ tục cần thiết. Nếu không có người giúp đỡ tôi ngoài biển thì tôi không thể điều động thuyền và tiến hành các thủ tục. Để tìm kiếm người giúp đỡ, tôi phải tạo ra một mối quan hệ thân thiết giữa Việt Nam và Nhật Bản.

Vì vậy, đầu tiên tôi tự mình kêu gọi thành lập Chi hội hữu nghị Việt – Nhật ở Okayama. Chi hội này gồm những gia đình có người thân mất trong Chiến tranh Thái Bình Dương như trường hợp của tôi, những người đã từng có kinh nghiệm sống ở Việt Nam và có mối thiện cảm với đất nước này, cùng với những người muốn đóng góp cho sự phát triển của Việt Nam sau chiến tranh. Người tham gia rất đa dạng và sau chuyến gặp gỡ lần đầu tiên, tôi hiểu rằng người quan tâm đến Việt Nam trong tỉnh Okayama tương đối nhiều. Kết quả của sự kêu gọi này là Chi hội hữu nghị Việt – Nhật tại Okayama được thành lập với hơn hai mươi người tham gia.

Công việc của chúng tôi là học tiếng Việt, cùng với người Việt Nam sống tại Nhật cùng nhau học nấu ăn hay dạy cho người Việt Nam chơi cờ vây Nhật Bản. Chúng tôi bắt đầu những hoạt động giao lưu rất đa dạng. Vừa tham gia những hoạt động của Chi hội, tôi vừa nói chuyện với các thành viên về chuyện người cha hy sinh trong chiến tranh và mong được giúp đỡ trong việc tiến thành nghi lễ tế vong linh người đã khuất.

Một điều may mắn là ở Chi hội Okayama có nhiều người duy trì mối liên kết với người Việt Nam theo những hình thức khác nhau. Có người là phóng viên ảnh trong quá trình quyên góp dụng cụ y khoa đã mở rộng mối quen biết của mình với rất nhiều bệnh viện và tiếp tục tìm hiểu tác hại của chất khai quang mà quân đội Mỹ thả xuống trong Chiến tranh ở Việt Nam. Có người làm công việc tuyển tu nghiệp sinh Việt Nam qua lao động tại Nhật, có mối quan hệ thân thiết với người Việt Nam ở cơ quan phái cử. Vì cũng có người đã sống ở Việt Nam nhiều năm nên tôi có thể hỏi thăm tường tận về thông tin cũng như tình hình xã hội ở Việt Nam. Trong khi nói chuyện về việc tổ chức một buổi tế vong linh trên biển, triển vọng thực hiện được việc này mở ra vào năm 2009 (năm Bình Thành thứ hai mươi mốt).

Nhà doanh nhân làm việc tìm kiếm khoáng vật ở Quảng Ngãi đó có mối liên hệ với Chi hội ở Okayama, nhờ thế mà một thành viên trong hội

đã kể cho anh nghe về ý định làm lễ tế vong linh của tôi. Sau khi nghe chuyện, anh ấy quyết định sẽ giúp tôi thực hiện việc này. Việc tìm kiếm ra được người Việt Nam địa phương giúp đỡ mình quả là một tin thật tốt lành với tôi. Rồi từ mùa hè năm đó, tôi cùng với một số thành viên trong Chi hội lập thành một nhóm tiến hành việc chuẩn bị cho lễ tế, vừa liên lạc với phía Việt Nam vừa chuẩn bị cho cuộc hành trình.

Tôi viết đơn xin phép tường trình về nội dung lễ tế, nơi chốn, xin thuyền cho hải quân. Nhờ doanh nhân địa phương giúp đỡ mà tôi có thể lên kế hoạch và trao đổi chi tiết những việc cần làm. Ứng với sự điều chỉnh của bên tiếp nhận mà chúng tôi xúc tiến việc đặt vé máy bay và quyết định thành viên tham gia. Cuộc lễ tế càng ngày càng dần trở thành hiện thực rõ ràng.

Trong quá trình đó, tôi ôm ấp một ý định muốn làm một tấm bia tưởng niệm nơi hiện trường. Trong Chiến tranh Thái Bình Dương, đúng như tên gọi hầu hết chiến trường đều diễn ra ở Thái Bình Dương. Nơi những vùng đất xa Tổ quốc có rất nhiều người Nhật Bản đã hy sinh, đó là điều quá rõ ràng, không cần phải nói. Sau chiến tranh, cùng với sự phát triển kinh tế của Nhật Bản và khôi phục quan hệ ngoại giao với các nước khác, các tấm bia tưởng niệm những người hy sinh được dựng lên ở các chiến trường. Nhiều trong số đó là do những thân nhân người Nhật và binh sĩ giải ngũ xây dựng nên.

Năm 1973 (năm Chiêu Hòa thứ bốn mươi bảy), ở Kariraya thuộc Philippines dựng bia tưởng niệm những người hy sinh ở Hishima. Năm 1974, dựng bia tưởng niệm những người hy sinh ở miền trung Thái Bình Dương ở Saipan. Năm 1980, ở thành phố Rabaul thuộc Papua New Guinea dựng “Bia tưởng niệm những người hy sinh trong chiến tranh Nam Thái Bình Dương”. Năm 1981, ở Yangon Myanmar dựng bia kỷ niệm hòa bình Burma...

Tôi cũng ôm ấp một ý nghĩ giống như vậy. Nhưng nếu so sánh với Philippines, Indonesia, New Guinea thì tôi nghĩ rằng ấn tượng về Việt Nam như là chiến trường trong Chiến tranh Thái Bình Dương khá là mờ nhạt. Cũng giống như trường hợp của tôi, có nhiều gia đình thân nhân không biết được người thân của mình hy sinh ngoài vùng biển Việt Nam. Linh hồn của những người Nhật Bản đang ngủ yên nơi vùng biển đó chắc hẳn đã trải qua những tháng ngày dài đằng đặc với tâm trạng cô đơn cùng cực. Tôi muốn lập một tấm bia tưởng niệm nhìn ra ngoài khơi biển Việt Nam để tiếp tục an ủi những linh hồn binh sĩ không thể trở về cố quốc.

Nhân dịp làm lễ tế vong linh, tôi sẽ lập một tấm bia kỷ niệm. Nghĩ như vậy nên tôi mới bàn bạc với một người quen biết. Đây là một người đã từng có kinh nghiệm trong việc thiết kế bia kỷ niệm và nghệ thuật vườn cảnh Nhật Bản.

Ngay khi nghe xong, người ấy liền nói:

“Nếu vậy thì anh Nakamoto này, anh phải nói cụ thể ra là “tôi muốn làm một tấm bia như thế này”. Chỉ đơn thuần nói “tôi muốn lập bia” thì không giải quyết được gì cả. Được rồi, nếu là chuyện này thì tôi sẽ giúp anh về phần bản vẽ thiết kế. Tôi sẽ cố gắng hết sức để vẽ nhưng anh cũng thử đề đạt nguyện vọng của mình cho bên phía Việt Nam xem sao.”

Vài ngày sau, người ấy đưa cho tôi bản vẽ thiết kế. Ý tưởng của tôi là dựng bia kỷ niệm kết hợp với làm lễ tế vong linh bắt đầu trở nên có hình dạng cụ thể rồi.

Tuy nhiên sau đó, tôi nhận ra mình đã không để ý đến một vấn đề trọng đại. Người giúp tôi nhận ra điều đó chính là ông Sato, người đã làm tặng tôi mô hình chiếc tàu Otowasan Maru. Khi gấp rút chuẩn bị cho buổi lễ tế, tôi gửi một bức thư báo cáo cho ông Sato là mình được những người dân địa phương Việt Nam giúp đỡ, việc tế lễ có thể thực hiện được. Rằng tôi sẽ có thể nói chuyện với những người lính đã hy sinh nơi vùng biển mà

tàu bị đánh chìm đó. Và trong bức thư tôi cũng nói rõ ý nguyện của mình là muốn lập một tấm bia tưởng niệm tại chiến trường xưa.

Nhưng trong bức thư trả lời sau đó, ông Sato đã cho tôi biết một chuyện không thể ngờ:

“Khi quân Nhật Bản đồn trú tại Việt Nam đã có hai triệu người chết đói, trong đó một nửa là những người dân bình thường. Tôi hiểu được tấm lòng muốn dựng bia tưởng niệm của ông, nhưng việc dựng bia tại Việt Nam có nghĩa là bên phía Việt Nam phải cấp đất và chịu trách nhiệm quản lý về sau cho việc an ủi vong linh những “kẻ xâm lược” đã chết. Vì thế cần phải thận trọng xem xét xem bên phía Việt Nam có thể hiểu và đồng cảm được việc này hay không?”

Tôi cảm thấy như mình bị đánh vào chỗ hiểm khi nhận được lời chỉ trích quan trọng đó.

Tôi bắt đầu suy nghĩ và hành động thận trọng từ việc an ủi vong linh người đã khuất trong đó có cha tôi. Tuy vậy, người Việt Nam địa phương nghĩ như thế nào về quân Nhật Bản lúc đó và người Nhật hôm nay nhỉ? Đối với Việt Nam, cuộc Chiến tranh Thái Bình Dương là cuộc chiến như thế nào? Về điều này, tôi hoàn toàn chưa hiểu rõ.

Lễ tế vong linh với trách nhiệm quốc gia

Vào lúc Chiến tranh thế giới lần thứ hai bắt đầu, Việt Nam đang là thuộc địa của Pháp, và được gọi là vùng Đông Dương thuộc Pháp. Cùng với Lào và Cambodia, Việt Nam chịu sự cai quản của chính phủ Đông Dương là cơ quan đầu não của Pháp. Tuy nhiên, ngay tại nước Pháp thì vào năm 1940, quân Pháp đã thua quân Đức Quốc xã và thiết lập một chính quyền thân Đức gọi là chính phủ Vichy. Do đó chính phủ Đông Dương cũng phải thay đổi đường hướng theo ý định của chính phủ Vichy.

Mặt khác, trong thời gian này Nhật Bản lại gây chiến với Trung Quốc, kết chặt đồng minh với Đức và Ý. Đối với Nhật Bản, vùng Đông Dương thuộc Pháp ngoài vị trí trọng yếu về mặt chiến lược là cắt đường chi viện của các nước như Anh cho Trung Quốc, còn đóng vai trò quan trọng khác nhằm đảm bảo tài nguyên trên con đường Nam tiến. Vì thế, trong năm 1940, Nhật Bản cho quân chiếm đóng miền Bắc Việt Nam, năm sau tiến xuống miền Nam. Chính phủ Vichy của Pháp quốc đứng trên lập trường là hợp tác với Đức quốc nên đành phải thừa nhận sự chiếm đóng của Nhật Bản – vốn là đồng minh của nước Đức. Kết quả của việc chiếm đóng này là Nhật Bản cùng với chính phủ Đông Dương cùng cai quản Việt Nam.

Một trong những tài nguyên mà quân Nhật chú ý ở Việt Nam là lúa gạo. Nhật yêu cầu cung cấp gạo để cấp cho lính Nhật đang đồn trú ở Đông Dương và các nơi không đủ lương thực trong “khu vực Đại Đông Á”, kể cả Nhật Bản nữa. Để đáp ứng nhu cầu của Nhật, chính phủ Đông Dương đã thực thi chính sách cưỡng bách thu mua lúa gạo của nông dân với giá rẻ mạt. Nghe nói giá thu mua khi ấy không đủ cho chi phí sản xuất nữa. Với sự chi phối của Nhật Bản như vậy, Hồ Chí Minh – người sau này được gọi là vị Cha già của dân tộc – đã sớm tổ chức một mặt trận dân tộc thống nhất gọi là Việt Nam độc lập đồng minh để phản kháng.

Cuối cùng, vào năm 1945, khi cuộc Chiến tranh Thái Bình Dương gần kết thúc, đã xảy ra một cuộc chính biến được gọi là “xử lý Đông Dương” nhằm lật đổ chính quyền Đông Dương. Quân Pháp đã bị quân đồng minh giải giáp và chính quyền Vichy thân Đức bị lật đổ. Cùng với điều đó, Nhật Bản đã nhìn ra được sự thay đổi về chính sách đối với Nhật Bản của chính phủ Đông Dương nên quyết định công nhận độc lập cho Việt Nam về mặt hình thức nhưng thực chất vẫn tiếp tục nắm quyền chủ đạo.

Tuy nhiên, nền độc lập về mặt hình thức đó không thể làm cho những người dân Việt Nam ủng hộ quân Nhật Bản được. Lý do trực tiếp là nạn đói khủng khiếp xảy ra vào năm này.

Trong bối cảnh có hơn hai triệu người chết đói, vì chính sách cưỡng chế mua lúa gạo và thêm vào đó là sự bần cùng hóa nông thôn do chính sách đó nên quân Nhật Bản chuyển sang cưỡng chế thu sợi đay dùng cho quân nhu. Ngoài ra còn có sự phá hoại tuyến đường vận chuyển hàng hóa quốc nội do quân Mỹ thả bom công kích gây ra nữa. Nói ngắn gọn một câu, nạn đói phát xuất do sự tàn bạo của quân Nhật Bản. Số người chết trong nạn đói khủng khiếp năm 1945 còn nhiều hơn cả tổng số người chết trong Chiến tranh ở Đông Dương và Chiến tranh ở Việt Nam ba mươi năm sau nữa.

Tại những ngôi làng đói rách, sự phản kháng với tô thuế và chính sách thu mua gạo càng ngày càng mạnh mẽ. Dưới sự lãnh đạo của Việt Nam độc lập đồng minh, sự chống đối lại quân Nhật Bản và chính quyền bù nhìn càng lan rộng. Chính sách tảo trừ của quân Nhật không hiệu quả, cuối cùng người Việt Nam đã lật đổ chính quyền bù nhìn của Nhật để thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Phong trào độc lập đã nối kết với cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (Chiến tranh Đông Dương) và chiến tranh chống đế quốc Mỹ (Chiến tranh Việt Nam) về sau.

Cho đến khi đọc sách lịch sử để biết về những điều này, đối với tôi mà nói, Việt Nam chỉ là tên quốc gia mà cha tôi đã hy sinh và tên của quốc gia đã thắng nước Mỹ mà thôi. Tuy nhiên, đối với đại đế quốc Nhật Bản thời bấy giờ, trong cuộc Chiến tranh Thái Bình Dương, đó là một đất nước có nhiều người bị cưỡng chế phải hy sinh không ngờ. Khi biết được điều đó, tâm tư tôi trở nên trĩu nặng.

Vào cuối cuộc chiến tranh, gia đình tôi có người cha bị trưng binh lại đang khổ sở vì nghĩa vụ cung cấp lúa gạo, khiến cuộc sống bần cùng kéo dài mãi đến sau chiến tranh. Cùng thời gian đó, những người nông dân ở Việt Nam cũng chịu khổ sở vì chính sách thu mua lúa gạo của quân Nhật Bản và vì vậy mà một số lượng lớn người dân đã phải chết vì đói. Từ điểm nhìn của những người nông dân chịu đau khổ vì chiến tranh, nỗi khổ của

người dân Việt Nam và gia đình tôi chắc chắn là nối liền với nhau. Tuy nhiên, sự thực là Nhật Bản đã gây ra cuộc chiến tranh đó, đã đưa nỗi khổ của chúng tôi về hai phía “người xâm hại” và “kẻ bị hại” mà thôi.

Sau khi biết được điều đó, ngay lập tức tôi viết thư trả lời ông Sato:

“Cảm ơn lời chỉ dạy quý báu của tiên sinh. Rất nhiều người đã chết đói nhưng phần lớn lại là người nông dân. Theo như những điều tôi biết được, tỉnh Quảng Ngãi là một trong những nơi nghèo nhất Việt Nam. Về việc lập bia tưởng niệm, tôi muốn nói với tiên sinh sau khi đã xem xét cẩn thận lời khuyên quý giá đó: Tôi đã đến nơi và tìm hiểu sự tình, việc dựng bia không phải là chuyện đúng sai gì cả. Nhưng tôi nghĩ là sẽ có một phương pháp khác để có thể đi thuyền ra đến tận nơi được.”

Đó là tâm trạng chân thành của tôi. Mặc dù trong lịch sử quân Nhật Bản đã gây những thiệt hại to lớn cho đất nước này, nhưng người Việt Nam đã hết sức giúp đỡ tôi trong việc thực hiện cuộc lễ tế vong linh lần này. Ý định làm bia tưởng niệm tạm thời gác qua; trước hết, tôi phải cúi đầu cảm tạ sự giúp đỡ tận tình này đã. Ngay cả người quen đã vẽ bản thiết kế bia tưởng niệm cho tôi cũng biết rõ sự tình này và hiểu cho tôi rồi.

Những hy sinh mất mát của Việt Nam đã làm tôi phải suy nghĩ lại về trách nhiệm chiến tranh của Nhật Bản.

Sau chiến tranh, Nhật Bản đã không nhìn nhận trách nhiệm gây hại của mình trong chiến tranh, đã không bồi thường thiệt hại đầy đủ với tư cách quốc gia. Điển hình là vấn đề phụ nữ mua vui cho lính Nhật^[21] ở các nước châu Á. Về mặt giáo dục và chính trị, so với những mất mát hy sinh lớn lao mà Nhật Bản đã gây ra cho các nước châu Á thì những nỗ lực bồi thường sau chiến tranh chẳng phải còn thiếu tính nhất quán hay sao?

Thêm nữa, tôi cho rằng thái độ của Nhật Bản đối với những người Nhật hy sinh trong chiến tranh và các gia đình thân nhân cũng còn chưa rõ ràng. Ví dụ, nơi hy sinh của cha tôi đã không được thông báo chính xác, khiến cho gia đình thân nhân phải tự mình tìm kiếm sau hơn năm mươi năm từ khi chiến tranh kết thúc mới biết được rõ ràng.

Nhiều người Nhật Bản, trong đó có tôi, đã không biết đầy đủ sự thật về những thiệt hại mà quân Nhật đã gây ra tại Việt Nam trong thời chiến, và những người Nhật đã hy sinh cũng phải chịu sự đối xử phũ phàng trong thời gian dài sau chiến tranh. Tôi cho rằng chính điều này là sự vô trách nhiệm của quốc gia Nhật Bản, đất nước đã gây ra cuộc chiến tranh.

Càng suy nghĩ về những điều này thì tôi càng thấy mình phải tiến hành lễ tế vong linh ở Việt Nam với trách nhiệm quốc gia Nhật Bản.

Điều may mắn với tôi là những người ở Hiệp hội hữu nghị Việt – Nhật và những người dân Việt Nam địa phương đã hết sức giúp đỡ tôi thực hiện việc này.

Những người được tế lễ vong linh là linh hồn những người hy sinh ở nước ngoài theo mệnh lệnh quốc gia Nhật Bản, là những người bị quốc gia cướp đoạt người thân. Và vùng đất tế lễ vong linh là một quốc gia khác chịu đựng nỗi đau khổ do quân Nhật Bản gây ra.

Thông qua việc bồi thường và tạ tội trước quốc gia khác, chỉnh sửa lại hoàn cảnh tế vong linh mà hoàn thành trách nhiệm đối với những người đã hy sinh. Đó là việc phải làm đối với quốc gia đã gây ra cuộc chiến. Bắt đầu từ việc tìm kiếm xem người thân hy sinh nơi nào rồi tạo quan hệ với nước bạn, đưa đến việc tiến hành buổi tế vong linh. Đảm đương việc này là những người Việt Nam và Nhật Bản phải chịu nhiều mất mát hy sinh trong cuộc chiến. Hoàn thành trách nhiệm chiến tranh với chính quốc gia mình và các quốc gia khác phải là Nhật Bản. Tôi nghĩ một bước đi cụ thể chính là việc sửa soạn buổi tế vong linh tại hiện địa với trách nhiệm quốc gia.

Kỷ niệm của những người gặp gỡ

Ngày 8 tháng 12 năm 2009 (năm Bình Thành thứ hai mươi mốt). Vào ngày mở màn của Chiến tranh Thái Bình Dương trước đây, tôi có đăng một bài báo trên tờ *Yomiuri* phát hành buổi sáng.

“Thuyền chìm trong chiến tranh, người cha hy sinh và cuộc tế lễ vong linh ở vùng biển Việt Nam”.

Chuyến lữ hành để làm lễ tế vong linh ở Việt Nam dự kiến vào ngày 30 tháng 1 năm 2010. Để chuẩn bị trước, tôi đến thăm câu lạc bộ ký giả của tỉnh, nói chuyện với họ về lịch trình của cuộc lễ tế vong linh. Cuộc nói chuyện hôm đó ngoài báo *Yomiuri* đăng tải ra thì còn các báo *Sanyo* và *Chugoku* cũng liên tục đăng tải nữa.

Cha tôi bị trúng bình năm ba mươi sáu tuổi, giấy báo tử về ngay sau khi cuộc chiến tranh kết thúc, phát hiện vùng biển Việt Nam là nơi hy sinh thực sự sau những tháng năm dài tìm kiếm và cuộc hành trình năm 2001 đến được vịnh Batangan mà không ra được đến biển khơi nơi cha tử nạn. Tôi đặt mô hình tàu Otowasan Maru lên chiếc bàn của câu lạc bộ ký giả rồi kể lại những điều này.

Việc cố tình mở cuộc họp báo là có lý do. Có nhiều binh sĩ và thuyền viên hy sinh cùng với nhiều tàu bị đánh chìm ở ngoài khơi Việt Nam mà trong số đó có tàu Otowasan Maru với một trăm mười chín người hy sinh. Trong số gia đình thân nhân, có lẽ cũng có người mong muốn được làm một lễ tế vong linh tại chiến trường. Nếu tôi mở cuộc họp báo, biết đâu những người đó sẽ có ý muốn đồng hành với tôi sang đến tận nơi. Tôi nghĩ rằng nếu như có manh mối liên lạc thì mình cũng muốn dẫn những người đó sang Việt Nam làm lễ tế vong linh trong phạm vi có thể.

Hơn nữa, tôi đã trải qua những ngày tháng sau chiến tranh chỉ biết cha “hy sinh ở phía Philippines” chứ không hề nghĩ đến việc cha mất ở ngoài

khởi Việt Nam. Trong số những gia đình có thân nhân đã lên những chiếc tàu bị đánh đắm mà trong đó có tàu Otowasan Maru, có lẽ cũng có người cho đến tận ngày hôm nay còn chưa biết được nơi hy sinh thật sự của người thân trong gia đình. Nếu họ biết được chuyện tôi sang đến Việt Nam thì đó cũng có khả năng là dịp để họ tìm kiếm lại nơi hy sinh thật sự của cha ông mình.

Tôi công khai số điện thoại của mình, kêu gọi cung cấp thông tin và tham gia chuyển đi.

“Tôi cũng muốn giúp đỡ gì đó.”

Sau khi nghe trình bày kế hoạch làm lễ tế vong linh ở Việt Nam, một người quen là ông Masaichi vốn là thợ làm đồ gốm đã nói như vậy.

“Vậy tôi sẽ làm bức tượng Quan Âm nhé. Anh Nakamoto hãy cúng dường bức tượng xuống biển nghe.”

Cúng dường bức tượng Quan Âm xuống biển. Đó là một cách cúng dường bất ngờ, vượt quá sự mong đợi. Mà lại được ông Masaichi làm cho thì đúng là không có niềm vui nào bằng. Trước đây, ông Masaichi đã làm cho tôi một mô hình chiếc tàu Otowasan Maru bằng gốm Bizen rồi. Đối với người cha đang ngủ yên dưới biển, nếu có một bức tượng Quan Âm do một người am tường về chiếc tàu bị đánh chìm mà mình đã lên nạn cho thì chắc hẳn cha sẽ cảm thấy an lòng lắm.

Vừa cảm tạ về ý tưởng đó, tôi vừa cảm thấy kỳ lạ. Vốn tôi và ông Masaichi này chẳng có điểm gì chung cả. Nhờ vào dịp ông Masaichi quan tâm sâu sắc đến chuyện lễ tế vong linh của cha tôi mà tôi đi qua hết những tháng ngày tuổi trẻ tranh đấu với công ty nơi tôi làm việc.

Khi tôi mới phản kháng lại sự quản lý công việc của công ty, tôi bị rất nhiều người ghét bỏ tại nơi làm việc, tức là tôi trở thành một tấm gương xấu để răn đe mọi người. Nếu có ai đó tỏ ra thân thiết với tôi thì người đó

cũng bị ghét bỏ theo. Trong thâm tâm thì có nhiều người lo lắng cho tôi nhưng số người có thể ra mặt giúp đỡ tôi trong công ty và địa phương thì rất ít. Thời kỳ đó, có một người bạn cứ thỉnh thoảng ghé thăm căn hộ chung cư của tôi, rồi còn nhét sushi qua khe cửa sổ cho tôi nữa. Trong suốt quá trình tranh đấu dai dẳng, anh ấy là một người bạn quan trọng luôn luôn giúp đỡ tôi như thể một người lao động đấu tranh cho chính bản thân mình vậy. Vài năm sau thì người bạn này mất và yên nghỉ trong một nghĩa trang nội thành tỉnh Okayama. Từ đó, mỗi năm tôi đều đi viếng mộ người bạn này. Mỗi lần viếng mộ tôi đều ghé vào tiệm rượu gần đó để mua rượu cúng cho người bạn mình vốn là một tay hảo tửu.

Ông Masaichi, chủ quán rượu, cũng là thợ làm đồ gốm trong vùng. Anh của Masaichi vốn làm chức thị trưởng của thị trấn trong thời gian dài. Sau khi nghỉ việc thì mở một lò gốm sứ ở gần nhà đặt tên là Bách Nhẫn Diêu. Ông vừa dạy cách xoay bàn gốm và cách nhào nặn đất cho những người đến đây muốn làm thử gốm Bizen, vừa tự mình luyện tập để trở thành một nghệ nhân gốm sứ Bizen. Ông Masaichi chính là em của người này.

Sau khi thôi việc ở đường sắt quốc gia, ông Masaichi cũng bắt đầu học làm đồ gốm và trở thành một nghệ nhân tạo hình đồ gốm. Ông đã tái hiện lại bằng mô hình một cách xuất sắc Nhị Điền thành ở Kyoto, quốc bảo Đầu nhân đường ở tỉnh Tottori, tháp năm tầng bằng gốm sứ Bizen.

Vào lần viếng mộ năm đó, tôi ghé vào quán rượu như thường lệ thì nghe nói vì sự tình gì đó mà quán rượu đã đóng cửa. Ở trong quán thay vì bày rượu thì lại bày ra những tác phẩm của ông Masaichi và những người khác ở lò gốm Bách Nhẫn Diêu. Tôi định vào mua rượu nhưng lại cảm thấy ngạc nhiên vì những đồ gốm sứ bày la liệt ở đây, nên đã bắt chuyện với hai vợ chồng ông Masaichi. Có lẽ vì cùng là những người lao động đổ mồ hôi sôi nước mắt nên ông Masaichi đã đồng cảm với tôi về cách sống cho đến bây giờ. Và khi nghe đến câu chuyện ông Sato đã làm mô hình tàu

Otowan Maru cho tôi thì ông tỏ vẻ rất cảm động và nói rằng mình cũng muốn xem mô hình này.

Khi tôi cho xem tấm ảnh chụp mô hình tàu, ông gật đầu đặc ý:

“Nếu như vậy thì tôi cũng có thể làm được.”

Làm ư?

“Tôi muốn làm mô hình này bằng gỗ Bizen.”

Đúng như lời nói của mình, ông Masaichi dựa vào tấm hình chụp mô hình tàu Otowan Maru đã làm ra hai chiếc tàu bằng gỗ Bizen dài gần một mét. Thời gian hoàn thành mất nửa năm. Hai chiếc tàu bằng gỗ này không thêm màu sắc gì đặc biệt mà chỉ để nguyên màu đất nung trầm ổn mà thôi. Một chiếc tôi để ở nhà còn một chiếc tôi đã tặng lại Bảo tàng Tư liệu thuyền viên và các thuyền bị đánh chìm trong chiến tranh.

Người bạn trong phong trào lao động thời trẻ, ông chủ quán rượu trên đường viếng mộ mà tôi hay ghé mua, nghệ nhân đồ gỗ Masaichi mà tôi quen biết nơi quán rượu, rồi ông Sato đã làm mô hình tàu Otowan Maru, tất cả trở thành dịp để ông Masaichi quan tâm đến chuyện an ủi vong linh cha tôi. Trong vòng khóa ngẫu nhiên này, thiếu đi dù chỉ một yếu tố thôi thì chiếc tàu Otowan Maru bằng gỗ Bizen cũng sẽ không có mặt trên đời này. Điều đó cũng giống như sinh mệnh con người hiện diện trên thế gian này sau vô số cuộc gặp gỡ ngẫu nhiên.

Ông Masaichi lần này làm tặng tôi bức tượng Quan Âm bằng gỗ Bizen cho buổi lễ tế vong linh của cha tôi nữa. Từ trong sự gắn kết kỳ lạ với vô số người mà bức tượng Quan Âm được tạo thành. Tôi nghĩ đó là một sự tựu thành của lời cầu nguyện đến từ mỗi gắn kết của những con người sau chiến tranh.

Tháng 11 năm 2009, bức tượng Quan Âm đến tay tôi. Tôi đem bức tượng đến tham bái chùa Bồ Đề nơi ngôi làng bên cạnh, nhờ sư đọc kinh để bức tượng tiếp nhận linh hồn. Không chỉ riêng tên của cha tôi mà còn tên của tất cả ba mươi ba chiến sĩ pháo binh trên thuyền đã hy sinh cùng lúc với cha tôi nữa. Bức tượng Quan Âm được cúng dường xuống biển sẽ chìm xuống nơi nào đó hay sẽ lưu lạc đến tay ai đó sau một thời gian dài trôi đi, điều đó không thể nào biết được. Nếu như lưu lạc đến tay người nào đó thì chắc cũng lại là một mối nhân quả nào chăng?

Cuộc lễ tế vong linh của những người đã chìm khuất ngoài khơi biển Việt Nam cho đến bây giờ không phải chỉ có công sức của một mình tôi mà làm nổi. Sự gắn kết với tâm tình an ủi đến vong linh cha tôi cũng không phải của một mình tôi nữa. Tất cả những người đã hy sinh ngoài khơi Việt Nam trong đó có cha tôi đã không bị quên lãng cho đến tận bây giờ.

Người dân Quảng Ngãi

Trên đường đi đầy những tiếng nói cười.

Những chiếc xe máy không biết từ đâu xuất hiện cứ đổ xô ngược xuôi chen chúc trên đường. Mười năm trước, con đường này chật kín xe đạp, thì bây giờ thay vào đó là những chiếc xe máy do Nhật Bản sản xuất.

Một chiếc xe chở hai người là chuyện bình thường, nhiều chiếc chở đến ba người chạy bon bon trên đường.

Một người đi cùng nói:

“Ông Nakamoto à, khi băng qua đường đừng chạy. Cứ đi từ từ, người ta sẽ tránh mình thôi.”

Đừng chạy, đừng vội vàng, đừng hốt hoảng, xe máy sẽ nhường đường. Thế là sẽ sang được bên kia thôi. Nhưng sao tôi cứ sợ và muốn bỏ chạy.

Trái ngược lại với sự náo động của xe máy, tôi bắt gặp dưới bóng mát của tán cây đầu dây trong góc phố, từng nhóm ba đến năm người già trẻ, nam nữ ngồi chụm với nhau, uống trà và cười đùa. Vì đây là giữa buổi trưa nên mọi người tranh thủ lúc nghỉ giữa buổi dừng lại nói chuyện vui vẻ với nhau, không tỏ ra chút gì vội vã. Tôi cảm thấy vui thích trước việc sử dụng thời gian chậm rãi như vậy. Đây là điều mà Nhật Bản bây giờ hầu như không thấy nữa.

Ngày 30 tháng 1 năm 2010 (năm Bình Thành thứ hai mươi hai), tôi cùng với năm người bạn đồng hành bay sang Việt Nam. Ngoài tôi ra thì còn có ông Cục trưởng văn phòng Hiệp hội hữu nghị chi nhánh tại Okayama, anh T – nhân viên văn phòng cũng là người có mối duyên sâu đậm với Việt Nam từ trước, hai người bạn đi tham quan cùng và thêm một người của công ty du lịch.

Tôi sang Việt Nam lần thứ hai sau khoảng mười năm. Đây là một thế giới trộn lẫn giữa thời gian thư thả của Á châu và sự huyền ảo của công cuộc hiện đại hóa. Khi nhận ra được bầu không khí của đất nước phía nam này, tôi cũng có thể thấy mình thư thả lại. Có được điều này là nhờ vào sự chuẩn bị trước chuyến đi và sự am hiểu sâu sắc về Việt Nam của những người bạn cùng đi.

Lần này, chúng tôi bay thẳng từ sân bay Kansai đến Thành phố Hồ Chí Minh. Tự bản thân việc đi sang Việt Nam đã vui rồi. Sau khi nghỉ lại một đêm, hôm sau chúng tôi đáp máy bay từ Thành phố Hồ Chí Minh đi Đà Nẵng, một thành phố lớn ở miền Trung Việt Nam, rồi từ đó đi xe đến Quảng Ngãi. Không biết vì đường đi khác với con đường lần trước hay do thành quả của sự phát triển trong vòng mười năm mà lần này tôi thấy đường sá được mở mang tu bổ, cảm giác ngồi trong xe thật thoải mái.

Đến thành phố Quảng Ngãi, tôi đến thăm nhà anh M – một doanh nhân địa phương đã giúp đỡ tích cực cho chuyển tế vong linh lần này. Ngôi

nhà anh nhỏ bé giản dị, khác với hình dung về ngôi nhà của một người kinh doanh.

Anh M hiện đang làm việc điều tra tài nguyên khoáng sản địa phương, trước đây đã dùng thuyền của công ty mình ra điều tra vùng đáy biển phụ cận giúp tôi. Vừa lần theo dấu vết kinh vĩ độ nơi địa điểm tàu chìm mà tôi thuật lại, anh vừa dùng máy dò sóng âm thanh để quét rộng địa hình đáy biển, rồi hình dạng đáy biển được phục hiện bằng hình ảnh qua máy monitor trên tàu. Nếu dưới đáy biển có tàu chìm thì đường vẽ đáy biển sẽ nhô cao bất thường.

Nhờ phương pháp này anh đã tìm ra ba chỗ nhô cao nơi đáy biển. Sau đó, dựa trên ghi chép bằng tiếng Việt được trao cho tôi để xác nhận, những vị trí ấy gần như trùng khớp với ba con tàu Otowasan Maru, Omurosan Maru và Arita Maru bị chìm mà bên phía Nhật Bản ghi chép lại. Có một ngọn núi nhỏ nơi vùng biển nông khoảng bốn mươi đến năm mươi mét gì đó. Chính nơi ngọn núi nhỏ mà nhóm người của anh M tìm ra là mộ bia của những binh sĩ tử trận mà bắt đầu là cha tôi. Vùng biển tám mươi ki-lô-mét trong vịnh Batangan không có một dấu hiệu gì để đánh dấu. Tuy nhiên, chắc trong vùng biển ấy có ba chiến thuyền bị đắm và những người lính trong đó có cha tôi đang ngủ yên. Sự xác thực này lần đầu tiên tôi nắm được nhờ sự giúp đỡ của những người dân Việt Nam địa phương.

Ngoài ra, anh M còn bắc cầu cho tôi gặp Chủ tịch và văn phòng hải quân, để tiến hành chuẩn bị những bước cần thiết tại hiện trường. Vì thế, lần này tôi đến thăm nhà anh M để tạ lễ.

Đón chúng tôi đến thăm, ngoài anh M ra còn có người cha nữa. Người cha xuất hiện trong bộ sơ-mi giản dị, là bậc cao niên đã tám mươi sáu tuổi mà đi đứng vẫn còn nhanh nhẹn lắm. Tôi kể lại đầu đuôi câu chuyện mình từ Nhật Bản sang Việt Nam làm lễ tế vong linh cho cha mình và ngỏ lời cảm ơn vì sự giúp đỡ tận tình của mọi người. Hai cha con anh M lắng tai nghe qua người phiên dịch, cứ luôn miệng cảm ơn chúng tôi. Xa xôi như

thế mà cũng tìm đến đây nhỉ. Sau khi nói thế và mời chúng tôi uống một loại trà như hồng trà, người cha anh M bắt đầu câu chuyện.

“Khi ấy”, người thông dịch nói.

Đó là khi chiếc thuyền cha tôi bị đánh chìm vào ngày 22 tháng 12 năm 1944 (năm Chiêu Hòa thứ mười chín).

“Khi đó chúng tôi nghe thấy những tiếng bom nổ rất lớn.”

Đúng là câu chuyện không thể ngờ được. Trong gia đình có người giúp đỡ tôi làm lễ tế vong linh tại hiện địa lại có người cha nghe ra được thanh âm của khoảnh khắc ngày hôm đó.

“Tiếng nổ từ phía biển xa vọng vào đến tận đây. Vì thế mà tôi nghĩ chắc có vụ cháy nổ gì khủng khiếp lắm. Những người dân sống gần biển nói họ thấy một cột lửa bốc cao lên từ phía biển xa.”

Qua người thông dịch, cha anh M đã nói với chúng tôi như thế.

Vùng đất của thành phố Quảng Ngãi mở ra đến tận nông thôn cách biển gần mười ki-lô-mét. Để đến được vùng phụ cận của thành phố như vậy, chắc chắn tiếng nổ phải rất khủng khiếp.

Khi tôi đến Việt Nam lần đầu tiên, cũng có ông lão tuổi chừng như thế đã nhìn thấy quang cảnh dầu loang trên biển khi chiếc tàu chìm từ sâu trong ký ức xa xăm. Lần này cũng lại trong ký ức của một ông già khác nữa nghe được tiếng nổ ngoài khơi xa vào thuở ấy. Như vậy, mộ bia của ba chiếc tàu chìm dưới đáy biển đã được xác nhận. Đây chắc chắn là dấu tích của một giai đoạn lịch sử buồn, nhưng nó làm cho hình dáng của cha tôi nơi đó sáu mươi năm về trước và khung cảnh của chiếc tàu dần dần hiện rõ ra từng đường nét.

Cha tôi đang đứng đợi ngay gần đây. Tôi tin chắc như vậy.

Đêm đó, trong một căn phòng khách sạn của thành phố Quảng Ngãi, đoàn chúng tôi đã gặp mặt một nhóm người Việt Nam. Ngồi chính giữa là ông Chủ tịch thành phố Quảng Ngãi. Ngồi kế bên, ngoài anh M ra còn có người của hải quân, và các nhân viên của anh M giúp điều tra hiện trường đáy biển. Những người dân địa phương giúp chúng tôi làm lễ tế vong linh lần này sẽ mở một bữa tiệc khích lệ và hoan nghênh chúng tôi.

Tôi mở đầu:

“Tôi nghe nói thời chiến tranh khi quân Nhật đồn trú ở đây, có hai triệu người Việt Nam bị chết đói. Tuy vậy các vị lại mở tiệc hoan nghênh chúng tôi. Tấm thịnh tình ấm áp của người dân Việt Nam chúng tôi xin cảm tạ.”

Việc hải quân cho phép đưa tàu ra vịnh Batangan, điều tra tàu chìm, điều động tàu thuyền và nhân viên... Những sự giúp đỡ đó của người dân Việt Nam – nạn nhân của chiến tranh – đến tận lúc này quả thật to lớn không thể nào nói hết.

Tiếp tục, tôi trình bày về hành trình dài của mình để tế vong linh cha cho đến bây giờ. Bài thơ khi ấy tôi đọc lên là bài thơ *Đồng khốc* (Khóc thương thảm thiết) của một người bạn ở Hiệp hội thân nhân hòa bình Hyogo:

Cha ra chiến trường bằng một tờ giấy đỏ

Đó là vào tháng 3 năm 1944 trước ngày con nhập trường tiểu học

Khi ấy cha đã ba mươi sáu tuổi

Người làng tiến đưa cha xuất chinh

Một ký ức nhỏ nhoi lưu lại

Ngày cha về phép lần hai

Mẹ đã nhờ cha “giúp đỡ gia đình một chút đi”

Cha trả lời tôi khỗ sở lắm, “mọi người hãy làm đi”, rồi lại lên đường...

Rồi tôi kể về giấy báo tử, chiếc hộp gỗ trắng chứa vài viên đá, hình dáng cha hiện ra bên gối, bức thư cho biết cha đã hy sinh ngoài khơi biển Việt Nam, cuộc viếng thăm Việt Nam lần đầu tiên với bức thư của cả gia đình. Và bài thơ mà người bạn tôi sáng tác với những ngôn từ bình dị, không hoa mỹ nhưng không ngừng lay động tâm hồn tôi nữa.

Đó là một trang sử thời hậu chiến của một người Nhật Bản không thể chấp nhận được cái chết của cha mình. Trang sử đó đã được dịch ra tiếng Việt Nam từng câu văn, từng đoạn một. Ông Chủ tịch thành phố đã rơi nước mắt khi nghe tôi kể lại.

Những giọt nước mắt đó làm cho tôi nghĩ rằng những con người này cũng đã sống sót qua cuộc chiến tranh tàn khốc và cũng đã mất đi rất nhiều người thân trong vô số cuộc chiến tranh trên đất nước này.

Quảng Ngãi vốn là nơi chiến tranh diễn ra ác liệt khi Việt Nam giành quyền tự chủ dân tộc, đánh nhau với Mỹ và chính quyền bù nhìn mà Mỹ dựng lên. Trong cuộc Chiến tranh ở Việt Nam, cuộc thảm sát Mỹ Lai do quân Mỹ gây ra, tàn sát nhiều dân thường vô tội và bị cả thế giới lên án đã diễn ra tại tỉnh Quảng Ngãi này.

Chiến tranh Thái Bình Dương, cuộc Kháng chiến chống Pháp rồi Kháng chiến chống Mỹ ở Việt Nam. Đối với những người dân Việt Nam đã sống sót qua những cuộc chiến tranh liên tiếp, chắc hẳn ý nghĩ làm lễ tế vong linh những người chết trong chiến tranh cũng có phần gần gũi thiết thực hay chăng?

Cuối cùng tôi mở rộng bức thư cầu nguyện viết bằng mực đen cho mọi người xem.

“Xin cầu nguyện cho những người đã hy sinh trên chiếc tàu Arita Maru, Omurosan Maru và một trăm mười chín người trên tàu Otowasan Maru trong đó có cha tôi hãy yên nghỉ đời đời.”

Ông Chủ tịch thành phố Quảng Ngãi sau khi nghe hết câu chuyện của tôi đã đứng dậy và nói với giọng ôn hòa:

“Việc ông Nakamoto từ Nhật qua đây và nói là muốn làm lễ tế vong linh những người đã khuất đối với chúng tôi mà nói đây là lần đầu tiên. Chúng tôi sẽ cố gắng giúp đỡ. Xin ông hãy thư thả làm lễ tế vong linh cho cha mình.”

Chúng tôi sẽ cố gắng giúp đỡ. Cái từ “giúp đỡ” mà ông Chủ tịch thành phố nói khi ấy không phải là một lời xã giao. Việc “giúp đỡ” từ tận đáy lòng như thế nào thì đến ngày hôm sau, người Việt Nam đã thể hiện cho tôi biết.

Sáu mươi sáu bông hoa

Bầu không khí tĩnh mịch lặng lẽ trôi đi trên chiếc thuyền đã tắt máy. Trên chiếc thuyền dừng ngay tại nơi người cha chìm khuất, tôi hướng về phía đáy biển nhìn như thể nhìn xuyên xuống và gọi lớn: “Cuối cùng con đã đến rồi, cha ời!”.

Chan à...

Sáu mươi sáu năm người cha ngủ yên dưới biển, sáu mươi sáu năm đối với người con vẫn còn sống sau chiến tranh từ khi mất cha.

“Chắc cha lạnh lắm nhỉ”, tôi nói bật ra. Đối với những con người vẫn tiếp tục chờ đợi tin tức từ quê nhà nơi đáy biển, phải chăng là những năm

tháng quá dài? Tôi cúi đầu xuống, chấp hai tay lại.

“Gửi đến tất cả một trăm mười chín người trên con tàu Otowasan Maru...”

Tôi gọi những con người nay đã trở thành những linh hồn nằm sâu dưới biển, chịu đựng lạnh giá bao nhiêu năm.

“Hôm nay, tôi đã từ Nhật Bản đến đây. Nếu nghe được những lời tôi nói, xin hãy nổi lên nhảy múa trên tầng không rồi trở về quê quán của mình đi. Cũng giống như tôi đây, những gia đình thân nhân nơi quê nhà chắc cũng đang chờ đợi mọi người đấy.”

Với tâm trạng như thế có quả cân rủ thẳng xuống lặng yên nơi đáy ngực, không còn dùng đưa nữa, tôi cứ thế mà nói ra thành lời.

Buổi chiều ngày 1 tháng 2 năm 2010 (năm Bình Thành thứ hai mươi hai). Chắc vì dành cho ngày này mà trời để màu xanh thắm. Trời xanh tuyệt bích đã khiến tôi nghĩ như vậy. Biển Đông trong tầm mắt phản chiếu ánh sáng và màu xanh bát ngát không một gợn mây.

Bên cạnh tôi đang ngồi khấn nguyện trên mặt biển có đặt ba vòng hoa lớn như vàng mặt trời. Những lá dừa được kết thành hình tròn như cái mâm lớn, cài thêm những bông hoa đỏ rực và vàng ươm. Vòng hoa lớn nhất là dành cho những người tử trận của chiếc tàu Otowasan Maru, hai vòng còn lại là dành cho tàu Omurosan Maru và tàu Arita Maru. Khác với cách tết hoa kiểu Nhật Bản, những vòng hoa tết kiểu Việt Nam trông như một bông hoa thật lớn. Những người Việt Nam vì ngày hôm nay mà chuẩn bị những vòng hoa này cho tôi.

Tất cả có sáu mươi sáu bông hoa.

Ai đó đã nói với tôi như thế. Cho đến ngày được đi thăm cha hôm nay, thời gian là sáu mươi sáu năm. Những người Việt Nam nơi đây đã truyền

tai nhau điều đó và ra công đếm từng bông hoa mà cài lên giúp cho tôi. Con người ta có thể trở nên nhân hậu dường ấy ư? Khi tôi biết được điều mà người dân đã chuẩn bị thì trong sâu thẳm tim mình lại nghe vang lên cụm từ “cố gắng giúp đỡ” của Chủ tịch thành phố Quảng Ngãi đã nói vào tiệc chào mừng đêm trước. Có thể chung sức hiệp lực đây thành ý đối với một người Nhật Bản xa lạ như tôi đến đây làm lễ tế vong linh sao? Những bó hoa lớn chiếu sáng lấp lánh trong màu xanh trời biển Việt Nam đã dạy cho tôi biết sự nhân hậu của con người vượt lên trên biên giới quốc gia.

Tôi thả những cây nhang cắm trên vòng hoa. Đây là loại nhang Việt Nam dài chừng ba mươi xen-ti-mét và lớn bằng cây bút chì. Mỗi vòng hoa cắm ba cây nhang. Trên mỗi vòng hoa, tôi cũng thả những cây nhang mang từ Nhật Bản cùng với gạo và loại bánh Oote Manju – đặc sản quê hương Okayama nữa.

Sau khi chấp tay khấn vái cùng với những người trên thuyền, tôi thả những vòng hoa xuống biển. Những vòng hoa đỏ bập bênh trên biển xanh. Trên những vòng hoa đang trôi từ từ theo con sóng nhỏ, khói nhang phảng phất bay đi. Tôi có thể nhìn thấy làn khói lãng đãng bay thấp như vuốt ve mặt biển, như được hút xuống phía dưới, nơi có những con người đang ngủ yên. Mùi nhang quyện với mùi hương của trái cây thật dễ chịu.

Trong lúc làn hương đó bao bọc quanh mình, tôi lấy ra bức tượng Quan Âm và thả xuống đáy biển. Tượng Quan Âm chìm thẳng xuống đáy như có những bàn tay chuyển nhau. Nhìn thấy như vậy, tôi bất chợt “a” lên một tiếng. Tôi nhìn thấy chuỗi tràng hạt đen tôi đeo nơi cổ tay cho đến giờ cũng chìm theo xuống như đuổi theo bức tượng Quan Âm kia.

Tuy là chuỗi tràng hạt rất đắt nhưng không hiểu sao lại tuột khỏi tay tôi mà chìm theo cùng bức tượng luôn như vậy. Tôi phải thừa nhận đây là điều lạ lùng.

Nỗi buồn của chiến tranh sẽ chẳng bao giờ nguôi ngoai. Tuy nhiên, cuối cùng đó là khoảnh khắc báo hiệu “sự cứu vớt” nỗi buồn kia, khoảnh khắc của một “cái chết” được tự thành.

Bức tượng Quan Âm vùng Bizen quê hương đã làm sống lại trong tôi bao nhiêu cuộc gặp gỡ ngẫu nhiên với nhiều người đi qua cuộc đời mình. Điều đó đã được gửi gắm qua mùi nhang khói Việt Nam cùng với những vòng hoa mà người Việt Nam kết lại, giờ đang chìm xuống đáy biển như thể trượt đi. Đứa trẻ mất cha ở thôn làng Okayama ngày ấy đã được những người xa lạ giúp đỡ để nói chuyện với những linh hồn dưới đáy biển. Trong khoảnh khắc của một cuộc tế lễ vong linh, sự nối kết với những con xa lạ và những tháng năm trôi dài chợt đọng đầy nơi đây.

Tại nơi này, sáu mươi sáu năm trước, người cha ba mươi sáu tuổi đã bị ngọn lửa bao bọc và chìm xuống đáy. Bây giờ khi chấp tay khẩn nguyện trên biển cùng với nước mắt vì những kỷ niệm xa xưa tìm về, tôi đã bảy mươi ba tuổi. Đứa con bảy tuổi được cha nắm chặt bàn tay nhỏ bé trong ngày ly biệt từ khi nào đã tuổi tác chất chồng gấp hai lần tuổi mất của cha mình.

[21] Nguyên văn là 従軍慰安婦, những người phụ nữ bị cưỡng ép làm đối tượng thỏa mãn tình dục cho lính Nhật Bản trong Chiến tranh Trung – Nhật và Chiến tranh Thái Bình Dương.

Lời kết

Nơi vùng bờ biển Việt Nam trải dài những cây đước đan bện vào nhau, rễ vừa được rửa trong nước biển vừa giúp cây trưởng thành. Đó là những vùng biển gần cửa sông nơi nước ngọt và nước mặn hòa vào nhau. Trong bộ rễ của những cây mọc ở vùng đó có cả cá biển và cá sông tụ hợp. Người dân địa phương lấy chúng làm thức ăn. Mỗi khi triều cường, nước lại ngập sâu vào trong rừng và khi nước triều rút thì lại lùi xa đến tận vịnh. Đó là một nơi phong nhiêu có cả sông và biển, cả nước và rừng.

Trong Kháng chiến chống Mỹ, những người Việt Nam đã đặt Bộ tư lệnh như một cứ điểm để chiến đấu chống lại quân Mỹ ở sâu trong những cánh rừng này. Nếu không len lỏi giữa rừng cây mà đi thì không thể nào đến được Bộ tư lệnh. Đó là căn cứ bí mật chỉ dành riêng cho những người dân địa phương biết rõ về vùng đất của họ. Quân Mỹ đã thúc thủ trước điều này nên mới quyết tâm làm khô trụi khu rừng. Chất khai quang^[22] gồm cả chất dioxin cực độc dùng cho mục đích đó. Thuốc khai quang được rải khắp nơi nhằm vào cây cối, nhưng rơi trên cả đầu người dân Việt Nam đang sống ở đó. Những người bị dính chất khai quang chịu ảnh hưởng nặng nề về sức khỏe. Điều nghiệt ngã nằm ở số lượng những bệnh tật bẩm sinh mà những sinh mạng mới chào đời sau này mắc phải.

Tôi đã đọc quyển sách *Truy lùng chất dioxin, chất khai quang Việt Nam*. Đây là một tập ghi chép bằng văn từ và hình ảnh do ông Nishimura Yoichi vừa làm tình nguyện viên ở Việt Nam vừa tìm hiểu những người chịu ảnh hưởng của thuốc khai quang. Tôi khiếp đảm trước sự tàn khốc của những căn bệnh bẩm sinh mà nhiều trẻ em phải gánh chịu qua những ảnh chụp trong sách đến mức lần đầu tiên tôi đã không dám nhìn thẳng vào đó.

Ngay trên đất nước Việt Nam, cũng khó mà nói là tình hình nhiễm độc chất dioxin được biết đến rộng rãi. Hơn thế nữa, thuốc khai quang là gì và tác hại của nó ra sao cũng chưa được giải thích hết. Hoa Kỳ cũng không thừa nhận trách nhiệm gây hại bằng chất độc ghê gớm này một cách chính thức.

Chúng ta cần phải có trách nhiệm truy vấn về cuộc chiến tranh và những tác hại của chiến tranh vẫn phải tiếp tục được nhớ đến từ nay trở về sau.

Thuở thiếu thời, tôi đã mất cả cha và mẹ trong chiến tranh, trải qua tuổi thiếu niên đầy vất vả khổ sở. Như tôi đã nói, thái độ của quốc gia đối với cái chết của cha tôi là hoàn toàn vô trách nhiệm. Thông qua việc truy tìm dấu vết người cha đã mất, tôi biết đến nhiều khía cạnh khác nhau của cuộc Chiến tranh Thái Bình Dương, và sau hơn nửa thế kỷ từ thời hậu chiến, tôi mới biết được cha mình đã thực sự hy sinh ngoài khơi bờ biển Việt Nam. Một quốc gia không có lấy một chút trách nhiệm gì đối với cái chết của người dân bị đẩy ra chiến trường. Để đền bù lại sự vô trách nhiệm đó, tôi đã mất đi sáu mươi sáu năm để tìm ra được tung tích về cái chết của cha mình. Những mất mát hy sinh do chiến tranh gây ra vẫn tiếp tục ảnh hưởng đến cuộc đời con người về lâu về dài. Tôi đã học được điều đó bằng chính kinh nghiệm của bản thân mình.

Tuy vậy, sau nhiều năm tháng trôi qua, việc biết được toàn bộ về cái chết của cha mình là nhờ mối duyên quen biết của rất nhiều người, không sao kể hết ra được, và được cứu giúp từ sự nhân hậu xuyên biên giới của người dân Việt Nam. Đó cũng là chút giúp đỡ những người đã khuất, một chút an ủi với những linh hồn đã hy sinh.

Ở Việt Nam bây giờ vẫn có những người phải tiếp tục sống với những chứng bệnh do tác hại của chất dioxin mà quân Mỹ đã rải xuống trong Chiến tranh ở Việt Nam. Tôi muốn mình đối mặt toàn diện với sự thực xuyên biên giới này. Tôi đặt những người đã hy sinh vào trong tầm mắt

mình, cố gắng không quên đi sự tồn tại và hy sinh của họ. Sự đặng cay của việc ôm ấp vết thương chiến tranh để tiếp tục sống, đối với tôi mà nói đó là một nhiệm vụ quan trọng. Đồng thời, tôi nghĩ điều đó cũng là một lời cảnh báo lớn lao để không cho phép chiến tranh xảy ra trong các thời đại kế tiếp nữa.

Nhờ mối gắn kết với rất nhiều người mà cuối cùng tôi cũng có thể hoàn thành việc tế vong linh cho cha mình. Trong số người gắn kết với tôi hơn cả chính là vợ tôi.

Khi những chấn thương nghiêm trọng từ tai nạn giao thông đã hồi phục thì tôi lại bắt đầu bồn tẩu đi tìm tung tích của cha, lúc đó không biết bà ấy đã dõi theo ủng hộ tôi bằng tâm trạng như thế nào? Nếu nhìn lại quá khứ thì thời kỳ khủng hoảng nhất là khi tôi đấu tranh đòi công lý với công ty nơi tôi làm việc, khi ấy vợ tôi đã chung vai gánh vác cùng san sẻ, xem nỗi khổ não của tôi như của riêng mình vậy. Từ việc lo sinh kế gia đình, đến những công việc trong gia đình và địa phương, rồi cả việc tôi xuôi ngược chuẩn bị cho chuyến cúng bái vong hồn của cha nữa, tất cả đều được vợ tôi giúp đỡ nhiều. Bà ấy hoàn toàn làm theo ý nguyện của tôi mà không oán trách nửa lời.

Cả hai lần tôi sang Việt Nam để cúng bái vong linh của cha thì bà ấy đều ra sân bay tiễn đưa tôi. Tôi biết rằng tất cả việc làm của bà ấy không phải chỉ để ủng hộ cho tôi, mà còn là tấm lòng kính trọng muốn bày tỏ cho người cha chồng mà bà ấy chưa lần nào được gặp mặt.

Suy ngẫm lại tất cả mọi chuyện, tôi thấy rằng chỉ một mình tôi thì không thể làm được gì cả. Một lần nữa, tôi muốn gửi lời cảm tạ đến vợ tôi từ đáy lòng mình.

[22] Karehazai (枯葉劑): Một loại thuốc diệt cỏ có chứa chất dioxin mà quân Mỹ rải xuống Việt Nam như một loại vũ khí hóa học.

Lời cảm tạ

NHỮNG NGƯỜI ĐÃ GIÚP TÔI HOÀN THÀNH QUYỂN SÁCH NÀY

Tác phẩm này là một câu chuyện có thật về những sự kiện xảy đến với một gia đình ở nông thôn đã lớn lên trong nghèo khó nhưng được giáo dục bằng tình yêu thương của cha mẹ.

Vào một ngày, đột nhiên một phong thư đỏ được gửi tới – giấy triệu tập cha tôi ra chiến trường. Người mẹ ốm yếu qua đời vì bệnh, mấy anh chị em tứ tán khắp nơi trở thành những đứa trẻ thơ dại không được bảo vệ.

Tôi viết lại những chuyện của cha trong thời chiến, chuyện của gia đình và qua đó là những cảm nhận thực sự của những người dân nông thôn thời đó, như là một ký ức lịch sử mà tôi mong muốn để lại cho hậu thế.

Có rất nhiều người đã ủng hộ, góp sức cho tôi rất nhiều cho đến khi quyển sách này được hoàn thành. Một lần nữa, nhân đây tôi xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc đến những người đã giúp đỡ tôi.

Đặc biệt là những người đã cho tôi mượn sách, tài liệu liên quan đến cái chết ngoài chiến trận của cha tôi, những người dân địa phương ở Việt Nam, hải quân, Chủ tịch thành phố, và những người đã giúp đỡ tôi khảo sát thực địa tàu Otowasan Maru – những người đã hết lòng giúp đỡ từ trong gian khó đến khi tôi làm được lễ tế vong linh cha. Tôi xin cúi đầu cảm ơn tất cả.

Rồi cả tiên sinh Sato Akio, người đã làm cho tôi mô hình tàu Otowasan Maru, nghệ nhân gốm sứ Masaichi đã làm cho tôi mô hình tàu bằng gốm Bizen và cả bức tượng Quan Âm nữa, những người trong Hiệp

hội hữu nghị Việt – Nhật đã tiến hành việc chuẩn bị cho chuyến đi, những nhân viên trong Nhà xuất bản Văn nghệ đã khuyến khích tôi xuất bản tác phẩm này, đặc biệt với biên tập viên Terukawa – người đã cho tôi những lời khuyên quý báu ân cần trong việc hoàn thành bản thảo mà tôi chưa hiểu hết. Tôi muốn gửi lời biết ơn tận đáy lòng.

Thật sự cảm ơn tất cả.

Và mong rằng quyển sách này được xuất bản vào ngày giỗ thứ 67 của cha tôi.

Hoàng Long dịch từ nguyên tác Nhật ngữ

Cảm tưởng

Quyển sách ghi chép lại việc chuẩn bị và hoàn thành cuộc tế lễ vong linh trên biển “Mảnh đất cuối cùng nơi người cha nằm lại” mà tôi viết nhằm an ủi những kỷ niệm đầy nuối tiếc về cha mình đã được xuất bản ở Nhật Bản hơn năm năm.

Tôi đã được rất nhiều người giúp đỡ trong việc chuẩn bị buổi lễ tế vong linh trên biển ngoài khơi tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam. Những người bạn thân thiết đã giúp tôi tìm kiếm vị trí tàu chìm, xin giấy phép Hải quân cũng như chuẩn bị thuyền để ra đến nơi. Chủ tịch tỉnh Quảng Ngãi và những người liên quan đã tổ chức tiệc đón tiếp cũng như chuẩn bị vòng hoa cho buổi lễ tế vượt ngoài mong đợi của tôi khiến tôi cảm động vô cùng sâu sắc.

Sau khi hoàn thành buổi lễ tế và quay trở về Nhật Bản, tôi luôn day dứt muốn làm một điều gì đó để cảm tạ người dân Quảng Ngãi. Tôi bàn với những người ở Hiệp hội hữu nghị Việt Nam – Nhật Bản và quyết định xây một trường Mầm non cho tỉnh Quảng Ngãi. Sau đó, trong một năm tôi đã quyên góp được ba trăm năm mươi vạn yên (tương đương bảy trăm triệu đồng) từ hơn ba trăm người và trao số tiền này cho đơn vị thi công.

Vào tháng 12 năm 2015, việc xây cất trường mầm non ở xã Tịnh Ấn Đông, tỉnh Quảng Ngãi hoàn thành và tôi cũng tham dự lễ khánh thành. Mặc dù trời mưa nhưng có rất đông người đến tham dự. Trên băng khánh thành có ghi “Trường Mầm non này được xây dựng trong tình yêu thương hữu nghị Việt – Nhật. Tôi mong những em bé học ở đây tương lai sẽ trở thành những người bắc nhịp cầu hữu nghị Việt Nam và Nhật Bản” và trường được lấy tên là trường “Nhịp cầu” (架け橋 Kakehashi). Phòng ốc

rộng rãi như sân sàng đợi chờ các em vào nhập học. Trường được hoàn thành nhờ vào thiện ý quyên góp của nhiều người dân Nhật Bản, sự giúp đỡ của nhiều người tình nguyện và ý tưởng của các thầy cô giáo trong trường. Tôi thực sự mong mỗi các em sẽ được nuôi dạy mạnh khỏe, trở thành người bắc nhịp cầu hữu nghị hai nước trong tương lai.

Nhờ sự giúp đỡ nhiệt thành của ông Hoàng Long mà quyển sách này được dịch sang tiếng Việt để nhiều người có thể tìm đọc, khiến tôi rất lấy làm vui mừng. Nhân dịp tái bản, cùng với việc đưa vào các tư liệu hình ảnh buổi khánh thành trường Mầm non, tôi cũng mong muốn sẽ có nhiều người tìm đọc quyển sách để suy ngẫm về sự tàn khốc của chiến tranh cũng như cầu nguyện cho hòa bình.

Viết tại Nhật Bản

Nakamoto Teruo



Tác giả Nakamoto trong buổi lễ khánh thành trường Mầm non xã Tịnh Ấn Đông

Table of Contents

[Lời người dịch](#)

[Chương 1: DI CỐT KHÔNG VỀ](#)

[Chương 2: BÓNG HÌNH NGƯỜI CHA](#)

[Chương 3: HÀNH TRÌNH LÀM LỄ TẾ VONG LINH Ở VIỆT NAM](#)

[Lời kết](#)

[Lời cảm tạ](#)

[Cảm tưởng](#)